UBND THÀNH PHỐ CẦN THƠ **TRƯỜNG ĐẠI HỌC** **KỸ THUẬT – CÔNG NGHỆ CẦN THƠ**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 203 /TB-ĐHKTCN	*Cần Thơ, ngày 06 tháng 3 năm 2024*

THÔNG BÁO

Kết luận của Hiệu trưởng về công tác tổ chức thi kết thúc học phần học kỳ 1 năm học 2023 – 2024

Kính gửi: Các đơn vị trực thuộc Trường

Căn cứ Báo cáo số 22/BC-TTPCKTĐBCL ngày 06 tháng 3 năm 2024 của Phòng Thanh tra - Pháp chế - Khảo thí - Đảm bảo chất lượng báo cáo kết quả tổ chức thi kết thúc học phần học kỳ 1 năm học 2023 - 2024.

Hiệu trưởng Trường Đại học Kỹ thuật – Công nghệ Cần Thơ kết luận:

Thống nhất Báo cáo kết quả tổ chức thi kết thúc học phần học kỳ 1 năm học 2023 - 2024 của Phòng Thanh tra - Pháp chế - Khảo thí - Đảm bảo chất lượng. Giao lãnh đạo các đơn vị thực hiện các công tác sau:

1. Các Khoa tăng cường chỉ đạo giảng viên thực hiện nghiêm túc nhiệm vụ coi thi kết thúc học phần khi được phân công theo đúng quy định.

2. Lãnh đạo Khoa và giảng viên trực tiếp giảng dạy quan tâm tìm hiểu nguyên nhân các lớp học phần có tỉ lệ sinh viên yếu (rớt) hơn ba mươi phần trăm. Từ đó cải tiến phương pháp giảng dạy, phương pháp kiểm tra đánh giá nhằm giảm tỷ lệ sinh viên yếu (rớt) góp phần nâng cao chất lượng đào tạo.

3. Các Khoa phối hợp với Phòng Đào tạo rà soát, cập nhật đề cương chi tiết học phần định kỳ theo quy định; tăng cường xây dựng ngân hàng câu hỏi; hoàn thiện giáo trình; bài giảng cho các học phần trong chương trình đào tạo.

4. Giao Phòng Thanh tra - Pháp chế - Khảo thí - Đảm bảo chất lượng dự thảo cải tiến quy định tổ chức thi kết thúc học phần, bổ sung quy định về nhân sự thực hiện công tác giám sát phòng thi.

Trên đây là Thông báo kết luận của Hiệu trưởng. Đề nghị lãnh đạo các đơn vị nghiêm túc triển khai thực hiện./.

Nơi nhận: - Các đơn vị trong Trường; - Lưu: VT, P.TTr-PC-KT-ĐBCL.	**TL. HIỆU TRƯỞNG** **TRƯỞNG PHÒNG TT-PC-KT-ĐBCL** TRƯỜNG ĐẠI HỌC KỸ THUẬT CÔNG NGHỆ CẦN THƠ **Lê Anh Tuấn**

TRƯỜNG ĐẠI HỌC
KỸ THUẬT – CÔNG NGHỆ CẦN THƠ
PHÒNG THANH TRA – PHÁP CHẾ - KHẢO THÍ – ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG

Số: 22/BC-TTPCKTĐBCL

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Cần Thơ, ngày 06 tháng 3 năm 2024

BÁO CÁO
Kết quả tổ chức thi kết thúc học phần học kỳ 1 năm học 2023 - 2024

Thực hiện Kế hoạch số 859/KH-ĐHKTCN ngày 10 tháng 05 năm 2023 của Hiệu trưởng về tổ chức thi kết thúc học phần học kỳ I, II năm học 2023 - 2024.

Phòng Thanh tra - Pháp chế - Khảo thí - Đảm bảo chất lượng báo cáo kết quả tổ chức thi kết thúc học phần học kỳ 1 năm học 2023 – 2024 như sau:

CÔNG TÁC TỔ CHỨC THI KẾT THÚC HỌC PHẦN

1. Đặc điểm tình hình

Thời gian tổ chức thi kết thúc học phần:

Lần thi chính thức: từ ngày 10/11/2023 đến hết ngày 10/01/2024

Lần thi phụ dành cho sinh viên vắng thi có lý do: từ ngày 08/12/2023 đến hết ngày 17/01/2024.

Nhà trường tổ chức đa dạng hình thức thi: tự luận, trắc nghiệm, tự luận kết hợp trắc nghiệm, thi thực hành trên máy tính, bài tập lớn, báo cáo.

2. Kết quả tổ chức thi kết thúc học phần

Tổng số lớp học phần thi kết thúc học phần: 482 lớp

TT	Hình thức thi	Số lớp học phần	Tỷ lệ
1	Trắc nghiệm	358	74,27%
2	Tự luận	94	19,50%
3	Trắc nghiệm kết hợp tự luận	30	6,22%
	Tổng cộng	**482**	

Tổng số phòng thi: 1000 phòng (lần chính thức: 993 phòng, lần phụ: 07 phòng).

Tổng số lượt giảng viên coi thi: 2000 lượt.

Tổng số lượt sinh viên đủ điều kiện dự thi: 30.157 lượt.

Giải quyết đăng ký thi lần phụ: 85 lượt sinh viên *(danh sách kèm theo)*.

Xử lý vi phạm quy chế thi: hình thức khiển trách 09 sinh viên *(danh sách kèm theo)*.

Sinh viên vắng thi: 211 lượt *(danh sách kèm theo)*.

STT	Số môn vắng	Số sinh viên vắng
1	1	88
2	2	23
3	3	11
4	4	6
5	5	4

3. Phúc khảo bài thi

Số lượng học phần có sinh viên đăng ký phúc khảo: 01

Số sinh viên đăng ký phúc khảo: 14

4. Thống kê kết quả chất lượng lớp học phần

Tổng số lớp học phần: 597 lớp

Tổng số lượt sinh viên được đánh giá: 38.876 lượt

Chất lượng lớp học phần HK1 năm học 2023-2024 so với chất lượng lớp học phần HK1 năm học 2022 - 2023:

STT	Xếp loại	HK1 (2023-2024)		HK1 (2022-2023)		Tăng giảm
		SL	Tỷ lệ	SL	Tỷ lệ	
1	Yếu (rớt)	2.169	5,58%	1.453	4,46%	Tăng 1,12%
2	Trung bình – yếu	4.293	11,04%	4.245	13,03%	Giảm 1,98%
3	Trung bình	10.164	26,14%	9.257	28,40%	Giảm 2,26%
4	Khá	14.989	38,56%	12.513	38,40%	Tăng 0,16%
5	Giỏi	7.261	18,68%	5.122	15,72%	Tăng 2,96%
	Tổng cộng	**38.876**	**100%**	**32.590**	**100%**	

Qua kết quả thống kê, đối chiếu số liệu so với HK1 năm học 2022-2023 cho thấy:

- Tỷ lệ sinh viên: yếu (rớt) tăng hơn 1%.
- Tỷ lệ sinh viên: trung bình – yếu, trung bình đều giảm, trong đó tỷ lệ trung bình hơn 2%.
- Tỷ lệ sinh viên: khá, giỏi đều tăng so với cùng kỳ năm trước, tỷ lệ sinh viên giỏi tăng gần 3%.
- Số lớp học phần có tỷ lệ sinh viên yếu (rớt) từ 30% trở lên là 10 lớp (tăng 02 lớp so với HK1 năm học 2022-2023).
- Lượt sinh viên vắng thi tăng 23 lượt.
- Giải quyết đăng ký thi lần phụ cho sinh viên giảm 27 lượt.
- Sinh viên vi phạm quy chế thi tăng 5 sinh viên so với cùng kỳ, chủ yếu vi phạm do trao đổi bài trong quá trình dự thi.

5. Hạn chế, tồn tại

- Số lớp học phần có tỷ lệ sinh viên yếu (rớt) từ 30% trở lên là 10 lớp, tăng so với cùng kỳ năm học 2022-2023. Số lớp có tỷ lệ sinh viên yếu (rớt) hơn 50% chiếm 04 lớp, trong đó có 01 lớp học phần có tỉ lệ sinh viên yếu (rớt) lên đến 92%.

- Tỷ lệ sinh viên vi phạm quy chế thi có tăng so với cùng kỳ năm học 2022-2023, tuy nhiên chỉ ở mức xử lý khiển trách.

- Đa số các giảng viên khi tham gia công tác coi thi kết thúc học phần đều đảm bảo thời gian và hoàn thành tốt nhiệm vụ, tuy nhiên vẫn còn giảng viên quên lịch, xem nhầm lịch coi thi dẫn đến đi trễ hoặc phải nhờ giảng viên khác thay thế.

6. Đề xuất, kiến nghị

- Từ dữ liệu phân tích chất lượng đào tạo theo lớp học phần, giảng viên giảng dạy học phần tiếp tục nghiên cứu cải tiến phương pháp giảng dạy, phương pháp kiểm tra đánh giá nhằm nâng cao chất lượng đào tạo hơn nữa. Riêng đối với các học phần có tỷ lệ sinh viên yếu (rớt) hơn 30%, các Khoa cùng giảng viên phụ trách các lớp học phần quan tâm tìm hiểu nguyên nhân và đề xuất giải pháp cải thiện, giúp sinh viên có kết quả học tập tốt hơn.

- Cố vấn học tập thường xuyên sinh hoạt lại Quy chế tổ chức thi kết thúc học phần cho sinh viên trước các kỳ thi trong năm học, góp phần giảm tỉ lệ sinh viên vi phạm quy chế thi.

- Giảng viên khi nhận nhiệm vụ coi thi kết thúc học phần cần lưu ý xem kỹ lịch phân công coi thi, sắp xếp lịch công tác cá nhân nhằm đảm bảo thời gian thực hiện nhiệm vụ tại phòng thi theo đúng quy định.

- Bổ sung thêm nhân sự thực hiện công tác giám sát phòng thi nhằm giúp cho công tác tổ chức thi kết thúc học phần đạt được hiệu quả cao hơn.

Trên đây là Báo cáo kết quả tổ chức thi kết thúc học phần học kỳ 1 năm học 2023 - 2024.

Kính trình Ban Giám hiệu xem xét chỉ đạo./.

Nơi nhận:
- Ban Giám hiệu (để b/c);
- Lưu: VT.

KT. TRƯỞNG PHÒNG
PHÓ TRƯỞNG PHÒNG

Lê Trí Ân

TRƯỜNG ĐẠI HỌC KT-CN CẦN THƠ
HỘI ĐỒNG THI KẾT THÚC HỌC PHẦN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢNG TỔNG HỢP DANH SÁCH SINH VIÊN VẮNG THI HỌC KỲ I (2023-2024)

STT	MSSV	TÊN SINH VIÊN		LỚP HP	MÔN THI	Vắng thi ngày	Ghi chú
I. Tổng số lượt sinh viên vắng thi: 211 lượt							
1	1800329	Đào Quang	**Trinh**	HTTT0120	An toàn và bảo mật thông tin	12/12/2023	
2	1800349	Nguyễn Hoàng	**Đức**	LOGISTICS0121	Hệ thống thông tin quản lý	12/12/2023	
3	1800364	Trần Quốc	**Cường**	KHDL0120	Xử lý ảnh và thị giác máy tính	12/07/2023	
4	1800394	Nguyễn Hoàng	**Đức**	HTCN2020	Kỹ thuật điều độ trong sản xuất và dịch vụ	28/11/2023	
5	1800408	Lê Đình	**Khôi**	QLXD0120	Quản lý chất lượng xây dựng	15/11/2023	
6	1800408	Lê Đình	**Khôi**	QLXD0120	Bảo trì và sửa chữa công trình	16/11/2023	
7	1800608	Nguyễn Hải	**Cơ**	DIEN0120	Hệ thống điện	12/12/2023	
8	1800608	Nguyễn Hải	**Cơ**	DIEN0121	Cung cấp điện	14/12/2023	
9	1800608	Nguiyễn Hải	**Cơ**	ĐKTĐ0120	Điều khiển giám sát và thu thập dữ liệu	22/12/2023	
10	1800744	Trần Thị Mỹ	**Hạnh**	HTTT0121	Lập trình Web	15/12/2023	
11	1800829	Đào Quang	**Trình**	HTTT0121	Lập trình Web	15/12/2023	
12	1800829	Đào Quang	**Trình**	CNSH2211	Xác suất và thống kê	23/12/2023	
13	1800859	Nguyễn Tiến	**Đạt**	HTTT0121	Phương pháp nghiên cứu trong công nghệ thông tin	26/12/2023	
14	1800859	Nguyễn Tiến	**Đạt**	KHMT0121	Cơ sở dữ liệu phân tán	27/12/2023	
15	1800859	Nguyễn Tiến	**Đạt**	KHMT0121	Công nghệ .NET	15/12/2023	
16	1900345	Lê Phi	**Công**	ĐKTĐ0120	Hệ thống nhúng	12/12/2023	
17	1900345	Lê Phi	**Công**	CNDD2211	Mạch điện	15/12/2023	
18	1900345	Lê Phi	**Công**	ĐKTĐ0120	Thiết kế hệ thống điều khiển	18/12/2023	
19	1900591	Nguyễn Như	**Ngọc**	HTCN0121	Quy hoạch công nghiệp	16/11/2023	

STT	MSSV	TÊN SINH VIÊN		LỚP HP	MÔN THI	Vắng thi ngày	Ghi chú
20	1900640	Thái Gia	**Khánh**	HTTT0119	Phần mềm mã nguồn mở	15/11/2023	
21	1900778	Hồ Khắc	**Quý**	DIEN0121	Cơ sở điều khiển tự động	29/12/2024	
22	2000063	Lê Phước	**Lộc**	ĐKTĐ0120	Robot công nghiệp	12/06/2023	
23	2000073	Trần Quang	**Lộc**	ĐKTĐ0120	Robot công nghiệp	12/06/2023	
24	2000073	Trần Quang	**Lộc**	ĐKTĐ0120	Hệ thống nhúng	12/12/2023	
25	2000073	Trần Quang	**Lộc**	ĐKTĐ0120	Thị giác máy tính	16/12/2023	
26	2000073	Trần Quang	**Lộc**	ĐKTĐ0120	Điều khiển giám sát và thu thập dữ liệu	22/12/2023	
27	2000233	Lưu Hoàng	**Nhã**	ĐKTĐ0120	Robot công nghiệp	12/06/2023	
28	2000236	Lưu Hoàng	**Nhã**	ĐKTĐ0120	Thị giác máy tính	16/12/2023	
29	2000313	Nguyễn Trường	**Giang**	CNTT0120	Blockchain căn bản	24/12/2023	
30	2000411	Nguyễn Hoàng	**Hảo**	QLXD0120	Quản lý đô thị	20/12/2023	
31	2000443	Nguyễn Anh	**Tuấn**	KHMT0120	Hệ thống thông tin địa lý	21/12/2023	
32	2000491	Lâm Chí	**Hùng**	QLXD0120	Dự toán xây dựng	25/12/2023	
33	2000638	Phương Nhật	**Khang**	KHMT2211	Kiến trúc máy tính	17/12/2023	
34	2000761	Nguyễn Chí	**Hiếu**	QLXD0120	Quản lý chất lượng xây dựng	15/11/2023	
35	2000765	Lý	**Huỳnh**	ĐKTĐ0120	Robot công nghiệp	12/06/2023	
36	2000765	Lý	**Huỳnh**	ĐKTĐ0120	Hệ thống nhúng	12/12/2023	
37	2000765	Lý	**Huỳnh**	ĐKTĐ0120	Thị giác máy tính	16/12/2023	
38	2000818	Ngô Trọng	**Nhân**	QLXD0120	Quản lý hợp đồng xây dựng	14/12/2023	
39	2000826	Nguyễn Hoàng	**Duy**	HTCN2020	Kỹ thuật điều độ trong sản xuất và dịch vụ	28/11/2023	
40	2000826	Nguyễn Hoàng	**Duy**	HTCN0120	Quản lý công nghệ	14/12/2023	
41	2000899	Nguyễn Hoàng	**Nam**	CNTT, KHMT	Tính toán song song và phân tán	28/12/2023	
42	2000911	Nguyễn Nhật	**Luân**	HTCN0120	Quản lý chất lượng hệ thống	22/11/2023	
43	2000934	Nguyễn Ngọc Hoài	**Phương**	CNKT0121	Phương pháp nghiên cứu khoa học cho khối ngành quản lý	23/12/2023	

STT	MSSV	TÊN SINH VIÊN		LỚP HP	MÔN THI	Vắng thi ngày	Ghi chú
44	2001186	Nguyễn Phước	**Huy**	HTTT0120	Thu thập và tiền xử lý số liệu	23/12/2023	
45	2100141	Huỳnh Ngọc	**Huy**	KTPM0121	Lịch sử Đảng CSVN	12/10/2023	
46	2100174	Trần Thái	**Bình**	KTPM0121	Lịch sử Đảng CSVN	12/10/2023	
47	2100174	Trần Thái	**Bình**	KTPM0121	Hệ điều hành	25/12/2023	
48	2100174	Trần Thái	**Bình**	KTPM0121	Phương pháp nghiên cứu trong công nghệ thông tin	26/12/2023	
49	2100174	Trần Thái	**Bình**	KTPM0121	Mạng máy tính	04/01/2024	
50	2100242	Nguyễn Thị Hồng	**Gấm**	CNKT0121	Phương pháp tư duy và kỹ năng giải quyết vấn đề	22/11/2023	
51	2100257	Trần Thành	**Phát**	QLXD0121	Trắc địa	14/12/2023	
52	2100364	Châu Gia	**Hưng**	KTPM0121	Lịch sử Đảng CSVN	12/10/2023	
53	2100364	Châu Gia	**Hưng**	CDT0121	Dung sai và kỹ thuật đo	15/12/2023	
54	2100391	Nguyễn Văn	**Nhuận**	KTNL0121	Kỹ thuật đo điện và xử lý số liệu đo	15/12/2023	
55	2100391	Nguyễn Văn	**Nhuận**	KTNL0121	Hệ thống năng lượng	20/12/2023	
56	2100457	Nguyễn Quốc	**Kiệt**	QLXD0121	Phương pháp nghiên cứu Khoa học	12/12/2023	
57	2100462	Đặng Hữu	**Danh**	KHMT0121	Nhập môn công nghệ phần mềm	15/12/2023	
58	2100510	Nguyễn Quang	**Duy**	LOGISTICS0121	Quản lý dữ liệu và Kho hàng	21/12/2023	
59	2100512	Bùi Sĩ	**Nguyên**	LIUAT0121	Công pháp quốc tế	16/11/2023	
60	2100517	Võ Quốc	**Cường**	DIEN0121	Cơ sở điều khiển tự động	29/12/2024	
61	2100553	Nguyễn Lâm	**Tấn**	CNTT0121	Lập trình hướng sự kiện với công nghệ .NET	18/12/2023	
62	2100562	Phạm Anh	**Tiến**	HTCN0121	Tài chính doanh nghiệp	11/11/2023	
63	2100562	Phạm Anh	**Tiến**	HTCN0121	Kỹ thuật điện	21/12/2023	
64	2100562	Phạm Anh	**Tiến**	QLCN0120	Đo lường và thiết kế công việc	23/12/2023	
65	2100584	Huỳnh Anh	**Thư**	LUAT0121	Luật đất đai	23/12/2023	
66	2100598	Nguyễn Thanh	**Khiết**	ĐKTĐ0121	Lịch sử Đảng CSVN	12/10/2023	
67	2100599	Huỳnh Công	**Phúc**	CNKT0121	Kế toán ngân sách	11/11/2023	

STT	MSSV	TÊN SINH VIÊN		LỚP HP	MÔN THI	Vắng thi ngày	Ghi chú
68	2100789	Nguyễn Thị Hoàng	**Yến**	TCNH0121	Phương pháp nghiên cứu khoa học cho khối ngành quản lý	23/12/2023	
69	2100790	Lê	**Thuận**	TCNH0121	Kế toán ngân hàng	17/11/2023	
70	2100829	Nguyễn Khánh	**Duy**	CNHH2211	Cân bằng vật chất và năng lượng	23/12/2023	
71	2100829	Nguyễn Khánh	**Duy**	CNHH0120	Cơ học ứng dụng	25/12/2023	
72	2100831	Trần Vũ Hoàng	**Yến**	TCNH0121	Tài chính doanh nghiệp 2	13/11/2023	
73	2100831	Trần Vũ Hoàng	**Yến**	TCNH0121	Anh văn chuyên ngành kinh tế	29/12/2024	
74	2100861	Văn Hoàng	**Tuấn**	ĐKTĐ0121	Vi điều khiển	17/12/2023	
75	2100863	Nguyễn Phú	**Thịnh**	HTTT0121	Lập trình Web	15/12/2023	
76	2100911	Trần Minh	**Quân**	TCNH0121	Quản trị chiến lược trong doanh nghiệp	16/11/2023	
77	2100937	Lê Quang	**Huy**	ĐKTĐ0121	Vi điều khiển	17/12/2023	
78	2100956	Phan Thanh	**Việt**	ĐKTĐ0121	Vi điều khiển	17/12/2023	
79	2101006	Đặng Hồng	**Đẹp**	LUAT0121	Luật đất đai	23/12/2023	
80	2101153	Vũ Mạnh	**Cường**	KTPM0121	Mạng máy tính	04/01/2024	
81	2101197	Nguyễn Hoàng Minh	**Khôi**	ĐKTĐ0121	Lịch sử Đảng CSVN	12/10/2023	
82	2101197	Nguyễn Hoàng Minh	**Khôi**	HTTT0121	Lập trình Web	15/12/2023	
83	2101197	Nguyễn Hoàng Minh	**Khôi**	HTTT0121	Phương pháp nghiên cứu trong công nghệ thông tin	26/12/2023	
84	2101461	Nguyễn Quốc	**Anh**	KTPM0121	Đồ họa máy tính	16/12/2023	
85	2101469	Bùi Chiếu	**Huy**	CDT0120	Mô hình hóa hệ thống cơ khí	21/12/2023	
86	2101562	Phạm Anh	**Tiến**	HTCN0121	Quản lý chuỗi cung ứng và hậu cần	17/11/2023	
87	2101562	Phạm Anh	**Tiến**	HTCN0121	Thiết kế vị trí và mặt bằng hệ thống công nghiệp	18/11/2023	
88	2101613	Lê Trần Gia	**Huy**	KTNL0121	Khí cụ điện	24/12/2023	
89	2101640	Nguyễn Hoài	**Khang**	HTCN0121	Tài chính doanh nghiệp	11/11/2023	
90	2101640	Nguyễn Hoài	**Khang**	HTCN0121	Quản lý chuỗi cung ứng và hậu cần	17/11/2023	
91	2101640	Nguyễn Hoài	**Khang**	HTCN0121	Thiết kế vị trí và mặt bằng hệ thống công nghiệp	18/11/2023	
92	2101640	Nguyễn Hoài	**Khang**	HTCN0121	Quản lý vật tư - tồn kho	21/11/2023	
93	21001153	Vũ Mạnh	Cương	KTPM0121	Lịch sử Đảng CSVN	12/10/2023	

STT	MSSV	TÊN SINH VIÊN		LỚP HP	MÔN THI	Vắng thi ngày	Ghi chú
94	CNCD2211010	Thạch Hoàng	**Thái**	CNDD2211	Mạch điện	15/12/2023	
95	CNCD2211033	Nguyễn Văn Phước	**Lộc**	CNCĐ2211	Anh văn căn bản 3	13/12/2023	
96	CNCD2211033	Nguyễn Văn Phước	**Lộc**	CNCD2211	Mạch điện tử	15/12/2023	
97	CNCD2211033	Nguyễn Văn Phước	**Lộc**	CNCĐ2211	Vẽ kỹ thuật	18/12/2023	
98	CNCD2211033	Nguyễn Văn Phước	**Lộc**	CNCĐ2211	Kỹ thuật số	19/12/2023	
99	CNCD2211033	Nguyễn Văn Phước	**Lộc**	CNCĐ2211	Tin học căn bản	21/12/2023	
100	CNCD2211045	Nguyễn Văn	**Phát**	CNDD2211	Mạch điện	15/12/2023	
101	CNDD2211068	Đỗ Hoàng	**Trương**	CNDD2211	Mạch điện	15/12/2023	
102	CNDD2211068	Đỗ Hoàng	**Trương**	CNDD2211	Anh văn căn bản 3	13/12/2023	
103	CNCD2311002	Trần Quốc	**Hào**	CNCD2311	Vật lý 1	12/10/2023	
104	CNDD2211045	Nguyễn Văn	**Phát**	CNĐĐ2211	Đại số tuyến tính	03/01/2024	
105	CNDD2311047	Huỳnh Tấn	**Nhựt**	CNDD2311	Nhập môn kỹ thuật điện	04/01/2024	
106	CNDD2311047	Huỳnh Tấn	**Nhựt**	CNDD2311	Giải tích 1	09/01/2024	
107	CNDT2311002	Lê Đức	**Phát**	CNDT2311	Giải tích 1	09/01/2024	
108	CNDT2311066	Trần Thiên	**Bảo**	CNDT2311	Nhập môn công nghệ kỹ thuật	04/01/2024	
109	CNDT2311066	Trần Thiên	**Bảo**	CNDT2311	Giải tích 1	09/01/2024	
110	CNSH2211050	Triệu Quang	**Mẫn**	CNSH2211	Xác suất và thống kê	23/12/2023	
111	CNSH2311001	Hồ Huỳnh Gia	**Bảo**	CNSH2311	Sinh học đại cương A1	02/01/2024	
112	CNSH2311038	Phan Thị Diễm	**My**	CNSH2311	Hóa học 2	30/11/2023	
113	CNSH2311038	Phan Thị Diễm	**My**	KETO2311	Triết học Mac - Lênin	17/12/2023	
114	CNSH2311040	Ngô Hoàng	**Huy**	CNSH2311	Giải tích 1	09/01/2024	
115	CNSH2311040	Ngô Hoàng	**Huy**	CNSH2311	Anh văn căn bản 1	10/01/2024	
116	CNSH2311053	Nhan Gia	**Phúc**	CNSH2311	Hóa học 2	30/11/2023	

STT	MSSV	TÊN SINH VIÊN		LỚP HP	MÔN THI	Vắng thi ngày	Ghi chú
117	CNSH2311053	Nhan Gia	**Phúc**	KETO2311	Triết học Mac - Lênin	17/12/2023	
118	CNSH2311055	Trần Thị Minh	**Châu**	KETO2311	Triết học Mac - Lênin	17/12/2023	
119	CNSH2311055	Trần Thị Minh	**Châu**	CNSH2311	Sinh học đại cương A1	02/01/2024	
120	CNSH2311055	Trần Thị Minh	**Châu**	CNSH2311	Giải tích 1	09/01/2024	
121	CNSH2311056	Công Chí	**Cường**	CNSH2311	Sinh học đại cương A1	02/01/2024	
122	CNSH2311056	Công Chí	**Cường**	CNSH2311	Anh văn căn bản 1	10/01/2024	
123	CNTP2211070	Bùi Đặng Ánh	**Thư**	CNTP2211	Vi sinh đại cương	15/12/2023	
124	CNTP2311018	Trần Bảo	**Nhi**	CNTP2311	Vật lý 1	12/10/2023	
125	CNTP2311018	Trần Bảo	**Nhi**	NGNA2311	Pháp luật đại cương	24/12/2023	
126	CNTT2311005	Nguyễn Tuấn	**Kiệt**	CNTT2311	Nhập môn công nghệ thông tin	06/01/2024	
127	CNTT2311006	Nguyễn Hữu	**Cường**	CNTT2311	Đại số tuyến tính	03/01/2024	
128	CNTT2311006	Nguyễn Hữu	**Cường**	CNTT2311	Giải tích 1	09/01/2024	
129	CNTT2311086	Nguyễn Hữu	**Cường**	CNTT2311	Nhập môn công nghệ thông tin	06/01/2024	
130	CNTT2311087	Nguyễn Thị Tuyết	**Nhi**	QTKD2311	Triết học Mac - Lênin	17/12/2023	
131	CNTT2311087	Nguyễn Thị Tuyết	**Nhi**	CNTT2311	Đại số tuyến tính	03/01/2024	
132	CNTT2311087	Nguyễn Thị Tuyết	**Nhi**	CNTT2311	Ngôn ngữ lập trình 3	04/01/2024	
133	CNTT2311087	Nguyễn Thị Tuyết	**Nhi**	CNTT2311	Nhập môn công nghệ thông tin	06/01/2024	
134	CNTT2311087	Nguyễn Thị Tuyết	**Nhi**	CNTT2311	Giải tích 1	09/01/2024	
135	CNXD2311063	Trần Tuấn	**Anh**	CNXD2311	Triết học Mac - Lênin	17/12/2023	
136	CNXD2311063	Trần Tuấn	**Anh**	CNXD2311	Đại số tuyến tính	03/01/2024	
137	CNXD2311064	Bạch Huỳnh Xê	**Rel**	CNXD2311	Triết học Mac - Lênin	17/12/2023	
138	CNXD2311068	Đặng Việt	**Thảo**	CNXD2311	Triết học Mac - Lênin	17/12/2023	
139	CNXD2311068	Đặng Việt	**Thảo**	CNXD2311	Đại số tuyến tính	03/01/2024	
140	CNXD2311068	Đặng Việt	**Thảo**	CNXD2311	Nhập môn ngành xây dựng	06/01/2024	
141	CNXD2311068	Đặng Việt	**Thảo**	CNXD2311	Giải tích 1	09/01/2024	

STT	MSSV	TÊN SINH VIÊN		LỚP HP	MÔN THI	Vắng thi ngày	Ghi chú
142	CNXD2311068	Đặng Việt	**Thảo**	CNXD2311	Anh văn căn bản 1	10/01/2024	
143	CNHH2211040	Nguyễn Ngọc Như	**Ý**	CNHH2211	Anh văn căn bản 3	13/12/2023	
144	CNHH2311029	Lý Thị Cẩm	**Tú**	CNHH2311	Vật lý 1	12/10/2023	
145	CNHH2311029	Lý Thị Cẩm	**Tú**	CNHH2311	Giải tích 1	09/01/2024	
146	CNHH2311045	Trần Đình	**Khang**	CNHH2311	Vật lý 1	12/10/2023	
147	CHNH2311046	Đỗ Duy	**Hoàng**	CNHH2311	Vật lý 1	12/10/2023	
148	HTTT2311066	Hoàng Thị Ngọc	**Mai**	HTTT2311	Mạng máy tính	04/01/2024	
149	KETO2211006	Trần Phương	**Thanh**	KETO2211	Lý thuyết bảo hiểm	22/12/2023	
150	KETO2211013	Nguyễn Tấn	**Tài**	KETO2211	Nguyên lý thống kê kinh tế	26/12/2023	
151	KETO2211075	Trịnh Gia	**Hân**	KETO2211	Kinh tế vĩ mô	25/11/2023	
152	KETO2211075	Trịnh Gia	**Hân**	KETO2211	Anh văn căn bản 3	13/12/2023	
153	KETO2211075	Trịnh Gia	**Hân**	KETO2211	Chuẩn mực kế toán	15/12/2023	
154	KETO2211075	Trịnh Gia	**Hân**	KETO2211	Lý thuyết bảo hiểm	22/12/2023	
155	KETO2311021	Nguyễn Thị Ngọc	**Quí**	KETO2313	Triết học Mac - Lênin	17/12/2023	
156	KETO2311021	Nguyễn Thị Ngọc	**Quí**	KETO2311	Pháp luật đại cương	24/12/2023	
157	KETO2311021	Nguyễn Thị Ngọc	**Quí**	KETO2311	Đại số tuyến tính	03/01/2024	
158	KETO2311021	Nguyễn Thị Ngọc	**Quí**	KETO2311	Giải tích 1	09/01/2024	
159	KETO2311021	Nguyễn Thị Ngọc	**Quí**	KETO2311	Anh văn căn bản 1	10/01/2024	
160	KETO2311078	Phạm Bảo	**Ngọc**	KETO2311	Đại số tuyến tính	03/01/2024	
161	KETO2311078	Phạm Bảo	**Ngọc**	KETO2311	Giải tích 1	09/01/2024	
162	KETO2311078	Phạm Bảo	**Ngọc**	CNDD2311	Anh văn căn bản 1	10/01/2024	
163	KTNL2211002	Lê Minh	**Phát**	KTNL2211	Mạch điện cơ bản	17/12/2023	
164	KTNL2211035	Huỳnh Phạm Đình	**Phương**	KTNL2311	Đại số tuyến tính	03/01/2024	
165	KTNL2311049	Hồ Nguyễn Minh	**Trí**	KTNL2311	Anh văn căn bản 1	10/01/2024	
166	KTNL2311054	Trần Nguyễn Quốc	**Huy**	KTNL2311	Nhập môn kỹ thuật năng lượng	04/01/2024	
167	KTNL2311054	Trần Nguyễn Quốc	**Huy**	KTNL2311	Giải tích 1	09/01/2024	
168	KTNL2311054	Trần Nguyễn Quốc	**Huy**	KTNL2311	Anh văn căn bản 1	10/01/2024	
169	KTNL2311058	Trần Hoàng	**Vũ**	KTNL2311	Giải tích 1	09/01/2024	

STT	MSSV	TÊN SINH VIÊN		LỚP HP	MÔN THI	Vắng thi ngày	Ghi chú
170	KTNL2311501	Phạm Minh	**Đạt**	TCNH2311	Triết học Mac - Lênin	17/12/2023	
171	KTHC2211045	Võ Chí	**Hào**	KTHC2211	Kinh tế học đại cương	12/02/2023	
172	KTHC2211050	Lưu Thành	**Tài**	KTHC2211	Vẽ kỹ thuật	18/12/2023	
173	KTHC2211058	Trần Nhật	**Văn**	KTHC2211	Kỹ thuật cơ khí đại cương	19/12/2023	
174	KTHC2311008	Lê Gia	**Linh**	QLCN2311	Pháp luật đại cương	24/12/2023	
175	KTHC2311025	Nhan Tiến	**Đạt**	CNXD2311	Triết học Mac - Lênin	17/12/2023	
176	KTHC2311025	Nhan Tiến	**Đạt**	QLCN2311	Pháp luật đại cương	24/12/2023	
177	KTHC2311028	Trương Minh	**Trí**	KTHC2311	Giải tích 1	09/01/2024	
178	KTHC2311032	Phương Tấn	**Phú**	QLCN2311	Pháp luật đại cương	24/12/2023	
179	KTHC2311042	Thạch Hoài	**Nam**	KTHC2311	Giải tích 1	09/01/2024	
180	KTHC2311054	Nguyễn Văn	**Phúc**	CNXD2311	Triết học Mac - Lênin	17/12/2023	
181	KTHC2311054	Nguyễn Văn	**Phúc**	KTHC2311	Đại số tuyến tính	03/01/2024	
182	KTHC2311057	Nguyễn Thị Huyền	**Trân**	KTHC2311	Giải tích 1	09/01/2024	
183	KHDL2211055	Lê Nguyễn Lan	**Chi**	KETO2311	Pháp luật đại cương	24/12/2023	
184	KHDL2311057	Nguyễn Hoàng	**Phúc**	KHDL2311	Nhập môn khoa học dữ liệu	12/01/2023	
185	KHMT2211053	Phạm Thị Hồng	**Tươi**	KHMT2211	Kiến trúc máy tính	17/12/2023	
186	KHMT2311033	Võ Minh	**Duy**	KHMT2311	Nhập môn khoa học máy tính	12/01/2023	
187	KHMT2311033	Võ Minh	**Duy**	KHMT2311	Đại số tuyến tính	03/01/2024	
188	LQCC2211022	Nguyễn Minh	**Hiếu**	LQCC2211	Kinh tế học đại cương	12/02/2023	
189	LUAT2311026	Nguyễn Thị Bích	**Hạnh**	LUAT2311	Anh văn căn bản 1	12/07/2023	
190	LUAT2311026	Nguyễn Thị Bích	**Hạnh**	LUAT2311	Lý luận nhà nước và pháp luật	17/12/2023	
191	LUAT2311026	Nguyễn Thị Bích	**Hạnh**	LUAT2311	Luật hành chính	02/01/2024	
192	LUAT2311026	Nguyễn Thị Bích	**Hạnh**	LUAT2311	Lịch sử các học thuyết pháp lý	04/01/2024	
193	LUAT2311051	Võ Ngọc	**Trâm**	LUAT2311	Nhật ngữ căn bản 1	08/012024	
194	LUAT2311058	Trần Hoàng	**Vũ**	LUAT2311	Nhật ngữ căn bản 1	08/012024	
195	QLCN2311049	Trần Huỳnh Minh	**Triết**	QLCN2311	Quản trị học đại cương	12/05/2023	
196	QLCN2311060	Lê Thị Mỹ	**Tiên**	QLCN2311	Đại số tuyến tính	03/01/2024	
197	QLXD2211046	Trương Phúc	**Lâm**	QLXD2211	Kinh tế học đại cương	12/02/2023	

STT	MSSV	TÊN SINH VIÊN		LỚP HP	MÔN THI	Vắng thi ngày	Ghi chú
198	QLXD2311046	Phan Quốc	**Việt**	QLXD2311	Đại số tuyến tính	03/01/2024	
199	QLXD2311046	Phan Quốc	**Việt**	QLXD2311	Nhập môn ngành xây dựng	06/01/2024	
200	QLXD2311049	Trương Trọng	**Ái**	QLXD2311	Triết học Mác - Lênin	21/12/2023	
201	QLXD2311049	Trương Trọng	**Ái**	QLXD2311	Đại số tuyến tính	03/01/2024	
202	QLXD2311049	Trương Trọng	**Ái**	QLXD2311	Nhập môn ngành xây dựng	06/01/2024	
203	QTKD2211082	Đặng Phi	**Yến**	QTKD2211	Nguyên lý thống kê kinh tế	26/12/2023	
204	QTKD2311003	Huỳnh Quốc	**Thái**	QTKD2311	Triết học Mac - Lênin	17/12/2023	
205	QTKD2311026	Trần Thị Trâm	**Anh**	KETO2311	Pháp luật đại cương	24/12/2023	
206	TCNH2211023	Bùi Hoàng	**Phúc**	TCNH2211	Tiền tệ - ngân hàng	15/11/2023	
207	TCNH2211023	Bùi Hoàng	**Phúc**	TCNH2211	Kinh tế vĩ mô	28/11/2023	
208	TCNH2211023	Bùi Hoàng	**Phúc**	CNTP2211	Anh văn căn bản 3	13/12/2023	
209	TCNH2211023	Bùi Hoàng	**Phúc**	CNTP2211	Tin học căn bản	21/12/2023	
210	TCNH2211036	Nguyễn Nhật	**Sang**	TCNH2211	Nguyên lý thống kê kinh tế	26/12/2023	
211	TCNH2211073	Nguyễn Thảo	**Duy**	CNTP2211	Anh văn căn bản 3	13/12/2023	
II. Vắng thi 1 môn: 88 Sinh viên							
1	1800329	Đào Quang	**Trinh**	HTTT0120	An toàn và bảo mật thông tin	12/12/2023	
2	1800349	Nguyễn Hoàng	**Đức**	LOGISTICS0121	Hệ thống thông tin quản lý	12/12/2023	
3	1800364	Trần Quốc	**Cường**	KHDL0120	Xử lý ảnh và thị giác máy tính	12/07/2023	
4	1800394	Nguyễn Hoàng	**Đức**	HTCN2020	Kỹ thuật điều độ trong sản xuất và dịch vụ	28/11/2023	
5	1800744	Trần Thị Mỹ	**Hạnh**	HTTT0121	Lập trình Web	15/12/2023	
6	1900591	Nguyễn Như	**Ngọc**	HTCN0121	Quy hoạch công nghiệp	16/11/2023	
7	1900640	Thái Gia	**Khánh**	HTTT0119	Phần mềm mã nguồn mở	15/11/2023	
8	1900778	Hồ Khắc	**Quý**	DIEN0121	Cơ sở điều khiển tự động	29/12/2024	
9	2000063	Lê Phước	**Lộc**	ĐKTĐ0120	Robot công nghiệp	12/06/2023	
10	2000313	Nguyễn Trường	**Giang**	CNTT0120	Blockchain căn bản	24/12/2023	
11	2000411	Nguyễn Hoàng	**Hảo**	QLXD0120	Quản lý đô thị	20/12/2023	
12	2000443	Nguyễn Anh	**Tuấn**	KHMT0120	Hệ thống thông tin địa lý	21/12/2023	
13	2000491	Lâm Chí	**Hùng**	QLXD0120	Dự toán xây dựng	25/12/2023	
14	2000638	Phương Nhật	**Khang**	KHMT2211	Kiến trúc máy tính	17/12/2023	
15	2000761	Nguyễn Chí	**Hiếu**	QLXD0120	Quản lý chất lượng xây dựng	15/11/2023	

STT	MSSV	TÊN SINH VIÊN		LỚP HP	MÔN THI	Vắng thi ngày	Ghi chú
16	2000818	Ngô Trọng	**Nhân**	QLXD0120	Quản lý hợp đồng xây dựng	14/12/2023	
17	2000899	Nguyễn Hoàng	**Nam**	CNTT, KHMT	Tính toán song song và phân tán	28/12/2023	
18	2000911	Nguyễn Nhật	**Luân**	HTCN0120	Quản lý chất lượng hệ thống	22/11/2023	
19	2000934	Nguyễn Ngọc Hoài	**Phương**	CNKT0121	Phương pháp nghiên cứu khoa học cho khối ngành quản lý	23/12/2023	
20	2001186	Nguyễn Phước	**Huy**	HTTT0120	Thu thập và tiền xử lý số liệu	23/12/2023	
21	2100141	Huỳnh Ngọc	**Huy**	KTPM0121	Lịch sử Đảng CSVN	12/10/2023	
22	2100242	Nguyễn Thị Hồng	**Gấm**	CNKT0121	Phương pháp tư duy và kỹ năng giải quyết vấn đề	22/11/2023	
23	2100257	Trần Thành	**Phát**	QLXD0121	Trắc địa	14/12/2023	
24	2100457	Nguyễn Quốc	**Kiệt**	QLXD0121	Phương pháp nghiên cứu Khoa học	12/12/2023	
25	2100462	Đặng Hữu	**Danh**	KHMT0121	Nhập môn công nghệ phần mềm	15/12/2023	
26	2100510	Nguyễn Quang	**Duy**	LOGISTICS0121	Quản lý dữ liệu và Kho hàng	21/12/2023	
27	2100512	Bùi Sĩ	**Nguyên**	LIUAT0121	Công pháp quốc tế	16/11/2023	
28	2100517	Võ Quốc	**Cường**	DIEN0121	Cơ sở điều khiển tự động	29/12/2024	
29	2100553	Nguyễn Lâm	**Tấn**	CNTT0121	Lập trình hướng sự kiện với công nghệ .NET	18/12/2023	
30	2100584	Huỳnh Anh	**Thư**	LUAT0121	Luật đất đai	23/12/2023	
31	2100598	Nguyễn Thanh	**Khiết**	ĐKTĐ0121	Lịch sử Đảng CSVN	12/10/2023	
32	2100599	Huỳnh Công	**Phúc**	CNKT0121	Kế toán ngân sách	11/11/2023	
33	2100789	Nguyễn Thị Hoàng	**Yến**	TCNH0121	Phương pháp nghiên cứu khoa học cho khối ngành quản lý	23/12/2023	
34	2100790	Lê	**Thuận**	TCNH0121	Kế toán ngân hàng	17/11/2023	
35	2100861	Văn Hoàng	**Tuấn**	ĐKTĐ0121	Vi điều khiển	17/12/2023	
36	2100863	Nguyễn Phú	**Thịnh**	HTTT0121	Lập trình Web	15/12/2023	
37	2100911	Trần Minh	**Quân**	TCNH0121	Quản trị chiến lược trong doanh nghiệp	16/11/2023	
38	2100937	Lê Quang	**Huy**	ĐKTĐ0121	Vi điều khiển	17/12/2023	
39	2100956	Phan Thanh	**Việt**	ĐKTĐ0121	Vi điều khiển	17/12/2023	
40	2101006	Đặng Hồng	**Đẹp**	LUAT0121	Luật đất đai	23/12/2023	
41	2101153	Vũ Mạnh	**Cường**	KTPM0121	Mạng máy tính	04/01/2024	
42	2101461	Nguyễn Quốc	**Anh**	KTPM0121	Đồ họa máy tính	16/12/2023	
43	2101469	Bùi Chiếu	**Huy**	CDT0120	Mô hình hóa hệ thống cơ khí	21/12/2023	
44	2101613	Lê Trần Gia	**Huy**	KTNL0121	Khí cụ điện	24/12/2023	
45	21001153	Vũ Mạnh	**Cương**	KTPM0121	Lịch sử Đảng CSVN	12/10/2023	

STT	MSSV	TÊN SINH VIÊN		LỚP HP	MÔN THI	Vắng thi ngày	Ghi chú
46	CNCD2211010	Thạch Hoàng	**Thái**	CNDD2211	Mạch điện	15/12/2023	
47	CNCD2211045	Nguyễn Văn	**Phát**	CNDD2211	Mạch điện	15/12/2023	
48	CNCD2311002	Trần Quốc	**Hào**	CNCD2311	Vật lý 1	12/10/2023	
49	CNDD2211045	Nguyễn Văn	**Phát**	CNĐĐ2211	Đại số tuyến tính	03/01/2024	
50	CNDT2311002	Lê Đức	**Phát**	CNDT2311	Giải tích 1	09/01/2024	
51	CNSH2211050	Triệu Quang	**Mẫn**	CNSH2211	Xác suất và thống kê	23/12/2023	
52	CNSH2311001	Hồ Huỳnh Gia	**Bảo**	CNSH2311	Sinh học đại cương A1	02/01/2024	
53	CNTP2211070	Bùi Đặng Ánh	**Thư**	CNTP2211	Vi sinh đại cương	15/12/2023	
54	CNTT2311005	Nguyễn Tuấn	**Kiệt**	CNTT2311	Nhập môn công nghệ thông tin	06/01/2024	
55	CNXD2311064	Bạch Huỳnh Xê	**Rel**	CNXD2311	Triết học Mac - Lênin	17/12/2023	
56	CNHH2211040	Nguyễn Ngọc Như	**Ý**	CNHH2211	Anh văn căn bản 3	13/12/2023	
57	CNHH2311045	Trần Đình	**Khang**	CNHH2311	Vật lý 1	12/10/2023	
58	CHNH2311046	Đỗ Duy	**Hoàng**	CNHH2311	Vật lý 1	12/10/2023	
59	HTTT2311066	Hoàng Thị Ngọc	**Mai**	HTTT2311	Mạng máy tính	04/01/2024	
60	KETO2211006	Trần Phương	**Thanh**	KETO2211	Lý thuyết bảo hiểm	22/12/2023	
61	KETO2211013	Nguyễn Tấn	**Tài**	KETO2211	Nguyên lý thống kê kinh tế	26/12/2023	
62	KTNL2211002	Lê Minh	**Phát**	KTNL2211	Mạch điện cơ bản	17/12/2023	
63	KTNL2211035	Huỳnh Phạm Đình	**Phương**	KTNL2311	Đại số tuyến tính	03/01/2024	
64	KTNL2311049	Hồ Nguyễn Minh	**Trí**	KTNL2311	Anh văn căn bản 1	10/01/2024	
65	KTNL2311058	Trần Hoàng	**Vũ**	KTNL2311	Giải tích 1	09/01/2024	
66	KTNL2311501	Phạm Minh	**Đạt**	TCNH2311	Triết học Mac - Lênin	17/12/2023	
67	KTHC2211045	Võ Chí	**Hào**	KTHC2211	Kinh tế học đại cương	12/02/2023	
68	KTHC2211050	Lưu Thành	**Tài**	KTHC2211	Vẽ kỹ thuật	18/12/2023	
69	KTHC2211058	Trần Nhật	**Văn**	KTHC2211	Kỹ thuật cơ khí đại cương	19/12/2023	
70	KTHC2311008	Lê Gia	**Linh**	QLCN2311	Pháp luật đại cương	24/12/2023	
71	KTHC2311028	Trương Minh	**Trí**	KTHC2311	Giải tích 1	09/01/2024	
72	KTHC2311032	Phương Tấn	**Phú**	QLCN2311	Pháp luật đại cương	24/12/2023	
73	KTHC2311042	Thạch Hoài	**Nam**	KTHC2311	Giải tích 1	09/01/2024	
74	KTHC2311057	Nguyễn Thị Huyền	**Trân**	KTHC2311	Giải tích 1	09/01/2024	
75	KHDL2211055	Lê Nguyễn Lan	**Chi**	KETO2311	Pháp luật đại cương	24/12/2023	
76	KHDL2311057	Nguyễn Hoàng	**Phúc**	KHDL2311	Nhập môn khoa học dữ liệu	12/01/2023	

STT	MSSV	TÊN SINH VIÊN		LỚP HP	MÔN THI	Vắng thi ngày	Ghi chú
77	KHMT2211053	Phạm Thị Hồng	**Tươi**	KHMT2211	Kiến trúc máy tính	17/12/2023	
78	LQCC2211022	Nguyễn Minh	**Hiếu**	LQCC2211	Kinh tế học đại cương	12/02/2023	
79	LUAT2311051	Võ Ngọc	**Trâm**	LUAT2311	Nhật ngữ căn bản 1	08/012024	
80	LUAT2311058	Trần Hoàng	**Vũ**	LUAT2311	Nhật ngữ căn bản 1	08/012024	
81	QLCN2311049	Trần Huỳnh Minh	**Triết**	QLCN2311	Quản trị học đại cương	12/05/2023	
82	QLCN2311060	Lê Thị Mỹ	**Tiên**	QLCN2311	Đại số tuyến tính	03/01/2024	
83	QLXD2211046	Trương Phúc	**Lâm**	QLXD2211	Kinh tế học đại cương	12/02/2023	
84	QTKD2211082	Đặng Phi	**Yến**	QTKD2211	Nguyên lý thống kê kinh tế	26/12/2023	
85	QTKD2311003	Huỳnh Quốc	**Thái**	QTKD2311	Triết học Mac - Lênin	17/12/2023	
86	QTKD2311026	Trần Thị Trâm	**Anh**	KETO2311	Pháp luật đại cương	24/12/2023	
87	TCNH2211036	Nguyễn Nhật	**Sang**	TCNH2211	Nguyên lý thống kê kinh tế	26/12/2023	
88	TCNH2211073	Nguyễn Thảo	**Duy**	CNTP2211	Anh văn căn bản 3	13/12/2023	
III. Vắng thi 2 môn: 23 Sinh viên							
1	1800408	Lê Đình	**Khôi**	QLXD0120	Quản lý chất lượng xây dựng	15/11/2023	
	1800408	Lê Đình	**Khôi**	QLXD0120	Bảo trì và sửa chữa công trình	16/11/2023	
2	1800829	Đào Quang	**Trình**	HTTT0121	Lập trình Web	15/12/2023	
	1800829	Đào Quang	**Trình**	CNSH2211	Xác suất và thống kê	23/12/2023	
3	2000233	Lưu Hoàng	**Nhã**	ĐKTĐ0120	Robot công nghiệp	12/06/2023	
	2000236	Lưu Hoàng	**Nhã**	ĐKTĐ0120	Thị giác máy tính	16/12/2023	
4	2000826	Nguyễn Hoàng	**Duy**	HTCN2020	Kỹ thuật điều độ trong sản xuất và dịch vụ	28/11/2023	
	2000826	Nguyễn Hoàng	**Duy**	HTCN0120	Quản lý công nghệ	14/12/2023	
5	2100364	Châu Gia	**Hưng**	KTPM0121	Lịch sử Đảng CSVN	12/10/2023	
	2100364	Châu Gia	**Hưng**	CDT0121	Dung sai và kỹ thuật đo	15/12/2023	
6	2100391	Nguyễn Văn	**Nhuận**	KTNL0121	Kỹ thuật đo điện và xử lý số liệu đo	15/12/2023	
	2100391	Nguyễn Văn	**Nhuận**	KTNL0121	Hệ thống năng lượng	20/12/2023	
7	2100829	Nguyễn Khánh	**Duy**	CNHH2211	Cân bằng vật chất và năng lượng	23/12/2023	
	2100829	Nguyễn Khánh	**Duy**	CNHH0120	Cơ học ứng dụng	25/12/2023	
8	2100831	Trần Vũ Hoàng	**Yến**	TCNH0121	Tài chính doanh nghiệp 2	13/11/2023	
	2100831	Trần Vũ Hoàng	**Yến**	TCNH0121	Anh văn chuyên ngành kinh tế	29/12/2024	
9	2101562	Phạm Anh	**Tiến**	HTCN0121	Quản lý chuỗi cung ứng và hậu cần	17/11/2023	
	2101562	Phạm Anh	**Tiến**	HTCN0121	Thiết kế vị trí và mặt bằng hệ thống công nghiệp	18/11/2023	

STT	MSSV	TÊN SINH VIÊN		LỚP HP	MÔN THI	Vắng thi ngày	Ghi chú
10	CNDD2211068	Đỗ Hoàng	**Trương**	CNDD2211	Mạch điện	15/12/2023	
	CNDD2211068	Đỗ Hoàng	**Trương**	CNDD2211	Anh văn căn bản 3	13/12/2023	
11	CNDD2311047	Huỳnh Tấn	**Nhựt**	CNDD2311	Nhập môn kỹ thuật điện	04/01/2024	
	CNDD2311047	Huỳnh Tấn	**Nhựt**	CNDD2311	Giải tích 1	09/01/2024	
12	CNDT2311066	Trần Thiên	**Bảo**	CNDT2311	Nhập môn công nghệ kỹ thuật	04/01/2024	
	CNDT2311066	Trần Thiên	**Bảo**	CNDT2311	Giải tích 1	09/01/2024	
13	CNSH2311038	Phan Thị Diễm	**My**	CNSH2311	Hóa học 2	30/11/2023	
	CNSH2311038	Phan Thị Diễm	**My**	KETO2311	Triết học Mac - Lênin	17/12/2023	
14	CNSH2311040	Ngô Hoàng	**Huy**	CNSH2311	Giải tích 1	09/01/2024	
	CNSH2311040	Ngô Hoàng	**Huy**	CNSH2311	Anh văn căn bản 1	10/01/2024	
15	CNSH2311053	Nhan Gia	**Phúc**	CNSH2311	Hóa học 2	30/11/2023	
	CNSH2311053	Nhan Gia	**Phúc**	KETO2311	Triết học Mac - Lênin	17/12/2023	
16	CNSH2311056	Công Chí	**Cường**	CNSH2311	Sinh học đại cương A1	02/01/2024	
	CNSH2311056	Công Chí	**Cường**	CNSH2311	Anh văn căn bản 1	10/01/2024	
17	CNTP2311018	Trần Bảo	**Nhi**	CNTP2311	Vật lý 1	12/10/2023	
	CNTP2311018	Trần Bảo	**Nhi**	NGNA2311	Pháp luật đại cương	24/12/2023	
18	CNXD2311063	Trần Tuấn	**Anh**	CNXD2311	Triết học Mac - Lênin	17/12/2023	
	CNXD2311063	Trần Tuấn	**Anh**	CNXD2311	Đại số tuyến tính	03/01/2024	
19	CNHH2311029	Lý Thị Cẩm	**Tú**	CNHH2311	Vật lý 1	12/10/2023	
	CNHH2311029	Lý Thị Cẩm	**Tú**	CNHH2311	Giải tích 1	09/01/2024	
20	KTHC2311025	Nhan Tiến	**Đạt**	CNXD2311	Triết học Mac - Lênin	17/12/2023	
	KTHC2311025	Nhan Tiến	**Đạt**	QLCN2311	Pháp luật đại cương	24/12/2023	
21	KTHC2311054	Nguyễn Văn	**Phúc**	CNXD2311	Triết học Mac - Lênin	17/12/2023	
	KTHC2311054	Nguyễn Văn	**Phúc**	KTHC2311	Đại số tuyến tính	03/01/2024	
22	KHMT2311033	Võ Minh	**Duy**	KHMT2311	Nhập môn khoa học máy tính	12/01/2023	
	KHMT2311033	Võ Minh	**Duy**	KHMT2311	Đại số tuyến tính	03/01/2024	
23	QLXD2311046	Phan Quốc	**Việt**	QLXD2311	Đại số tuyến tính	03/01/2024	
	QLXD2311046	Phan Quốc	**Việt**	QLXD2311	Nhập môn ngành xây dựng	06/01/2024	
III. Vắng thi 3 môn: 11 Sinh viên							
1	1800859	Nguyễn Tiến	**Đạt**	HTTT0121	Phương pháp nghiên cứu trong công nghệ thông tin	26/12/2023	

STT	MSSV	TÊN SINH VIÊN		LỚP HP	MÔN THI	Vắng thi ngày	Ghi chú
1	1800859	Nguyễn Tiến	**Đạt**	KHMT0121	Cơ sở dữ liệu phân tán	27/12/2023	
	1800859	Nguyễn Tiến	**Đạt**	KHMT0121	Công nghệ .NET	15/12/2023	
2	1800608	Nguyễn Hải	**Cơ**	DIEN0120	Hệ thống điện	12/12/2023	
	1800608	Nguyễn Hải	**Cơ**	DIEN0121	Cung cấp điện	14/12/2023	
	1800608	Nguiyễn Hải	**Cơ**	ĐKTĐ0120	Điều khiển giám sát và thu thập dữ liệu	22/12/2023	
3	1900345	Lê Phi	**Công**	ĐKTĐ0120	Hệ thống nhúng	12/12/2023	
	1900345	Lê Phi	**Công**	CNDD2211	Mạch điện	15/12/2023	
	1900345	Lê Phi	**Công**	ĐKTĐ0120	Thiết kế hệ thống điều khiển	18/12/2023	
4	2000765	Lý	**Huỳnh**	ĐKTĐ0120	Robot công nghiệp	12/06/2023	
	2000765	Lý	**Huỳnh**	ĐKTĐ0120	Hệ thống nhúng	12/12/2023	
	2000765	Lý	**Huỳnh**	ĐKTĐ0120	Thị giác máy tính	16/12/2023	
5	2100562	Phạm Anh	**Tiến**	HTCN0121	Tài chính doanh nghiệp	11/11/2023	
	2100562	Phạm Anh	**Tiến**	HTCN0121	Kỹ thuật điện	21/12/2023	
	2100562	Phạm Anh	**Tiến**	QLCN0120	Đo lường và thiết kế công việc	23/12/2023	
6	2101197	Nguyễn Hoàng Minh	**Khôi**	ĐKTĐ0121	Lịch sử Đảng CSVN	12/10/2023	
	2101197	Nguyễn Hoàng Minh	**Khôi**	HTTT0121	Lập trình Web	15/12/2023	
	2101197	Nguyễn Hoàng Minh	**Khôi**	HTTT0121	Phương pháp nghiên cứu trong công nghệ thông tin	26/12/2023	
7	CNSH2311055	Trần Thị Minh	**Châu**	KETO2311	Triết học Mac - Lênin	17/12/2023	
	CNSH2311055	Trần Thị Minh	**Châu**	CNSH2311	Sinh học đại cương A1	02/01/2024	
	CNSH2311055	Trần Thị Minh	**Châu**	CNSH2311	Giải tích 1	09/01/2024	
8	CNTT2311006	Nguyễn Hữu	**Cường**	CNTT2311	Đại số tuyến tính	03/01/2024	
	CNTT2311006	Nguyễn Hữu	**Cường**	CNTT2311	Giải tích 1	09/01/2024	
	CNTT2311086	Nguyễn Hữu	**Cường**	CNTT2311	Nhập môn công nghệ thông tin	06/01/2024	
9	KETO2311078	Phạm Bảo	**Ngọc**	KETO2311	Đại số tuyến tính	03/01/2024	
	KETO2311078	Phạm Bảo	**Ngọc**	KETO2311	Giải tích 1	09/01/2024	
	KETO2311078	Phạm Bảo	**Ngọc**	CNDD2311	Anh văn căn bản 1	10/01/2024	
10	KTNL2311054	Trần Nguyễn Quốc	**Huy**	KTNL2311	Nhập môn kỹ thuật năng lượng	04/01/2024	
	KTNL2311054	Trần Nguyễn Quốc	**Huy**	KTNL2311	Giải tích 1	09/01/2024	
	KTNL2311054	Trần Nguyễn Quốc	**Huy**	KTNL2311	Anh văn căn bản 1	10/01/2024	
	QLXD2311049	Trương Trọng	**Ái**	QLXD2311	Triết học Mác - Lênin	21/12/2023	

STT	MSSV	TÊN SINH VIÊN		LỚP HP	MÔN THI	Vắng thi ngày	Ghi chú
11	QLXD2311049	Trương Trọng	**Ái**	QLXD2311	Đại số tuyến tính	03/01/2024	
	QLXD2311049	Trương Trọng	**Ái**	QLXD2311	Nhập môn ngành xây dựng	06/01/2024	
III. Vắng thi 4 môn: 06 Sinh viên							
1	2000073	Trần Quang	**Lộc**	ĐKTĐ0120	Robot công nghiệp	12/06/2023	
	2000073	Trần Quang	**Lộc**	ĐKTĐ0120	Hệ thống nhúng	12/12/2023	
	2000073	Trần Quang	**Lộc**	ĐKTĐ0120	Thị giác máy tính	16/12/2023	
	2000073	Trần Quang	**Lộc**	ĐKTĐ0120	Điều khiển giám sát và thu thập dữ liệu	22/12/2023	
2	2100174	Trần Thái	**Bình**	KTPM0121	Lịch sử Đảng CSVN	12/10/2023	
	2100174	Trần Thái	**Bình**	KTPM0121	Hệ điều hành	25/12/2023	
	2100174	Trần Thái	**Bình**	KTPM0121	Phương pháp nghiên cứu trong công nghệ thông tin	26/12/2023	
	2100174	Trần Thái	**Bình**	KTPM0121	Mạng máy tính	04/01/2024	
3	2101640	Nguyễn Hoài	**Khang**	HTCN0121	Tài chính doanh nghiệp	11/11/2023	
	2101640	Nguyễn Hoài	**Khang**	HTCN0121	Quản lý chuỗi cung ứng và hậu cần	17/11/2023	
	2101640	Nguyễn Hoài	**Khang**	HTCN0121	Thiết kế vị trí và mặt bằng hệ thống công nghiệp	18/11/2023	
	2101640	Nguyễn Hoài	**Khang**	HTCN0121	Quản lý vật tư - tồn kho	21/11/2023	
4	KETO2211075	Trịnh Gia	**Hân**	KETO2211	Kinh tế vĩ mô	25/11/2023	
	KETO2211075	Trịnh Gia	**Hân**	KETO2211	Anh văn căn bản 3	13/12/2023	
	KETO2211075	Trịnh Gia	**Hân**	KETO2211	Chuẩn mực kế toán	15/12/2023	
	KETO2211075	Trịnh Gia	**Hân**	KETO2211	Lý thuyết bảo hiểm	22/12/2023	
5	LUAT2311026	Nguyễn Thị Bích	**Hạnh**	LUAT2311	Anh văn căn bản 1	12/07/2023	
	LUAT2311026	Nguyễn Thị Bích	**Hạnh**	LUAT2311	Lý luận nhà nước và pháp luật	17/12/2023	
	LUAT2311026	Nguyễn Thị Bích	**Hạnh**	LUAT2311	Luật hành chính	02/01/2024	
	LUAT2311026	Nguyễn Thị Bích	**Hạnh**	LUAT2311	Lịch sử các học thuyết pháp lý	04/01/2024	
6	TCNH2211023	Bùi Hoàng	**Phúc**	TCNH2211	Tiền tệ - ngân hàng	15/11/2023	
	TCNH2211023	Bùi Hoàng	**Phúc**	TCNH2211	Kinh tế vĩ mô	28/11/2023	
	TCNH2211023	Bùi Hoàng	**Phúc**	CNTP2211	Anh văn căn bản 3	13/12/2023	
	TCNH2211023	Bùi Hoàng	**Phúc**	CNTP2211	Tin học căn bản	21/12/2023	
III. Vắng thi 5 môn: 04 Sinh viên							
	CNCD2211033	Nguyễn Văn Phước	**Lộc**	CNCĐ2211	Anh văn căn bản 3	13/12/2023	
	CNCD2211033	Nguyễn Văn Phước	**Lộc**	CNCD2211	Mạch điện tử	15/12/2023	

STT	MSSV	TÊN SINH VIÊN		LỚP HP	MÔN THI	Vắng thi ngày	Ghi chú
1	CNCD2211033	Nguyễn Văn Phước	**Lộc**	CNCĐ2211	Vẽ kỹ thuật	18/12/2023	
	CNCD2211033	Nguyễn Văn Phước	**Lộc**	CNCĐ2211	Kỹ thuật số	19/12/2023	
	CNCD2211033	Nguyễn Văn Phước	**Lộc**	CNCĐ2211	Tin học căn bản	21/12/2023	
2	CNTT2311087	Nguyễn Thị Tuyết	**Nhi**	QTKD2311	Triết học Mac - Lênin	17/12/2023	
	CNTT2311087	Nguyễn Thị Tuyết	**Nhi**	CNTT2311	Đại số tuyến tính	03/01/2024	
	CNTT2311087	Nguyễn Thị Tuyết	**Nhi**	CNTT2311	Ngôn ngữ lập trình 3	04/01/2024	
	CNTT2311087	Nguyễn Thị Tuyết	**Nhi**	CNTT2311	Nhập môn công nghệ thông tin	06/01/2024	
	CNTT2311087	Nguyễn Thị Tuyết	**Nhi**	CNTT2311	Giải tích 1	09/01/2024	
3	CNXD2311068	Đặng Việt	**Thảo**	CNXD2311	Triết học Mac - Lênin	17/12/2023	
	CNXD2311068	Đặng Việt	**Thảo**	CNXD2311	Đại số tuyến tính	03/01/2024	
	CNXD2311068	Đặng Việt	**Thảo**	CNXD2311	Nhập môn ngành xây dựng	06/01/2024	
	CNXD2311068	Đặng Việt	**Thảo**	CNXD2311	Giải tích 1	09/01/2024	
	CNXD2311068	Đặng Việt	**Thảo**	CNXD2311	Anh văn căn bản 1	10/01/2024	
4	KETO2311021	Nguyễn Thị Ngọc	**Quí**	KETO2313	Triết học Mac - Lênin	17/12/2023	
	KETO2311021	Nguyễn Thị Ngọc	**Quí**	KETO2311	Pháp luật đại cương	24/12/2023	
	KETO2311021	Nguyễn Thị Ngọc	**Quí**	KETO2311	Đại số tuyến tính	03/01/2024	
	KETO2311021	Nguyễn Thị Ngọc	**Quí**	KETO2311	Giải tích 1	09/01/2024	
	KETO2311021	Nguyễn Thị Ngọc	**Quí**	KETO2311	Anh văn căn bản 1	10/01/2024	

Cần Thơ, ngày 06 tháng 03 năm 2024

KT.CHỦ TỊCH HĐ THI
PHÓ CHỦ TỊCH

TRƯỜNG ĐẠI HỌC KỸ THUẬT CÔNG NGHỆ CẦN THƠ

P.HIỆU TRƯỞNG
TS. Trương Minh Nhật Quang

Người lập biểu

Nguyễn Ngọc Ngân Khánh

TRƯỜNG ĐẠI HỌC KT-CN CẦN THƠ
HỘI ĐỒNG THI KẾT THÚC HỌC PHẦN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢNG TỔNG HỢP DANH SÁCH SINH VIÊN XIN THI LẦN 2, HỌC KỲ 1 (2023-2024)

STT	MSSV	HỌ VÀ	TÊN	GIỚI TÍNH	NGÀY SINH	LỚP HP	Mã lớp HP	MÔN THI	NGÀY VẮNG THI	GIẢNG VIÊN	Lý do vắng thi	Ngày thi lại	Ghi chú
1	2100045	Nguyễn Thành	**Đạt**	Nam	09/8/2023	CNSH0121	010100087802	Dinh dưỡng người & An toàn thực phẩm	10/11/2023	Đoàn Phương Linh, Nguyễn Xuân Hồng	Sốt cao tối trước thi	08/12/2023	
2	2101390	Võ Minh	**Thùy**	Nữ	10/8/2003	QLCN0121	010100244601	Phương pháp nghiên cứu cho khối ngành quản lý	13/11/2023	Nguyễn Thị Ngọc Anh	Té xe	08/12/2023	
3	2000902	Lý Hữu	**Tài**	Nam	02/2/2002	KHDL0120	010100138901	Lập trình mô phỏng	14/11/2023	Nguyễn Văn Chí	Bị bệnh	08/12/2023	
4	TCNH2211017	Lê	**Tân**	Nam	09/4/2004	TCNH2211	010100272101	Tiền tệ - ngân hàng	15/11/2023	Thiều Bích Ngọc	bệnh	08/12/2023	
5	2100755	Phạm Khánh	**Hưng**	Nam	23/09/2003	CNTP0121	010100073201	Phương pháp nghiên cứu Khoa học	15/11/2023	Trần Thanh Tuấn	Sốt cao	08/12/2023	
6	2100790	Lê	**Thuận**	Nam	22/03/2003	TCNH0121	010100269101	Quản trị chiến lược trong doanh nghiệp	16/11/2023	Trần Thị Diệp Anh Thư	Bị sốt	08/12/2023	
7	2100748	Nguyễn Minh	**Tiến**	Nam	06/11/2003	TCNH0121	010100269101	Quản trị chiến lược trong doanh nghiệp	16/11/2023	Trần Thị Diệp Anh Thư	Sốt, sức khỏe không ổn định	08/12/2023	
8	2100703	Lý Kim	**Chi**	Nữ	16/3/2003	TCNH0121	010100269101	Quản trị chiến lược trong doanh nghiệp	16/11/2023	Trần Thị Diệp Anh Thư	Ông nội hấp hối đêm trước thi	08/12/2023	
9	NGNA2211066	Đoàn Gia	**Huy**	Nam	26/02/2004	NGNA2211	010100264401	Ngữ âm thực hành 2	24/11/2023	Diệp Bình Nguyên	Sức khỏe không ổn định	08/12/2023	
10	NGNA2211008	Cao Thái	**Kiệt**	Nam	26/05/2004	NGNA2211	010100264401	Ngữ âm thực hành 2	24/11/2023	Diệp Bình Nguyên	Gặp tai nạn	08/12/2023	
11	2101368	Mai Chí	**Anh**	Nam	14/02/2003	LOGISTICS0121	010100234602	Tiếng Anh chuyên ngành Logistics	26/11/2023	Trần Thiện Quỳnh Trân	Thi VN Young Logistics Talents	13/12/2023	
12	2101339	Nguyễn Minh	**Anh**	Nữ	12/02/2003	LOGISTICS0121	010100234602	Tiếng Anh chuyên ngành Logistics	26/11/2023	Trần Thiện Quỳnh Trân	Thi VN Young Logistics Talents	13/12/2023	
13	2100653	Trịnh Minh	**Hậu**	Nam	11/06/2003	CDT0121	010100174501	Nguyên lý máy	28/11/2023	Nguyễn Minh Thư, Phạm Thành Công	Bệnh	14/12/2023	
14	KHMT2311036	Nguyễn Thế	**Vĩ**	Nam	09/05/2005	KHMT2311	010100239501	Nhập môn khoa học máy tính	12/01/2023	Đặng Thị Dung	Xe hư	29/12/2023	
15	KHDL2311003	Nguyễn Phước	**Toàn**	Nam	27/11/2004	KHDL2311	010100229101	Nhập môn khoa học dữ liệu	12/01/2023	Nguyễn Nhựt Quỳnh	Xe hư	29/12/2023	
16	1900459	Lê Đình	**Hiếu**	Nam	17/01/2001	KTHC2211	010100073601	Kinh tế học đại cương	12/02/2023	Ngô Anh Tuấn	Lỗi hệ thống về học phí	14/12/2023	
17	LQCC2211018	Lâm Quang Thành	**Đạt**	Nam	03/08/2004	LQCC2211	010100073602	Kinh tế học đại cương	12/02/2023	Ngô Anh Tuấn	Bị tai nạn xe	14/12/2023	
18	1900649	Phạm Phúc	**Hậu**	Nam	01/01/2000	CNTP0119	010100252201	Hóa sinh ứng dụng	12/03/2023	Lê Vũ Lan Phương, Nguyễn Phúc Huy	Mổ viêm ruột thừa	14/12/2023	
19	KETO2311030	Lê Đoan	**Trang**	Nữ	22/09/2005	KETO2311	010100073406	Quản trị học đại cương	12/05/2023	Lưu Phạm Anh Thi	Có vấn đề sức khỏe	14/12/2023	
20	2000139	Đặng Thị	**Nam**	Nữ	04/11/2001	CNTP0120	010100139701	Thiết kế nhà máy sản xuất thực phẩm	12/05/2023	Trần Bá Luân	Bị tai nạn xe	14/12/2023	
21	CNĐT2211010	Tạ Đăng	**Khoa**	Nam	02/05/2004	CNĐT2211	10100077302	Xác suất và thống kê	12/06/2023	Dương Hùng Mạnh	Bệnh (sốt)	29/12/2023	
22	2000584	Phạm Minh	**Triết**	Nam	10/11/2002	KTPM0220	10100139102	Kiểm soát chất lượng phần mềm	12/07/2023	Nguyễn Bá Duy	Có vấn đề sức khỏe	29/12/2023	
23	2001218	Nguyễn Duy	**Minh**	Nam	12/06/2002	KHDL0120	10100092701	Xử lý ảnh và thị giác máy tính	12/07/2023	Trầm Vũ Kiệt	Bị bể bánh xe	29/12/2023	
24	2000266	Lê Thiên	**Nhi**	Nữ	15/09/2002	LOGISTICS0120	010100235201	Quản lý mua hàng	12/10/2023	Hồ Ngọc Kim Uyên,Phạm Thị Bích Trâm	Về quê (có đám)	29/12/2023	
25	KTNL2311025	Nguyễn Hà	**Phúc**	Nam	28/01/2005	KTNL2311	010100053804	Vật lý 1	12/10/2023	Trần Thị Như Băng	Bị sốt cao	29/12/2023	
26	KTNL2311003	Phạm Đặng	**Phúc**	Nam	22/12/2005	KTNL2311	010100053804	Vật lý 1	12/10/2023	Trần Thị Như Băng	Về quê do bà nội mất	29/12/2023	

STT	MSSV	HỌ VÀ	TÊN	GIỚI TÍNH	NGÀY SINH	LỚP HP	Mã lớp HP	MÔN THI	NGÀY VẮNG THI	GIẢNG VIÊN	Lý do vắng thi	Ngày thi lại	Ghi chú
27	CNDD2311064	Đào Hoàng	**Khang**	Nam	29/10/2005	CNDD2311	010100053803	Vật lý 1	12/10/2023	Lương Văn Thông	Do chi chọn xem lịch học	29/12/2023	
28	KTNL2211011	Trần Hoàng	**Long**	Nam	13/12/2004	CNXD2311	010100053807	Vật lý 1	12/10/2023	Nguyễn Trúc Anh	Té xe, xe bị hư	16/01/2024	
29	TCNH2211045	Đặng Hùng	**Dũng**	Nam	10/04/2004	CNTP2211	010100071431	Anh văn căn bản 3	13/12/2023	Thái Phan Bảo Hân	Xe bị hư	16/01/2024	
30	2000909	Trần Huỳnh	**Tuấn**	Nam	23/11/2002	CNTT0220	010100253302	Phát triển ứng dụng IOT	14/12/2023	Nguyễn Đình Tứ	Bệnh	05/01/2024	
31	2000192	Trần Thanh	**Tánh**	Nam	05/01/2002	CNTT0220	010100253302	Phát triển ứng dụng IOT	14/12/2023	Nguyễn Đình Tứ	Bệnh (sốt)	05/01/2024	
32	1800859	Nguyễn Tiến	**Đạt**	Nam	16/4/2000	KHMT0120	010100091101	Công nghệ .NET	15/12/2023	Trần Thị Thùy Dương	Gia đình có việc và phải giải quyết NVQS	05/01/2024	Vắng
33	2101461	Nguyễn Quốc	**Anh**	Nam	19/09/2003	KTPM0121	010100188202	Đồ họa máy tính	16/12/2023	Trầm Vũ Kiệt	Bị sốt	05/01/2024	Vắng
34	KHMT2211034	Phạm Minh	**Khôi**	Nam	08/06/2004	KHMT2211	010100089001	Kiến trúc máy tính	17/12/2023	Hồng Thanh Luận	Bệnh	08/01/2024	
35	KTHC2211057	Võ Ngọc Phương	**Anh**	Nữ	13/03/2004	KTHC2211	010100174201	Vẽ kỹ thuật	18/12/2023	Lê Huyền Quyên	Nằm viện do bệnh	05/01/2024	
36	CNCD2211038	Khưu Vĩnh	**Huy**	Nam	12/07/2004	CNCĐ2211	010100174203	Vẽ kỹ thuật	18/12/2023	Nguyễn Minh Thư	Bị bệnh, ngủ quên	05/01/2024	
37	2101613	Lê Trần Gia	**Huy**	Nam	12/01/2003	KTNL0121	010100118002	Kỹ thuật vật liệu điện	18/12/2023	Lê Quốc Khương, Trần Trung Khánh	Bệnh	29/12/2023	
38	2000174	Huỳnh Nhật	**Đấu**	Nam	13/11/2002	ĐKTĐ0120	010100120201	Thiết kế hệ thống điều khiển	18/12/2023	Huỳnh Minh Vũ	Dự Hội Nghị sinh viên	08/01/2024	
39	KTHC2211057	Võ Ngọc Phương	**Anh**	Nữ	13/03/2004	KTHC2211	010100072501	Kỹ thuật cơ khí đại cương	19/12/2023	Phạm Thành Công	Nằm viện do bệnh	06/01/2024	
40	1800034	Hồ Thanh	**Ngân**	Nữ	09/06/2000	KTHC2211	010100072501	Kỹ thuật cơ khí đại cương	19/12/2023	Phạm Thành Công	Bị ngộ độc thực phẩm	06/01/2024	
41	1700634	Nguyễn Thụy Thùy	**Nhung**	Nữ	19/12/2023	HTTT0121	010100089901	An toàn các hệ thống thông tin	19/12/2023	Nguyễn Trung Kiên	Sót điểm quá trình	08/01/2024	
42	2101116	Nguyễn Trọng	**Toàn**	Nam	28/06/2003	KTNL0121	010100078402	Hình họa và vẽ kỹ thuật	19/12/2023	Lê Quốc Khương, Trần Trung Khánh	Nhà có việc	29/12/2023	
43	2101404	Lê Đặng Quỳnh	**Như**	Nữ	11/04/2003	CNTP0121	010100086501	Công nghệ chế biến thực phẩm	19/12/2023	Trần Thị Minh Thư	Đi thăm người thân (Đà Nẵng)	16/01/2024	
44	2000970	Trần Thuận	**Thiên**	Nam	22/12/2001	KTPM0220	010100255502	Lập trình web nâng cao	20/12/2023	Nguyễn Thị Hồng Yến	Bệnh cảm sốt	'08/01/2024	
45	2101404	Lê Đặng Quỳnh	**Như**	Nữ	11/04/2003	CNTP0121	010100085101	Kỹ thuật sấy	20/12/2023	Trần Thị Thùy Linh	Đi thăm người thân (Đà Nẵng	17/01/2024	
46	2101116	Nguyễn Trọng	**Toàn**	Nam	28/06/2003	KTNL0121	010100275501	Hệ thống năng lượng	20/12/2023	Nguyễn Văn Khấn	Nhà có việc	08/01/2024	
47	KTHC2211057	Võ Ngọc Phương	**Anh**	Nữ	13/03/2004	KTHC2211	010100209603	Tin học căn bản	21/12/2023	Lưu Phạm Anh Thi	Nằm viện do bệnh	08/01/2024	
48	KETO2211042	Nguyễn Ngọc	**Nghi**	Nữ	26/03/2004	KETO2211	010100209608	Tin học căn bản	21/12/2023	Huỳnh Cảnh Thanh Thanh	Bị hư xe	08/01/2024	
49	KETO2211077	Nguyễn Anh	**Phú**	Nam	25/08/2004	KETO2211	010100209608	Tin học căn bản	21/12/2023	Huỳnh Cảnh Thanh Thanh	Bị tai nạn xe khi đi thi	08/01/2024	
50	2211074	Phạm Thị Khả	**Ái**	Nữ	17/12/2004	QTKD2211	010100209606	Tin học căn bản	21/12/2023	Huỳnh Cảnh Thanh Thanh	Xe bị hư	08/01/2024	
51	CNCD2211043	Huỳnh Mai Gia	**Minh**	Nam	24/10/2004	CNCĐ2211	010100209609	Tin học căn bản	21/12/2023	Đỗ Vinh Quang, Nguyễn Thị Thúy Hồng, Trương Minh Nhật	Bệnh nên đi trễ	08/01/2024	
52	1900633	Lương Chí	**Thanh**	Nam	04/04/2001	QLXD0120	010100185502	Kết cấu thép 1	22/12/2023	Nguyễn Thanh Tuấn	Gia đình có việc gấp	08/01/2024	
53	TCNH2211017	Lê	**Tân**	Nam	04/09/2004	TCNH2211	010100075501	Marketing căn bản	22/12/2023	Nguyễn Lê Hoa Tuyết	Thanh toán học phí muộn	16/01/2024	
54	HTTT2211010	Lê Nguyễn Song	**Vy**	Nữ	21/03/2004	HTTT2211	010100077304	Xác suất và thống kê	23/12/2023	Huỳnh Tài Tiến	Mổ mắt cận	04/01/2024	
55	2100279	Tạ Anh	**Dũng**	Nam	31/01/2003	CNKT0121	010100244603	Phương pháp nghiên cứu khoa học cho khối ngành	23/12/2023	Nguyễn Thị Ly Phương	Gia đình có việc về miền bắc	16/01/2024	

STT	MSSV	HỌ VÀ	TÊN	GIỚI TÍNH	NGÀY SINH	LỚP HP	Mã lớp HP	MÔN THI	NGÀY VẮNG THI	GIẢNG VIÊN	Lý do vắng thi	Ngày thi lại	Ghi chú
56	2100891	Lê Lý Hoàng	**Long**	Nam	26/04/2003	NNA0121	010100290001	Nhật ngữ căn bản 2	24/12/2023	Võ Minh Đức	Bị bệnh, sốt	16/01/2024	
57	2100220	Trần Hoàng Tuấn	**Khanh**	Nam	04/11/2003	DIEN0121	010100079501	Khí cụ điện	24/12/2023	Hồ Việt Thống	Sốt cao	16/01/2024	
58	QLCN2211058	Nguyễn Trung	**Tính**	Nam	01/01/2004	QLCN2211	010100146501	Luật kinh tế	24/12/2023	Nguyễn Văn Tố Hữu	Trùng lịch thi chứng chỉ CNTT	17/01/2024	
59	HTTT2211010	Lê Nguyễn Song	**Vy**	Nữ	21/03/2004	HTTT2211	010100089402	Cơ sở dữ liệu	27/12/2023	Phạm Yến Nhi	Mổ mắt cận	16/01/2024	
60	KHDL2211028	Trương Thái Nhật	**Quang**	Nam	19/03/2004	KHDL2211	010100089403	Cơ sở dữ liệu	27/12/2023	Đặng Thị Dung	Sốt cao	16/01/2024	
61	2000822	Nguyễn Ngô Quỳnh	**Anh**	Nữ	15/05/2002	CNSH2020	010100220701	Sinh học phân tử	28/12/2023	Lê Vũ Lan Phương, Ngô Thị Cẩm Tú, Nguyễn Phúc Huy	Sốt	17/01/2024	
62	2101028	Phạm Kiều Hạ	**Vy**	Nữ	25/10/2003	TCNH0121	010100268201	Anh văn chuyên ngành kinh tế	29/12/2024	Huỳnh Thị Tuyết Hồng	Nhà có tang	16/01/2024	
63	2100789	Nguyễn Thị Hoàng	**Yến**	Nữ	14/10/2003	TCNH0121	010100268201	Anh văn chuyên ngành kinh tế	29/12/2024	Huỳnh Thị Tuyết Hồng	Nhà có việc đột xuất	16/01/2024	
64	CNSH2311052	Nguyễn Phạm Hoàng	**An**	Nam	08/12/2005	CNSH2311	010100214001	Sinh học đại cương A1	02/01/2024	Nguyễn Ngọc Trang Thùy, Trần Hoàng Hiệp	Va quẹt xe đêm trước ngày thi	17/01/2024	
65	CNXD2311011	Nguyễn Minh	**Triết**	Nam	06/3/2005	CNXD2311	010100054707	Đại số tuyến tính	03/01/2024	Dương Hùng Mạnh	Nhà có tang	16/01/2024	
66	LQCC2311048	Đào Nhật	**Nhi**	Nữ	14/07/2005	LQCC2311	'010100054711	Đại số tuyến tính	03/01/2024	Dương Hùng Mạnh	Bị té xe khi đi thi	16/01/2024	
67	CNTT2211004	Nguyễn Thái	**Dương**	Nam	20/12/2004	CNTT2211	010100089201	Mạng máy tính	04/01/2024	Nguyễn Văn Chí	Bị sốt	17/01/2024	
68	LUAT2311030	Bùi Thị Minh	**Thư**	Nữ	15/04/2005	LUAT2311	010100247201	Lịch sử các học thuyết pháp lý	04/01/2024	Nguyễn Văn Tố Hữu	Xem nhầm lịch thi	17/01/2024	
69	CNDD2311083	Nguyễn Hữu	**Thái**	Nam	27/11/2005	CNDD2311	010100057301	Nhập môn kỹ thuật điện	04/01/2024	Dương Ngọc Đoàn, Huỳnh Phát Triển	Bệnh nhập viện	16/01/2024	
70	CNHH2311037	Cao Mỹ	**Diền**	Nữ	06/11/2005	CNHH2311	010100246201	Những nguyên lý hóa học cơ bản	05/01/2024	Vi Nhã Trân	Có việc gia đình gấp ở quê, không lên kịp ngày thi	17/01/2024	
71	HTTT2311035	Nguyễn Khánh	**Đăng**	Nam	15/03/2003	HTTT2311	010100057201	Tin học đại cương	05/01/2024	Trần Thị Thùy Dương	Bị sốt	17/01/2024	
72	NGNA2311017	Đỗ Trương Khánh	**Duy**	Nam	10/08/2005	NGNA2311	010100246801	Đọc 1	06/01/2024	Tạ Thành Nam	Xem nhầm lịch thi	17/01/2024	
73	CNTP2311050	Đặng Tiểu	**Băng**	Nữ	27/11/2005	CNTP2311	010100169901	Giải tích 1	09/01/2024	Lê Anh Xuân	Thiếu máu, nhiễm trùng nhập viện	17/01/2024	
74	CNCD2311016	Trần Bảo	**Nhi**	Nam	09/05/2005	CNCĐ2311	010100169912	Giải tích 1	09/01/2024	Nguyễn Chí Tâm	Bị sốt	17/01/2024	
75	KTNL2311052	Nguyễn Lâm	**Sơn**	Nam	17/3/2005	KTNL2311	010100169909	Giải tích 1	09/01/2024	Nguyễn Thị Ngọc Như	Bị tai nạn xe	17/01/2024	
76	QLXD2311047	Lê Thành	**Nhân**	Nam	16/03/2005	QLXD2311	010100169914	Giải tích 1	09/01/2024	Trần Thị Hồng Nga	Bị đột quỵ nhẹ	17/01/2024	
77	CNDD2311083	Nguyễn Hữu	**Thái**	Nam	27/11/2005	CNDD2311	010100053624	Anh văn căn bản 1	09/01/2024	Nguyễn Bé Vi, Nguyễn Thị Minh Nguyệt	Bệnh nhập viện	16/01/2024	
78	CNDD2311083	Nguyễn Hữu	**Thái**	Nam	27/11/2005	CNDD2311	010100169908	Giải tích 1	09/01/2024	Trần Hoài Ngọc Nhân	Bệnh nhập viện	17/01/2024	
79	KTNL2311051	Phạm Minh	**Đạt**	Nam	12/09/2005	KTNL2311	010100169909	Giải tích 1	09/01/2024	Nguyễn Thị Ngọc Như	Bị sốt	17/01/2024	
80	QLXD2311047	Lê Thành	**Nhân**	Nam	16/03/2005	QLXD2311	010100169914	Anh văn căn bản 1	10/01/2024	Huỳnh Tố Uyên	Bị đột quỵ nhẹ	16/01/2024	
81	KHDL2311048	Võ Cao	**Mạnh**	Nam	08/04/2005	KHDL2311	010100053610	Anh văn căn bản 1	10/01/2024	Huỳnh Thị Tuyết Hồng	Xe hư	16/01/2024	
82	CNTP2311050	Đặng Tiểu	**Băng**	Nữ	27/11/2005	CNTP2311	010100053601	Anh văn căn bản 1	10/01/2024	Lê Huỳnh Thảo Trúc	iếu máu, nhiễm trùng nhập vi	16/01/2024	

STT	MSSV	HỌ VÀ	TÊN	GIỚI TÍNH	NGÀY SINH	LỚP HP	Mã lớp HP	MÔN THI	NGÀY VẮNG THI	GIẢNG VIÊN	Lý do vắng thi	Ngày thi lại	Ghi chú
83	CNTP2311031	Lý Nhất	**Khoa**	Nam	15/05/2004	CNTP2311	010100053601	Anh văn căn bản 1	10/01/2024	Lê Huỳnh Thảo Trúc	Nhập viện do hạ canxi	16/01/2024	
84	LQCC2311047	Phạm Thị Tường	**Vi**	Nữ	18/09/2005	LQCC2311	010100053618	Anh văn căn bản 1	10/01/2024	Thái Thị Bích Phượng	Nhà có tang	16/01/2024	
85	QLXD2311047	Lê Thành	**Nhân**	Nam	16/03/2005	QLXD2311	010100053615	Anh văn căn bản 1	10/01/2024	Trần Thị Hồng Nga	Bị đột quỵ nhẹ	16/01/2024	

Tổng số: 85 lượt sinh viên (tham dự thi 83, không tham dự 02)

Cần Thơ, ngày 06 tháng 3 năm 2024

KT.CHỦ TỊCH HĐ THI

PHÓ CHỦ TỊCH

P.HIỆU TRƯỞNG

TS. Trương Minh Nhật Quang

Lập biểu

Thư ký

Nguyễn Ngọc Ngân Khánh

TRƯỜNG ĐẠI HỌC KT-CN CẦN THƠ
HỘI ĐỒNG THI KẾT THÚC HỌC PHẦN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

DANH SÁCH SINH VIÊN VI PHẠM QUI ĐỊNH THI
KẾT THÚC HỌC PHẦN HỌC KỲ 1 NĂM HỌC (2023-2024)

STT	Ngày thi	Ca	Môn thi	Lớp	Phòng thi	Họ và tên	MSSV	Hành vi vi phạm	Hình thức xử lý
Khiển trách									
1	26/11/2023	3	Sản xuất sạch hơn	CNTP0120	C105	Bùi Nguyễn Xuân Bình	2000058	Trao đổi bài với sinh viên khác	- Lập biên bản - Trừ 25% số điểm bài thi
2	17/12/2023	2	Hóa hữu cơ	CNHH2211	C106	Hồ Hoàng Nhật	CNHH2211013	Trao đổi bài với sinh viên khác	
3	17/12/2023	2	Hóa hữu cơ	CNHH2211	C106	Huỳnh Quang Thịnh	CNHH2211042	Trao đổi bài với sinh viên khác	
4	14/12/2023	3	Sinh hóa	CNSH2211	C103	Nguyễn Thúy Nghi	CNSH2211009	Trao đổi bài với sinh viên khác	
5	14/12/2023	3	Sinh hóa	CNSH2211	C103	Nguyễn Thị Kiều	CNSH2211034	Trao đổi bài với sinh viên khác	
6	19/12/2023	2	Kỹ thuật cơ khí đại cương	KTHC2211	C201	Trần Quốc Khang	KTHC2211006	Trao đổi bài với sinh viên khác	
7	19/12/2023	2	Kỹ thuật cơ khí đại cương	KTHC2211	C201	Hồ Vĩ Khang	KTHC2211051	Trao đổi bài với sinh viên khác	
8	03/01/2024	2	Đại số tuyến tính	QLXD2311	C105	Trần Nguyên Hưng	QLXD2311058	Trao đổi bài với sinh viên khác	
9	03/01/2024	2	Đại số tuyến tính	QLXD2311	C105	Nguyễn Trung Kiên	QLXD2311048	Trao đổi bài với sinh viên khác	

Cần Thơ, ngày 06 tháng 03 năm 2024

KT.CHỦ TỊCH HĐ THI
PHÓ CHỦ TỊCH

P.HIỆU TRƯỞNG
TS. Trương Minh Nhật Quang

Người lập biểu

Trần Lê Duy Anh

TRƯỜNG ĐẠI HỌC KT-CN CẦN THƠ
HỘI ĐỒNG THI KẾT THÚC HỌC PHẦN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BÁO CÁO CHẤT LƯỢNG ĐÀO TẠO LỚP HỌC PHẦN
HK 1 (2023-2024)

STT	Lớp học	Mã lớp học phần	Tên học phần	Giảng viên	Hình thức thi	Tổng số đăng ký	SL được dự thi	(%) được dự thi	SL không được dự thi	(%) không được dự thi	SL đạt	(%) đạt	SL không đạt	(%) không đạt	Giỏi		Khá		Trung bình		Trung bình yếu		Yếu	
															SL	(%)	SL	(%)	SL	(%)	SL	(%)	SL	(%)
1	HTTT0121	010100089901	An toàn các hệ thống thông tin	Nguyễn Trung Kiên	Trắc nghiệm	71	69	97,18	2	2,82	69	97,18	2	2,82	0	0	5	7,04	46	64,79	18	25,35	2	2,82
2	HTCN0121	010100140001	An toàn và bảo hộ lao động	Phạm Thị Bích Trâm	Trắc nghiệm	60	57	95	3	5	57	95	3	5	5	8,33	36	60	15	25	1	1,67	3	5
3	HTTT0120	010100139001	An toàn và bảo mật thông tin	Nguyễn Thị Hồng Hạnh	Trắc nghiệm	61	58	95,08	3	4,92	56	91,8	5	8,2	1	1,64	27	44,26	25	40,98	3	4,92	5	8,2
4	CNTP2311	010100053601	Anh văn căn bản 1	Lê Huỳnh Thảo Trúc	Trắc nghiệm	57	54	94,74	3	5,26	54	94,74	3	5,26	18	31,58	24	42,11	12	21,05	0	0	3	5,26
5	CNSH2311	010100053602	Anh văn căn bản 1	Lưu Thu Thủy	Trắc nghiệm	54	51	94,44	3	5,56	49	90,74	5	9,26	2	3,7	21	38,89	23	42,59	3	5,56	5	9,26
6	CNHH2311	010100053603	Anh văn căn bản 1	Thái Thị Bích Phượng	Trắc nghiệm	44	38	86,36	6	13,64	38	86,36	6	13,64	0	0	18	40,91	14	31,82	6	13,64	6	13,64
7	HTTT2311	010100053604	Anh văn căn bản 1	Phạm Thị Bích Ngân	Trắc nghiệm	65	64	98,46	1	1,54	63	96,92	2	3,08	3	4,62	16	24,62	26	40	18	27,69	2	3,08
8	KTPM2311	010100053605	Anh văn căn bản 1	Lê Huỳnh Thảo Trúc	Trắc nghiệm	61	61	100	0	0	61	100	0	0	12	19,67	31	50,82	17	27,87	1	1,64	0	0
9	KHMT2311	010100053606	Anh văn căn bản 1	Huỳnh Tố Uyên	Trắc nghiệm	65	64	98,46	1	1,54	64	98,46	1	1,54	10	15,38	27	41,54	23	35,38	4	6,15	1	1,54
10	CNTT2311	010100053607	Anh văn căn bản 1	Huỳnh Tố Uyên	Trắc nghiệm	50	49	98	1	2	49	98	1	2	11	22	23	46	15	30	0	0	1	2
11	CNDD2311	010100053608	Anh văn căn bản 1	Nguyễn Bé Vi	Trắc nghiệm	55	54	98,18	1	1,82	54	98,18	1	1,82	2	3,64	13	23,64	31	56,36	8	14,55	1	1,82
12	KTNL2311	010100053609	Anh văn căn bản 1	Phạm Thị Bích Ngân	Trắc nghiệm	48	46	95,83	2	4,17	44	91,67	4	8,33	3	6,25	13	27,08	18	37,5	10	20,83	4	8,33
13	KHDL2311	010100053610	Anh văn căn bản 1	Huỳnh Thị Tuyết Hồng	Trắc nghiệm	52	51	98,08	1	1,92	51	98,08	1	1,92	14	26,92	27	51,92	8	15,38	2	3,85	1	1,92
14	LUAT2311	010100053611	Anh văn căn bản 1	Ngô Uyên Phương	Trắc nghiệm	64	63	98,44	1	1,56	62	96,88	2	3,13	8	12,5	27	42,19	24	37,5	3	4,69	2	3,13
15	CNDT2311	010100053612	Anh văn căn bản 1	Lê Kinh Quốc	Trắc nghiệm	63	60	95,24	3	4,76	60	95,24	3	4,76	16	25,4	32	50,79	11	17,46	1	1,59	3	4,76
16	CNCD2311	010100053613	Anh văn căn bản 1	Tạ Thành Nam	Trắc nghiệm	61	58	95,08	3	4,92	58	95,08	3	4,92	0	0	12	19,67	30	49,18	16	26,23	3	4,92
17	CNXD2311	010100053614	Anh văn căn bản 1	Nguyễn Thị Minh Nguyệt	Trắc nghiệm	58	56	96,55	2	3,45	53	91,38	5	8,62	1	1,72	7	12,07	22	37,93	23	39,66	5	8,62
18	QLXD2311	010100053615	Anh văn căn bản 1	Huỳnh Tố Uyên	Trắc nghiệm	59	57	96,61	2	3,39	57	96,61	2	3,39	3	5,08	20	33,9	28	47,46	6	10,17	2	3,39
19	QLCN2311	010100053616	Anh văn căn bản 1	Thái Thị Bích Phượng	Trắc nghiệm	64	63	98,44	1	1,56	63	98,44	1	1,56	2	3,13	18	28,13	33	51,56	10	15,63	1	1,56
20	KTHC2311	010100053617	Anh văn căn bản 1	Phạm Thị Bích Ngân	Trắc nghiệm	57	56	98,25	1	1,75	56	98,25	1	1,75	1	1,75	18	31,58	28	49,12	9	15,79	1	1,75
21	LQCC2311	010100053618	Anh văn căn bản 1	Thái Thị Bích Phượng	Trắc nghiệm	64	63	98,44	1	1,56	63	98,44	1	1,56	6	9,38	33	51,56	23	35,94	1	1,56	1	1,56
22	QTKD2311	010100053619	Anh văn căn bản 1	Thái Phan Bảo Hân	Trắc nghiệm	70	70	100	0	0	70	100	0	0	3	4,29	27	38,57	33	47,14	7	10	0	0
23	TCNH2311	010100053620	Anh văn căn bản 1	Lưu Thu Thủy	Trắc nghiệm	62	61	98,39	1	1,61	61	98,39	1	1,61	5	8,06	29	46,77	26	41,94	1	1,61	1	1,61
24	KETO2311	010100053621	Anh văn căn bản 1	Thái Phan Bảo Hân	Trắc nghiệm	66	65	98,48	1	1,52	64	96,97	2	3,03	7	10,61	24	36,36	25	37,88	8	12,12	2	3,03
25	CNTT2311	010100053622	Anh văn căn bản 1	Lê Kinh Quốc	Trắc nghiệm	63	59	93,65	4	6,35	59	93,65	4	6,35	28	44,44	28	44,44	2	3,17	1	1,59	4	6,35
26	CNDD2311	010100053624	Anh văn căn bản 1	Nguyễn Thị Minh Nguyệt	Trắc nghiệm	52	50	96,15	2	3,85	48	92,31	4	7,69	1	1,92	23	44,23	17	32,69	7	13,46	4	7,69
27	QTKD2311	010100053625	Anh văn căn bản 1	Nguyễn Thị Minh Nguyệt	Trắc nghiệm	67	67	100	0	0	67	100	0	0	3	4,48	25	37,31	30	44,78	9	13,43	0	0
28	CNTP2311	010100053631	Anh văn căn bản 1	Trần Thiện Quỳnh Trân	Trắc nghiệm	51	50	98,04	1	1,96	50	98,04	1	1,96	18	35,29	29	56,86	3	5,88	0	0	1	1,96
29	CNHH2211	010100071401	Anh văn căn bản 3	Thái Thị Bích Phượng	Trắc nghiệm	48	43	89,58	5	10,42	42	87,5	6	12,5	3	6,25	15	31,25	23	47,92	1	2,08	6	12,5
30	CNSH2211	010100071402	Anh văn căn bản 3	Nguyễn Thị Minh Nguyệt	Trắc nghiệm	55	52	94,55	3	5,45	49	89,09	6	10,91	4	7,27	11	20	23	41,82	11	20	6	10,91

STT	Lớp học	Mã lớp học phần	Tên học phần	Giảng viên	Hình thức thi	Tổng số đăng ký	SL được dự thi	(%) được dự thi	SL không được dự thi	(%) không được dự thi	SL đạt	(%) đạt	SL không đạt	(%) không đạt	Giỏi		Khá		Trung bình		Trung bình yếu		Yếu	
															SL	(%)	SL	(%)	SL	(%)	SL	(%)	SL	(%)
31	CNTP2211	010100071403	Anh văn căn bản 3	CHÂU MIÊU THANH, Nguyễn Thị Yên Chi	Trắc nghiệm	58	54	93,1	4	6,9	53	91,38	5	8,62	4	6,9	27	46,55	19	32,76	3	5,17	5	8,62
32	LUAT2211	010100071404	Anh văn căn bản 3	CHÂU MIÊU THANH, Nguyễn Thị Yên Chi	Trắc nghiệm	62	60	96,77	2	3,23	60	96,77	2	3,23	2	3,23	20	32,26	27	43,55	11	17,74	2	3,23
33	CNĐĐ2211	010100071405	Anh văn căn bản 3	Phạm Thị Bích Ngân	Trắc nghiệm	70	69	98,57	1	1,43	68	97,14	2	2,86	9	12,86	19	27,14	28	40	12	17,14	2	2,86
34	KTNL2211	010100071406	Anh văn căn bản 3	Phạm Thị Bích Ngân	Trắc nghiệm	57	53	92,98	4	7,02	52	91,23	5	8,77	1	1,75	10	17,54	25	43,86	16	28,07	5	8,77
35	KTHC2211	010100071407	Anh văn căn bản 3	Lê Kinh Quốc	Trắc nghiệm	53	50	94,34	3	5,66	50	94,34	3	5,66	0	0	18	33,96	21	39,62	11	20,75	3	5,66
36	LQCC2211	010100071408	Anh văn căn bản 3	Diệp Bình Nguyên	Trắc nghiệm	52	52	100	0	0	52	100	0	0	19	36,54	28	53,85	5	9,62	0	0	0	0
37	QLCN2211	010100071409	Anh văn căn bản 3	Huỳnh Tố Uyên	Trắc nghiệm	66	63	95,45	3	4,55	63	95,45	3	4,55	1	1,52	21	31,82	32	48,48	9	13,64	3	4,55
38	QTKD2211	010100071410	Anh văn căn bản 3	Huỳnh Tố Uyên	Trắc nghiệm	45	44	97,78	1	2,22	44	97,78	1	2,22	2	4,44	28	62,22	13	28,89	1	2,22	1	2,22
39	CNXD2211	010100071412	Anh văn căn bản 3	Nguyễn Bé Vi	Trắc nghiệm	61	60	98,36	1	1,64	60	98,36	1	1,64	1	1,64	18	29,51	40	65,57	1	1,64	1	1,64
40	QLXD2211	010100071413	Anh văn căn bản 3	Ngô Uyên Phương	Trắc nghiệm	57	55	96,49	2	3,51	54	94,74	3	5,26	1	1,75	21	36,84	26	45,61	6	10,53	3	5,26
41	KETO2211	010100071414	Anh văn căn bản 3	Lê Kinh Quốc	Trắc nghiệm	52	49	94,23	3	5,77	49	94,23	3	5,77	8	15,38	18	34,62	19	36,54	4	7,69	3	5,77
42	CNĐT2211	010100071415	Anh văn căn bản 3	Tạ Thành Nam	Trắc nghiệm	62	62	100	0	0	62	100	0	0	2	3,23	16	25,81	40	64,52	4	6,45	0	0
43	CNCĐ2211	010100071416	Anh văn căn bản 3	CHÂU MIÊU THANH, Nguyễn Thị Yên Chi	Trắc nghiệm	58	57	98,28	1	1,72	56	96,55	2	3,45	5	8,62	17	29,31	27	46,55	7	12,07	2	3,45
44	HTTT2211	010100071418	Anh văn căn bản 3	Nguyễn Thị Minh Nguyệt	Trắc nghiệm	62	61	98,39	1	1,61	60	96,77	2	3,23	6	9,68	11	17,74	26	41,94	17	27,42	2	3,23
45	KHDL2211	010100071419	Anh văn căn bản 3	Thái Thị Bích Phượng	Trắc nghiệm	53	51	96,23	2	3,77	51	96,23	2	3,77	6	11,32	19	35,85	22	41,51	4	7,55	2	3,77
46	QTKD2211	010100071427	Anh văn căn bản 3	Lê Kinh Quốc	Trắc nghiệm	46	43	93,48	3	6,52	43	93,48	3	6,52	13	28,26	18	39,13	12	26,09	0	0	3	6,52
47	CNTP2211	010100071428	Anh văn căn bản 3	Lưu Thu Thủy	Trắc nghiệm	57	55	96,49	2	3,51	55	96,49	2	3,51	3	5,26	36	63,16	15	26,32	1	1,75	2	3,51
48	KETO2211	010100071429	Anh văn căn bản 3	Lưu Thu Thủy	Trắc nghiệm	54	50	92,59	4	7,41	49	90,74	5	9,26	2	3,7	26	48,15	19	35,19	2	3,7	5	9,26
49	LQCC2211	010100071430	Anh văn căn bản 3	Thái Phan Bảo Hân	Trắc nghiệm	53	51	96,23	2	3,77	51	96,23	2	3,77	14	26,42	20	37,74	10	18,87	7	13,21	2	3,77
50	CNTP2211	010100071431	Anh văn căn bản 3	Thái Phan Bảo Hân	Trắc nghiệm	55	54	98,18	1	1,82	53	96,36	2	3,64	7	12,73	33	60	13	23,64	0	0	2	3,64
51	KETO2211	010100071432	Anh văn căn bản 3	CHÂU MIÊU THANH, Nguyễn Thị Yên Chi	Trắc nghiệm	54	53	98,15	1	1,85	53	98,15	1	1,85	8	14,81	32	59,26	12	22,22	1	1,85	1	1,85
52	LQCC2211	010100071433	Anh văn căn bản 3	Tạ Thành Nam	Trắc nghiệm	52	51	98,08	1	1,92	51	98,08	1	1,92	7	13,46	26	50	17	32,69	1	1,92	1	1,92
53	KHMT2211	010100071434	Anh văn căn bản 3	Huỳnh Thị Tuyết Hồng	Trắc nghiệm	63	62	98,41	1	1,59	62	98,41	1	1,59	10	15,87	37	58,73	14	22,22	1	1,59	1	1,59
54	CNSH0121	010100220501	Anh văn chuyên ngành công nghệ sinh học	Lê Vũ Lan Phương	Trắc nghiệm	60	60	100	0	0	60	100	0	0	50	83,33	9	15	1	1,67	0	0	0	0
55	CNTP0121	010100084701	Anh văn chuyên ngành Công nghệ thực phẩm	Trần Thị Minh Thư	Trắc nghiệm	72	71	98,61	1	1,39	71	98,61	1	1,39	16	22,22	45	62,5	10	13,89	0	0	1	1,39
56	TCNH0121	010100268201	Anh văn chuyên ngành kinh tế	Huỳnh Thị Tuyết Hồng	Trắc nghiệm	60	57	95	3	5	56	93,33	4	6,67	6	10	28	46,67	20	33,33	2	3,33	4	6,67
57	CNSH0120	010100220601	Bảo tồn và đa dạng sinh học	Nguyễn Ngọc Trang Thùy	Trắc nghiệm	48	48	100	0	0	46	95,83	2	4,17	1	2,08	3	6,25	15	31,25	27	56,25	2	4,17
58	KTPM0120	010100138501	Bảo trì phần mềm	Nguyễn Xuân Hà Giang	Trắc nghiệm	46	45	97,83	1	2,17	45	97,83	1	2,17	4	8,7	29	63,04	11	23,91	1	2,17	1	2,17
59	KTPM0220	010100138502	Bảo trì phần mềm	Nguyễn Xuân Hà Giang	Trắc nghiệm	49	49	100	0	0	49	100	0	0	3	6,12	31	63,27	10	20,41	5	10,2	0	0
60	CNTT0120	010100253501	Blockchain căn bản	Võ Thanh Vinh	Trắc nghiệm	46	45	97,83	1	2,17	44	95,65	2	4,35	12	26,09	28	60,87	4	8,7	0	0	2	4,35
61	CNTT0220	010100253502	Blockchain căn bản	Võ Thanh Vinh	Trắc nghiệm	52	49	94,23	3	5,77	49	94,23	3	5,77	12	23,08	28	53,85	9	17,31	0	0	3	5,77
62	HTTT0120	010100253503	Blockchain căn bản	Nguyễn Thị Hồng Hạnh	Trắc nghiệm	62	61	98,39	1	1,61	60	96,77	2	3,23	2	3,23	20	32,26	31	50	7	11,29	2	3,23
63	KHDL0120	010100253504	Blockchain căn bản	Võ Thanh Vinh	Trắc nghiệm	33	32	96,97	1	3,03	32	96,97	1	3,03	6	18,18	21	63,64	5	15,15	0	0	1	3,03
64	KTPM0121	010100253601	Các nền tảng hệ thống thông minh	Đặng Trung Tín	Trắc nghiệm	82	78	95,12	4	4,88	78	95,12	4	4,88	2	2,44	22	26,83	46	56,1	8	9,76	4	4,88

STT	Lớp học	Mã lớp học phần	Tên học phần	Giảng viên	Hình thức thi	Tổng số đăng ký	SL được dự thi	(%) được dự thi	SL không được dự thi	(%) không được dự thi	SL đạt	(%) đạt	SL không đạt	(%) không đạt	Giỏi		Khá		Trung bình		Trung bình yếu		Yếu	
															SL	(%)	SL	(%)	SL	(%)	SL	(%)	SL	(%)
65	KTPM2211	010100229501	Cấu trúc dữ liệu	Nguyễn Xuân Hà Giang	Trắc nghiệm	80	79	98,75	1	1,25	79	98,75	1	1,25	11	13,75	29	36,25	27	33,75	12	15	1	1,25
66	HTTT2211	010100088801	Cấu trúc dữ liệu và giải thuật	Phạm Yến Nhi	Trắc nghiệm	68	65	95,59	3	4,41	64	94,12	4	5,88	10	14,71	36	52,94	15	22,06	3	4,41	4	5,88
67	ĐKTĐ0121	010100251001	Cơ học máy	Nguyễn Minh Thư	Trắc nghiệm	65	64	98,46	1	1,54	59	90,77	6	9,23	1	1,54	14	21,54	40	61,54	4	6,15	6	9,23
68	CNTT2211	010100089401	Cơ sở dữ liệu	Đặng Thị Dung	Trắc nghiệm	79	76	96,2	3	3,8	76	96,2	3	3,8	38	48,1	33	41,77	4	5,06	1	1,27	3	3,8
69	HTTT2211	010100089402	Cơ sở dữ liệu	Phạm Yến Nhi	Trắc nghiệm	65	62	95,38	3	4,62	61	93,85	4	6,15	9	13,85	38	58,46	10	15,38	4	6,15	4	6,15
70	KHDL2211	010100089403	Cơ sở dữ liệu	Đặng Thị Dung	Trắc nghiệm	54	52	96,3	2	3,7	52	96,3	2	3,7	17	31,48	24	44,44	11	20,37	0	0	2	3,7
71	KTPM2211	010100089404	Cơ sở dữ liệu	Nguyễn Anh Tuấn, Phạm Yến Nhi	Trắc nghiệm	82	80	97,56	2	2,44	80	97,56	2	2,44	12	14,63	38	46,34	22	26,83	8	9,76	2	2,44
72	KHMT2211	010100089405	Cơ sở dữ liệu	Đặng Thị Dung	Trắc nghiệm	63	62	98,41	1	1,59	62	98,41	1	1,59	36	57,14	20	31,75	2	3,17	4	6,35	1	1,59
73	KHMT0120	010100090101	Cơ sở dữ liệu phân tán	Nguyễn Thiện An	Trắc nghiệm	64	48	75	16	25	45	70,31	19	29,69	1	1,56	6	9,38	16	25	22	34,38	19	29,69
74	KHMT0120	010100091101	Công nghệ .NET	Trần Thị Thùy Dương	Trắc nghiệm	52	45	86,54	7	13,46	43	82,69	9	17,31	2	3,85	6	11,54	25	48,08	10	19,23	9	17,31
75	CNSH0120	010100221301	Công nghệ DNA tái tổ hợp	Lê Thị Thảo, Nguyễn Thị Mai Khanh	Trắc nghiệm	49	49	100	0	0	48	97,96	1	2,04	1	2,04	8	16,33	17	34,69	22	44,9	1	2,04
76	CNĐĐ2211	010100054701	Đại số tuyến tính	Trần Thị Hồng Nga	Trắc nghiệm	76	71	93,42	5	6,58	70	92,11	6	7,89	1	1,32	14	18,42	31	40,79	24	31,58	6	7,89
77	KTNL2211	010100054702	Đại số tuyến tính	Trần Thị Hồng Nga	Trắc nghiệm	60	53	88,33	7	11,67	52	86,67	8	13,33	0	0	1	1,67	27	45	24	40	8	13,33
78	KTPM2311	010100054703	Đại số tuyến tính	Trần Hoài Ngọc Nhân	Trắc nghiệm	77	77	100	0	0	76	98,7	1	1,3	2	2,6	28	36,36	38	49,35	8	10,39	1	1,3
79	KHMT2311	010100054704	Đại số tuyến tính	Nguyễn Đăng Hoa Nghiêm	Trắc nghiệm	70	70	100	0	0	69	98,57	1	1,43	0	0	19	27,14	33	47,14	17	24,29	1	1,43
80	CNTT2311	010100054705	Đại số tuyến tính	Dương Hùng Mạnh	Trắc nghiệm	105	102	97,14	3	2,86	97	92,38	8	7,62	1	0,95	33	31,43	55	52,38	8	7,62	8	7,62
81	KHDL2311	010100054706	Đại số tuyến tính	Dương Hùng Mạnh	Trắc nghiệm	60	59	98,33	1	1,67	57	95	3	5	3	5	13	21,67	31	51,67	10	16,67	3	5
82	CNXD2311	010100054707	Đại số tuyến tính	Dương Hùng Mạnh	Trắc nghiệm	73	70	95,89	3	4,11	66	90,41	7	9,59	0	0	5	6,85	35	47,95	26	35,62	7	9,59
83	QLXD2311	010100054708	Đại số tuyến tính	Trần Hoài Ngọc Nhân	Trắc nghiệm	63	63	100	0	0	61	96,83	2	3,17	0	0	14	22,22	30	47,62	17	26,98	2	3,17
84	QLCN2311	010100054709	Đại số tuyến tính	Nguyễn Đăng Hoa Nghiêm	Trắc nghiệm	66	66	100	0	0	64	96,97	2	3,03	0	0	8	12,12	36	54,55	20	30,3	2	3,03
85	KTHC2311	010100054710	Đại số tuyến tính	Trần Thị Hồng Nga	Trắc nghiệm	60	59	98,33	1	1,67	58	96,67	2	3,33	0	0	4	6,67	30	50	24	40	2	3,33
86	LQCC2311	010100054711	Đại số tuyến tính	Dương Hùng Mạnh	Trắc nghiệm	93	92	98,92	1	1,08	91	97,85	2	2,15	4	4,3	21	22,58	44	47,31	22	23,66	2	2,15
87	QTKD2311	010100054712	Đại số tuyến tính	Nguyễn Đăng Hoa Nghiêm	Trắc nghiệm	94	94	100	0	0	94	100	0	0	1	1,06	15	15,96	61	64,89	17	18,09	0	0
88	TCNH2311	010100054713	Đại số tuyến tính	Trần Hoài Ngọc Nhân	Trắc nghiệm	80	79	98,75	1	1,25	79	98,75	1	1,25	6	7,5	35	43,75	34	42,5	4	5	1	1,25
89	KETO2311	010100054714	Đại số tuyến tính	Trần Thị Hồng Nga	Trắc nghiệm	82	80	97,56	2	2,44	78	95,12	4	4,88	5	6,1	23	28,05	43	52,44	7	8,54	4	4,88
90	KTPM0120	010100138401	Đảm bảo chất lượng phần mềm	Đinh Thành Nhân, Phạm Thị Thùy Linh	Trắc nghiệm	50	46	92	4	8	46	92	4	8	7	14	25	50	14	28	0	0	4	8
91	KTPM0220	010100138402	Đảm bảo chất lượng phần mềm	Đinh Thành Nhân, Phạm Thị Thùy Linh	Trắc nghiệm	51	50	98,04	1	1,96	50	98,04	1	1,96	7	13,73	27	52,94	15	29,41	1	1,96	1	1,96
92	QTKD0121	010100236901	Đàm phán trong kinh doanh	Nguyễn Thanh Tú	Trắc nghiệm	84	84	100	0	0	84	100	0	0	73	86,9	11	13,1	0	0	0	0	0	0
93	CNTP0120	010100085901	Đánh giá cảm quan thực phẩm	Đoàn Phương Linh, Vi Nhã Trân	Trắc nghiệm	61	59	96,72	2	3,28	59	96,72	2	3,28	11	18,03	45	73,77	3	4,92	0	0	2	3,28
94	CNTP0220	010100085902	Đánh giá cảm quan thực phẩm	Đoàn Phương Linh, Vi Nhã Trân	Trắc nghiệm	50	48	96	2	4	48	96	2	4	17	34	29	58	2	4	0	0	2	4
95	CNSH2211	010100219201	Di truyền học ứng dụng	Nguyễn Phúc Huy	Trắc nghiệm	52	50	96,15	2	3,85	50	96,15	2	3,85	11	21,15	27	51,92	12	23,08	0	0	2	3,85
96	CNXD2211	010100185301	Địa chất công trình	Nguyễn Thị Yến Nhi	Trắc nghiệm	64	63	98,44	1	1,56	63	98,44	1	1,56	9	14,06	25	39,06	18	28,13	11	17,19	1	1,56
97	QLXD2211	010100185302	Địa chất công trình	Nguyễn Thị Yến Nhi	Trắc nghiệm	60	60	100	0	0	57	95	3	5	10	16,67	14	23,33	16	26,67	17	28,33	3	5
98	LOGISTICS0121	010100234202	Địa lý vận tải	Nguyễn Thị Mộng Ngân	Trắc nghiệm	76	75	98,68	1	1,32	75	98,68	1	1,32	57	75	17	22,37	1	1,32	0	0	1	1,32
99	CDT0121	010100081401	Điện công nghiệp	Phó Hoàng Linh, Trần Sĩ Lâm	Trắc nghiệm	51	49	96,08	2	3,92	49	96,08	2	3,92	3	5,88	11	21,57	30	58,82	5	9,8	2	3,92

STT	Lớp học	Mã lớp học phần	Tên học phần	Giảng viên	Hình thức thi	Tổng số đăng ký	SL được dự thi	(%) được dự thi	SL không được dự thi	(%) không được dự thi	SL đạt	(%) đạt	SL không đạt	(%) không đạt	Giỏi		Khá		Trung bình		Trung bình yếu		Yếu	
															SL	(%)	SL	(%)	SL	(%)	SL	(%)	SL	(%)
100	CNTT0120	010100212101	Điện toán đám mây	Nguyễn Trung Việt	Trắc nghiệm	66	65	98,48	1	1,52	65	98,48	1	1,52	11	16,67	43	65,15	10	15,15	1	1,52	1	1,52
101	CNTT0220	010100212102	Điện toán đám mây	Nguyễn Trung Việt	Trắc nghiệm	57	55	96,49	2	3,51	55	96,49	2	3,51	12	21,05	36	63,16	7	12,28	0	0	2	3,51
102	KHMT0120	010100212103	Điện toán đám mây	Nguyễn Trung Việt	Trắc nghiệm	43	41	95,35	2	4,65	41	95,35	2	4,65	10	23,26	22	51,16	9	20,93	0	0	2	4,65
103	DIEN0121	010100078801	Điện tử công suất	Nguyễn Phú Quí	Trắc nghiệm	80	80	100	0	0	78	97,5	2	2,5	5	6,25	20	25	42	52,5	11	13,75	2	2,5
104	KTNL0121	010100078802	Điện tử công suất	Nguyễn Phú Quí	Trắc nghiệm	61	56	91,8	5	8,2	52	85,25	9	14,75	1	1,64	10	16,39	25	40,98	16	26,23	9	14,75
105	DIEN0120	010100120501	Điều khiển lập trình logic	Phó Hoàng Linh	Trắc nghiệm	50	49	98	1	2	49	98	1	2	8	16	23	46	17	34	1	2	1	2
106	DIEN0220	010100120502	Điều khiển lập trình logic	Phó Hoàng Linh	Trắc nghiệm	48	46	95,83	2	4,17	46	95,83	2	4,17	10	20,83	23	47,92	9	18,75	4	8,33	2	4,17
107	ĐKTĐ0121	010100120401	Điều khiển mờ	Nguyễn Lê Thế Duy	Trắc nghiệm	60	60	100	0	0	60	100	0	0	31	51,67	28	46,67	0	0	1	1,67	0	0
108	CNTP0121	010100087801	Dinh dưỡng người và An toàn thực phẩm	Đoàn Phương Linh, Nguyễn Xuân Hồng	Trắc nghiệm	73	72	98,63	1	1,37	72	98,63	1	1,37	24	32,88	33	45,21	15	20,55	0	0	1	1,37
109	CNSH0121	010100087802	Dinh dưỡng người và An toàn thực phẩm	Đoàn Phương Linh, Nguyễn Xuân Hồng	Trắc nghiệm	60	58	96,67	2	3,33	58	96,67	2	3,33	2	3,33	30	50	25	41,67	1	1,67	2	3,33
110	CNTT0121	010100188201	Đồ họa máy tính	Nguyễn Thiện An	Trắc nghiệm	83	81	97,59	2	2,41	79	95,18	4	4,82	5	6,02	21	25,3	33	39,76	20	24,1	4	4,82
111	KHMT0121	010100188202	Đồ họa máy tính	Trần Vũ Kiệt	Trắc nghiệm	55	53	96,36	2	3,64	52	94,55	3	5,45	9	16,36	29	52,73	13	23,64	1	1,82	3	5,45
112	HTCN0121	010100074001	Đo lường và thiết kế công việc	Nguyễn Thị Diễm Phúc	Trắc nghiệm	61	60	98,36	1	1,64	59	96,72	2	3,28	7	11,48	41	67,21	9	14,75	2	3,28	2	3,28
113	QLCN0120	010100074002	Đo lường và thiết kế công việc	Nguyễn Thị Diễm Phúc	Trắc nghiệm	69	69	100	0	0	69	100	0	0	8	11,59	52	75,36	9	13,04	0	0	0	0
114	NGNA2311	010100246801	Đọc 1	Tạ Thành Nam	Trắc nghiệm	72	70	97,22	2	2,78	70	97,22	2	2,78	22	30,56	42	58,33	6	8,33	0	0	2	2,78
115	NGNA2211	010100263401	Đọc 3	Trần Thiện Quỳnh Trân	Trắc nghiệm	69	65	94,2	4	5,8	65	94,2	4	5,8	3	4,35	15	21,74	29	42,03	18	26,09	4	5,8
116	CDT0121	010100213801	Dung sai và kỹ thuật đo	Nguyễn Minh Thư, Trần Sĩ Lâm	Trắc nghiệm	56	55	98,21	1	1,79	54	96,43	2	3,57	1	1,79	30	53,57	21	37,5	2	3,57	2	3,57
117	CNTP0120	010100199001	Enzyme trong công nghệ thực phẩm	Lê Trí Ân	Trắc nghiệm	59	58	98,31	1	1,69	57	96,61	2	3,39	1	1,69	19	32,2	28	47,46	9	15,25	2	3,39
118	CNTP0220	010100199002	Enzyme trong công nghệ thực phẩm	Lê Trí Ân	Trắc nghiệm	45	45	100	0	0	45	100	0	0	4	8,89	29	64,44	12	26,67	0	0	0	0
119	CNTP2311	010100169901	Giải tích 1	Lê Anh Xuân	Trắc nghiệm	81	79	97,53	2	2,47	79	97,53	2	2,47	8	9,88	32	39,51	30	37,04	9	11,11	2	2,47
120	CNSH2311	010100169902	Giải tích 1	Phạm Thanh Dược	Trắc nghiệm	57	54	94,74	3	5,26	51	89,47	6	10,53	0	0	12	21,05	23	40,35	16	28,07	6	10,53
121	CNHH2311	010100169903	Giải tích 1	Nguyễn Chí Tâm	Trắc nghiệm	47	43	91,49	4	8,51	42	89,36	5	10,64	3	6,38	8	17,02	18	38,3	13	27,66	5	10,64
122	HTTT2311	010100169904	Giải tích 1	Dương Hùng Mạnh	Trắc nghiệm	70	68	97,14	2	2,86	63	90	7	10	0	0	6	8,57	26	37,14	31	44,29	7	10
123	KTPM2311	010100169905	Giải tích 1	Nguyễn Phan Tú	Trắc nghiệm	77	77	100	0	0	77	100	0	0	9	11,69	54	70,13	13	16,88	1	1,3	0	0
124	KHMT2311	010100169906	Giải tích 1	Phạm Thanh Dược	Trắc nghiệm	69	68	98,55	1	1,45	68	98,55	1	1,45	4	5,8	21	30,43	34	49,28	9	13,04	1	1,45
125	CNTT2311	010100169907	Giải tích 1	Phạm Thanh Dược	Trắc nghiệm	105	102	97,14	3	2,86	100	95,24	5	4,76	12	11,43	35	33,33	41	39,05	12	11,43	5	4,76
126	CNDD2311	010100169908	Giải tích 1	Trần Hoài Ngọc Nhân	Trắc nghiệm	88	87	98,86	1	1,14	86	97,73	2	2,27	1	1,14	20	22,73	53	60,23	12	13,64	2	2,27
127	KTNL2311	010100169909	Giải tích 1	Nguyễn Thị Ngọc Như	Trắc nghiệm	57	57	100	0	0	53	92,98	4	7,02	1	1,75	12	21,05	23	40,35	17	29,82	4	7,02
128	KHDL2311	010100169910	Giải tích 1	Trần Thị Hồng Nga	Trắc nghiệm	60	59	98,33	1	1,67	59	98,33	1	1,67	2	3,33	11	18,33	28	46,67	18	30	1	1,67
129	CNDT2311	010100169911	Giải tích 1	Nguyễn Phan Tú	Trắc nghiệm	72	71	98,61	1	1,39	69	95,83	3	4,17	5	6,94	47	65,28	16	22,22	1	1,39	3	4,17
130	CNCD2311	010100169912	Giải tích 1	Nguyễn Chí Tâm	Trắc nghiệm	67	65	97,01	2	2,99	65	97,01	2	2,99	4	5,97	10	14,93	30	44,78	21	31,34	2	2,99
131	CNXD2311	010100169913	Giải tích 1	Phạm Thanh Dược	Trắc nghiệm	70	67	95,71	3	4,29	63	90	7	10	0	0	19	27,14	31	44,29	13	18,57	7	10
132	QLXD2311	010100169914	Giải tích 1	Trần Thị Hồng Nga	Trắc nghiệm	64	62	96,88	2	3,13	62	96,88	2	3,13	0	0	3	4,69	16	25	43	67,19	2	3,13

STT	Lớp học	Mã lớp học phần	Tên học phần	Giảng viên	Hình thức thi	Tổng số đăng ký	SL được dự thi	(%) được dự thi	SL không được dự thi	(%) không được dự thi	SL đạt	(%) đạt	SL không đạt	(%) không đạt	Giỏi		Khá		Trung bình		Trung bình yếu		Yếu	
															SL	(%)	SL	(%)	SL	(%)	SL	(%)	SL	(%)
133	QLCN2311	010100169915	Giải tích 1	Trần Thị Hồng Nga	Trắc nghiệm	68	66	97,06	2	2,94	66	97,06	2	2,94	1	1,47	4	5,88	27	39,71	34	50	2	2,94
134	KTHC2311	010100169916	Giải tích 1	Nguyễn Chí Tâm	Trắc nghiệm	61	58	95,08	3	4,92	54	88,52	7	11,48	0	0	7	11,48	26	42,62	21	34,43	7	11,48
135	LQCC2311	010100169917	Giải tích 1	Nguyễn Thị Ngọc Như	Trắc nghiệm	93	92	98,92	1	1,08	92	98,92	1	1,08	5	5,38	62	66,67	22	23,66	3	3,23	1	1,08
136	QTKD2311	010100169918	Giải tích 1	Dương Hùng Mạnh	Trắc nghiệm	94	94	100	0	0	93	98,94	1	1,06	1	1,06	15	15,96	57	60,64	20	21,28	1	1,06
137	TCNH2311	010100169919	Giải tích 1	Lê Anh Xuân	Trắc nghiệm	80	79	98,75	1	1,25	79	98,75	1	1,25	2	2,5	23	28,75	42	52,5	12	15	1	1,25
138	KETO2311	010100169920	Giải tích 1	Lê Anh Xuân	Trắc nghiệm	82	80	97,56	2	2,44	78	95,12	4	4,88	2	2,44	29	35,37	40	48,78	7	8,54	4	4,88
139	KTPM0121	010100089101	Hệ điều hành	Hồng Thanh Luận	Trắc nghiệm	83	83	100	0	0	82	98,8	1	1,2	4	4,82	49	59,04	27	32,53	2	2,41	1	1,2
140	HTTT0121	010100091901	Hệ quản trị cơ sở dữ liệu MySQL	Trần Thị Thùy Dương	Trắc nghiệm	66	64	96,97	2	3,03	64	96,97	2	3,03	14	21,21	31	46,97	18	27,27	1	1,52	2	3,03
141	CNKT0121	010100268501	Hệ thống kiểm soát nội bộ	Trần Thị Diệp Anh Thư	Trắc nghiệm	71	70	98,59	1	1,41	70	98,59	1	1,41	10	14,08	48	67,61	12	16,9	0	0	1	1,41
142	ĐKTĐ0120	010100120301	Hệ thống nhúng	Trần Hoài Tâm	Trắc nghiệm	60	60	100	0	0	57	95	3	5	0	0	29	48,33	23	38,33	5	8,33	3	5
143	KHDL0121	010100092201	Hệ thống thông tin địa lý	Nguyễn Văn Cường	Trắc nghiệm	59	58	98,31	1	1,69	58	98,31	1	1,69	5	8,47	30	50,85	21	35,59	2	3,39	1	1,69
144	KHMT0120	010100092202	Hệ thống thông tin địa lý	Phạm Yến Nhi	Trắc nghiệm	44	43	97,73	1	2,27	42	95,45	2	4,55	7	15,91	19	43,18	14	31,82	2	4,55	2	4,55
145	LOGISTICS0121	010100075702	Hệ thống thông tin quản lý	La Hồng Liên	Trắc nghiệm	67	66	98,51	1	1,49	65	97,01	2	2,99	26	38,81	37	55,22	2	2,99	0	0	2	2,99
146	LOGISTICS0120	010100235301	Hệ thống xếp dỡ hàng hóa	La Hồng Liên	Trắc nghiệm	60	59	98,33	1	1,67	59	98,33	1	1,67	32	53,33	25	41,67	2	3,33	0	0	1	1,67
147	CNTP2311	010100054201	Hóa học 1	Nguyễn Văn Kiệt	Trắc nghiệm	80	79	98,75	1	1,25	79	98,75	1	1,25	1	1,25	26	32,5	41	51,25	11	13,75	1	1,25
148	CNSH2311	010100214901	Hóa học 2	Nguyễn Thị Như Ý	Trắc nghiệm	61	58	95,08	3	4,92	56	91,8	5	8,2	0	0	7	11,48	39	63,93	10	16,39	5	8,2
149	CNSH0120	010100221801	Hóa học protein	Vi Nhã Trân	Trắc nghiệm	48	48	100	0	0	48	100	0	0	0	0	8	16,67	28	58,33	12	25	0	0
150	CNHH2211	010100278001	Hóa hữu cơ	Trần Thanh Tuấn	Trắc nghiệm	40	39	97,5	1	2,5	36	90	4	10	0	0	5	12,5	10	25	21	52,5	4	10
151	CNHH0121	010100278401	Hóa lý 2	Nguyễn Thị Yến Nhi	Trắc nghiệm	45	43	95,56	2	4,44	43	95,56	2	4,44	0	0	7	15,56	26	57,78	10	22,22	2	4,44
152	CNSH2211	010100083101	Hóa phân tích	Nguyễn Thị Yến Nhi	Trắc nghiệm	53	51	96,23	2	3,77	45	84,91	8	15,09	0	0	6	11,32	9	16,98	30	56,6	8	15,09
153	CNTP2211	010100083102	Hóa phân tích	Nguyễn Thị Yến Nhi	Trắc nghiệm	42	41	97,62	1	2,38	39	92,86	3	7,14	2	4,76	6	14,29	16	38,1	15	35,71	3	7,14
154	CNTP2211	010100083103	Hóa phân tích	Nguyễn Thị Yến Nhi	Trắc nghiệm	44	42	95,45	2	4,55	42	95,45	2	4,55	0	0	4	9,09	26	59,09	12	27,27	2	4,55
155	CNTP2211	010100084101	Hóa sinh	Đinh Hoàng Lan Chi, Đỗ Dương Phương Thảo, Trần Thị Minh Thư	Trắc nghiệm	42	42	100	0	0	42	100	0	0	1	2,38	21	50	19	45,24	1	2,38	0	0
156	CNTP2211	010100084102	Hóa sinh	Đinh Hoàng Lan Chi, Đỗ Dương Phương Thảo, Trần Thị Minh Thư	Trắc nghiệm	41	40	97,56	1	2,44	40	97,56	1	2,44	1	2,44	30	73,17	9	21,95	0	0	1	2,44
157	CNKT0121	010100270801	Kế toán hành chính sự nghiệp	Huỳnh Cảnh Thanh Thanh	Trắc nghiệm	73	70	95,89	3	4,11	66	90,41	7	9,59	4	5,48	25	34,25	23	31,51	14	19,18	7	9,59
158	QLCN0121	010100146601	Kế toán quản trị	Nguyễn Thị Ngọc Thứ	Trắc nghiệm	72	71	98,61	1	1,39	71	98,61	1	1,39	11	15,28	36	50	24	33,33	0	0	1	1,39
159	KHDL0121	010100092801	Khai phá dữ liệu	Lê Anh Nhã Uyên	Trắc nghiệm	59	56	94,92	3	5,08	55	93,22	4	6,78	0	0	4	6,78	26	44,07	25	42,37	4	6,78
160	DIEN0121	010100079501	Khí cụ điện	Hồ Việt Thống	Trắc nghiệm	82	82	100	0	0	82	100	0	0	4	4,88	23	28,05	51	62,2	4	4,88	0	0
161	KTNL0121	010100079502	Khí cụ điện	Tô Ái Nhân	Trắc nghiệm	57	56	98,25	1	1,75	55	96,49	2	3,51	1	1,75	8	14,04	35	61,4	11	19,3	2	3,51
162	KTPM0120	010100139101	Kiểm soát chất lượng phần mềm	Nguyễn Bá Duy	Trắc nghiệm	52	47	90,38	5	9,62	47	90,38	5	9,62	5	9,62	20	38,46	20	38,46	2	3,85	5	9,62
163	KTPM0220	010100139102	Kiểm soát chất lượng phần mềm	Nguyễn Bá Duy	Trắc nghiệm	51	50	98,04	1	1,96	50	98,04	1	1,96	3	5,88	19	37,25	25	49,02	3	5,88	1	1,96
164	KTPM0120	010100138601	Kiểm thử phần mềm	Nguyễn Bá Duy	Trắc nghiệm	47	46	97,87	1	2,13	46	97,87	1	2,13	0	0	10	21,28	21	44,68	15	31,91	1	2,13

STT	Lớp học	Mã lớp học phần	Tên học phần	Giảng viên	Hình thức thi	Tổng số đăng ký	SL được dự thi	(%) được dự thi	SL không được dự thi	(%) không được dự thi	SL đạt	(%) đạt	SL không đạt	(%) không đạt	Giỏi		Khá		Trung bình		Trung bình yếu		Yếu	
															SL	(%)	SL	(%)	SL	(%)	SL	(%)	SL	(%)
165	KTPM0220	010100138602	Kiểm thử phần mềm	Nguyễn Bá Duy	Trắc nghiệm	53	53	100	0	0	53	100	0	0	0	0	5	9,43	42	79,25	6	11,32	0	0
166	KHMT2211	010100089001	Kiến trúc máy tính	Hồng Thanh Luận	Trắc nghiệm	64	64	100	0	0	62	96,88	2	3,13	5	7,81	42	65,63	13	20,31	2	3,13	2	3,13
167	KTHC2211	010100073601	Kinh tế học đại cương	Ngô Anh Tuấn	Trắc nghiệm	53	44	83,02	9	16,98	38	71,7	15	28,3	8	15,09	8	15,09	13	24,53	9	16,98	15	28,3
168	LQCC2211	010100073602	Kinh tế học đại cương	Ngô Anh Tuấn	Trắc nghiệm	79	78	98,73	1	1,27	77	97,47	2	2,53	34	43,04	28	35,44	14	17,72	1	1,27	2	2,53
169	HTCN0120	010100073001	Kinh tế Kỹ thuật	Huỳnh Thị Cẩm Bình	Trắc nghiệm	56	56	100	0	0	55	98,21	1	1,79	3	5,36	19	33,93	23	41,07	10	17,86	1	1,79
170	LOGISTICS0121	010100073003	Kinh tế Kỹ thuật	Huỳnh Thị Cẩm Bình	Trắc nghiệm	77	76	98,7	1	1,3	76	98,7	1	1,3	32	41,56	42	54,55	2	2,6	0	0	1	1,3
171	QTKD2211	010100267801	Kinh tế vi mô	Lê Thị Thanh Hiếu	Trắc nghiệm	91	87	95,6	4	4,4	87	95,6	4	4,4	39	42,86	43	47,25	5	5,49	0	0	4	4,4
172	TCNH2211	010100267901	Kinh tế vĩ mô	Ngô Anh Tuấn	Trắc nghiệm	86	82	95,35	4	4,65	79	91,86	7	8,14	8	9,3	24	27,91	36	41,86	11	12,79	7	8,14
173	QLCN0120	010100142901	Kỹ năng giải quyết vấn đề	Phạm Thị Bích Trâm	Trắc nghiệm	71	69	97,18	2	2,82	69	97,18	2	2,82	1	1,41	44	61,97	19	26,76	5	7,04	2	2,82
174	KTHC2211	010100072501	Kỹ thuật cơ khí đại cương	Phạm Thành Công	Trắc nghiệm	52	52	100	0	0	50	96,15	2	3,85	1	1,92	6	11,54	27	51,92	16	30,77	2	3,85
175	QLCN2211	010100072502	Kỹ thuật cơ khí đại cương	Phạm Thành Công	Trắc nghiệm	64	64	100	0	0	63	98,44	1	1,56	0	0	36	56,25	26	40,63	1	1,56	1	1,56
176	ĐKTĐ0121	010100175101	Kỹ thuật điện B	Tô Ái Nhân	Trắc nghiệm	69	68	98,55	1	1,45	68	98,55	1	1,45	8	11,59	37	53,62	16	23,19	7	10,14	1	1,45
177	HTCN0121	010100072901	Kỹ thuật điện đại cương	Hồ Việt Thống	Trắc nghiệm	60	58	96,67	2	3,33	57	95	3	5	4	6,67	36	60	16	26,67	1	1,67	3	5
178	DIEN0120	010100081101	Kỹ thuật điện lạnh	Võ Minh Thiện	Trắc nghiệm	46	46	100	0	0	46	100	0	0	3	6,52	14	30,43	22	47,83	7	15,22	0	0
179	DIEN0220	010100081102	Kỹ thuật điện lạnh	Võ Minh Thiện	Trắc nghiệm	46	46	100	0	0	46	100	0	0	5	10,87	20	43,48	19	41,3	2	4,35	0	0
180	HTCN0120	010100074501	Kỹ thuật điều độ trong sản xuất và dịch vụ	Nguyễn Thị Diễm Phúc	Trắc nghiệm	76	75	98,68	1	1,32	69	90,79	7	9,21	9	11,84	25	32,89	22	28,95	13	17,11	7	9,21
181	LOGISTICS0120	010100074502	Kỹ thuật điều độ trong sản xuất và dịch vụ	Nguyễn Thị Diễm Phúc	Trắc nghiệm	68	64	94,12	4	5,88	64	94,12	4	5,88	15	22,06	34	50	13	19,12	2	2,94	4	5,88
182	HTCN0120	010100075601	Kỹ thuật dự báo trong công nghiệp	Nguyễn Thị Ngọc Thứ	Trắc nghiệm	54	51	94,44	3	5,56	51	94,44	3	5,56	9	16,67	16	29,63	25	46,3	1	1,85	3	5,56
183	LOGISTICS0120	010100075602	Kỹ thuật dự báo trong công nghiệp	Nguyễn Thị Ngọc Thứ	Trắc nghiệm	64	64	100	0	0	64	100	0	0	29	45,31	30	46,88	5	7,81	0	0	0	0
184	CNĐT2211	010100117801	Kỹ thuật lập trình	Trần Hoài Tâm	Trắc nghiệm	66	66	100	0	0	66	100	0	0	7	10,61	34	51,52	21	31,82	4	6,06	0	0
185	CNCĐ2211	010100077701	Kỹ thuật số	Đường Khánh Sơn, Trần Thị Thanh Thảo	Trắc nghiệm	62	59	95,16	3	4,84	58	93,55	4	6,45	0	0	23	37,1	33	53,23	2	3,23	4	6,45
186	CNTT0120	010100188501	Lập trình di động	Trần Vũ Kiệt	Trắc nghiệm	46	43	93,48	3	6,52	43	93,48	3	6,52	13	28,26	26	56,52	4	8,7	0	0	3	6,52
187	CNTT0220	010100188502	Lập trình di động	Trần Vũ Kiệt	Trắc nghiệm	53	48	90,57	5	9,43	48	90,57	5	9,43	12	22,64	26	49,06	10	18,87	0	0	5	9,43
188	CNTT2211	010100089501	Lập trình hướng đối tượng	Nguyễn Văn Cường	Trắc nghiệm	78	77	98,72	1	1,28	77	98,72	1	1,28	25	32,05	42	53,85	10	12,82	0	0	1	1,28
189	HTTT2211	010100089502	Lập trình hướng đối tượng	Nguyễn Văn Cường	Trắc nghiệm	63	61	96,83	2	3,17	61	96,83	2	3,17	18	28,57	29	46,03	12	19,05	2	3,17	2	3,17
190	KHDL2211	010100089503	Lập trình hướng đối tượng	Trần Thị Thùy Dương	Trắc nghiệm	54	52	96,3	2	3,7	52	96,3	2	3,7	6	11,11	25	46,3	16	29,63	5	9,26	2	3,7
191	KTPM2211	010100089504	Lập trình hướng đối tượng	Hồng Thanh Luận	Trắc nghiệm	83	80	96,39	3	3,61	79	95,18	4	4,82	22	26,51	35	42,17	20	24,1	2	2,41	4	4,82
192	KHMT2211	010100089505	Lập trình hướng đối tượng	Nguyễn Văn Cường	Trắc nghiệm	62	62	100	0	0	62	100	0	0	24	38,71	28	45,16	8	12,9	2	3,23	0	0
193	CNTT0121	010100255401	Lập trình hướng sự kiện với công nghệ .NET	Hồng Thanh Luận	Trắc nghiệm	85	85	100	0	0	84	98,82	1	1,18	7	8,24	68	80	8	9,41	1	1,18	1	1,18
194	HTTT0121	010100091201	Lập trình Java 1	Trần Thị Thùy Dương	Trắc nghiệm	66	63	95,45	3	4,55	63	95,45	3	4,55	3	4,55	25	37,88	27	40,91	8	12,12	3	4,55
195	KHDL0120	010100138901	Lập trình mô phỏng	Nguyễn Văn Chí	Trắc nghiệm	40	35	87,5	5	12,5	35	87,5	5	12,5	0	0	4	10	26	65	5	12,5	5	12,5
196	HTTT0121	010100091301	Lập trình Web	Nguyễn Trung Kiên	Trắc nghiệm	67	67	100	0	0	62	92,54	5	7,46	0	0	15	22,39	25	37,31	22	32,84	5	7,46
197	KTPM0121	010100091302	Lập trình Web	Nguyễn Thị Hồng Yến	Trắc nghiệm	81	76	93,83	5	6,17	75	92,59	6	7,41	10	12,35	20	24,69	33	40,74	12	14,81	6	7,41
198	KTPM0120	010100255501	Lập trình web nâng cao	Nguyễn Thị Hồng Yến	Trắc nghiệm	44	40	90,91	4	9,09	36	81,82	8	18,18	3	6,82	8	18,18	7	15,91	18	40,91	8	18,18
199	KTPM0220	010100255502	Lập trình web nâng cao	Nguyễn Thị Hồng Yến	Trắc nghiệm	49	49	100	0	0	47	95,92	2	4,08	5	10,2	6	12,24	18	36,73	18	36,73	2	4,08
200	ĐKTĐ0121	010100233715	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	Phạm Thị Huệ	Trắc nghiệm	125	124	99,2	1	0,8	122	97,6	3	2,4	31	24,8	71	56,8	20	16	0	0	3	2,4
201	KTPM0121	010100233721	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	Phạm Thị Huệ	Trắc nghiệm	138	138	100	0	0	133	96,38	5	3,62	17	12,32	63	45,65	48	34,78	5	3,62	5	3,62

STT	Lớp học	Mã lớp học phần	Tên học phần	Giảng viên	Hình thức thi	Tổng số đăng ký	SL được dự thi	(%) được dự thi	SL không được dự thi	(%) không được dự thi	SL đạt	(%) đạt	SL không đạt	(%) không đạt	Giỏi		Khá		Trung bình		Trung bình yếu		Yếu	
															SL	(%)	SL	(%)	SL	(%)	SL	(%)	SL	(%)
202	LOGISTICS0120	010100235701	Logistics quốc tế	Nguyễn Thị Mộng Ngân	Trắc nghiệm	62	59	95,16	3	4,84	59	95,16	3	4,84	4	6,45	38	61,29	17	27,42	0	0	3	4,84
203	LUAT2211	010100259201	Luật dân sự 2	Ngô Thị Mỹ Hạnh	Trắc nghiệm	77	77	100	0	0	77	100	0	0	33	42,86	40	51,95	4	5,19	0	0	0	0
204	QLCN2211	010100146501	Luật kinh tế	Nguyễn Văn Tố Hữu	Trắc nghiệm	71	69	97,18	2	2,82	69	97,18	2	2,82	7	9,86	53	74,65	8	11,27	1	1,41	2	2,82
205	LUAT0121	010100258001	Luật so sánh	Vũ Thị Lệ Thu	Trắc nghiệm	67	66	98,51	1	1,49	66	98,51	1	1,49	5	7,46	27	40,3	28	41,79	6	8,96	1	1,49
206	LUAT0121	010100258701	Luật tài chính nhà nước	Vũ Thị Lệ Thu	Trắc nghiệm	61	59	96,72	2	3,28	59	96,72	2	3,28	4	6,56	22	36,07	25	40,98	8	13,11	2	3,28
207	LUAT2311	010100247101	Lý luận nhà nước và pháp luật	Trần Thị Như Tâm	Trắc nghiệm	87	86	98,85	1	1,15	69	79,31	18	20,69	2	2,3	10	11,49	27	31,03	30	34,48	18	20,69
208	KETO2211	010100269701	Lý thuyết bảo hiểm	Nguyễn Thị Ly Phương	Trắc nghiệm	78	78	100	0	0	75	96,15	3	3,85	2	2,56	20	25,64	41	52,56	12	15,38	3	3,85
209	KTNL2211	010100275001	Mạch điện cơ bản	Dương Ngọc Đoàn, Tô Ái Nhân	Trắc nghiệm	57	52	91,23	5	8,77	38	66,67	19	33,33	0	0	2	3,51	17	29,82	19	33,33	19	33,33
210	CNTT2211	010100089201	Mạng máy tính	Nguyễn Văn Chí	Trắc nghiệm	79	76	96,2	3	3,8	76	96,2	3	3,8	9	11,39	33	41,77	24	30,38	10	12,66	3	3,8
211	KHDL0121	010100089202	Mạng máy tính	Nguyễn Văn Chí	Trắc nghiệm	61	58	95,08	3	4,92	56	91,8	5	8,2	0	0	3	4,92	30	49,18	23	37,7	5	8,2
212	KHMT0121	010100089203	Mạng máy tính	Nguyễn Văn Chí	Trắc nghiệm	59	52	88,14	7	11,86	49	83,05	10	16,95	2	3,39	18	30,51	17	28,81	12	20,34	10	16,95
213	KTPM0121	010100089204	Mạng máy tính	Võ Thanh Vinh	Trắc nghiệm	85	84	98,82	1	1,18	82	96,47	3	3,53	29	34,12	35	41,18	17	20	1	1,18	3	3,53
214	HTTT2311	010100089205	Mạng máy tính	Nguyễn Văn Chí	Trắc nghiệm	69	69	100	0	0	66	95,65	3	4,35	0	0	9	13,04	25	36,23	32	46,38	3	4,35
215	TCNH2211	010100075501	Marketing căn bản	Nguyễn Lê Hoa Tuyết	Trắc nghiệm	85	83	97,65	2	2,35	83	97,65	2	2,35	22	25,88	36	42,35	19	22,35	6	7,06	2	2,35
216	KHMT0121	010100181201	Máy học	Nguyễn Nhựt Quỳnh	Trắc nghiệm	60	53	88,33	7	11,67	53	88,33	7	11,67	4	6,67	33	55	15	25	1	1,67	7	11,67
217	KHDL0120	010100230101	Máy học 2	Nguyễn Nhựt Quỳnh	Trắc nghiệm	36	32	88,89	4	11,11	32	88,89	4	11,11	6	16,67	14	38,89	12	33,33	0	0	4	11,11
218	CDT0120	010100175901	Mô hình hóa hệ thống cơ khí	Đường Khánh Sơn, Trần Thị Thanh Thảo	Trắc nghiệm	39	35	89,74	4	10,26	34	87,18	5	12,82	0	0	6	15,38	27	69,23	1	2,56	5	12,82
219	NGNA2311	010100246901	Nghe - Nói 1	Thái Phan Bảo Hân	Trắc nghiệm	38	37	97,37	1	2,63	37	97,37	1	2,63	2	5,26	19	50	16	42,11	0	0	1	2,63
220	NGNA2311	010100246902	Nghe - Nói 1	Thái Phan Bảo Hân	Trắc nghiệm	34	33	97,06	1	2,94	33	97,06	1	2,94	3	8,82	21	61,76	9	26,47	0	0	1	2,94
221	NGNA2211	010100263701	Nghe - Nói 3	Nguyễn Thị Minh Nguyệt	Trắc nghiệm	36	33	91,67	3	8,33	33	91,67	3	8,33	9	25	9	25	12	33,33	3	8,33	3	8,33
222	NGNA2211	010100263702	Nghe - Nói 3	Nguyễn Thị Minh Nguyệt	Trắc nghiệm	34	33	97,06	1	2,94	33	97,06	1	2,94	12	35,29	12	35,29	6	17,65	3	8,82	1	2,94
223	HTTT0120	010100253201	Ngôn ngữ hóa dữ liệu	Phạm Yến Nhi	Trắc nghiệm	55	54	98,18	1	1,82	54	98,18	1	1,82	11	20	25	45,45	10	18,18	8	14,55	1	1,82
224	CNTT2211	010100239401	Ngôn ngữ lập trình 1	NGUYỄN DUY KHƯƠNG	Trắc nghiệm	78	77	98,72	1	1,28	77	98,72	1	1,28	5	6,41	18	23,08	37	47,44	17	21,79	1	1,28
225	KTPM2311	010100239402	Ngôn ngữ lập trình 1	Lâm Thanh Toản	Trắc nghiệm	77	76	98,7	1	1,3	76	98,7	1	1,3	19	24,68	38	49,35	19	24,68	0	0	1	1,3
226	KHMT2311	010100239403	Ngôn ngữ lập trình 1	NGUYỄN DUY KHƯƠNG	Trắc nghiệm	71	70	98,59	1	1,41	68	95,77	3	4,23	0	0	5	7,04	43	60,56	20	28,17	3	4,23
227	KHDL2311	010100239404	Ngôn ngữ lập trình 1	Trầm Vũ Kiệt	Trắc nghiệm	61	60	98,36	1	1,64	59	96,72	2	3,28	0	0	33	54,1	24	39,34	2	3,28	2	3,28
228	CNTT2311	010100239701	Ngôn ngữ lập trình 3	Nguyễn Văn Cường	Trắc nghiệm	105	101	96,19	4	3,81	100	95,24	5	4,76	43	40,95	42	40	14	13,33	1	0,95	5	4,76
229	NNA0121	010100265401	Ngữ âm - Âm vị học	Lê Kinh Quốc	Trắc nghiệm	31	30	96,77	1	3,23	30	96,77	1	3,23	2	6,45	20	64,52	7	22,58	1	3,23	1	3,23
230	NNA0121	010100265402	Ngữ âm - Âm vị học	Lê Kinh Quốc	Trắc nghiệm	31	29	93,55	2	6,45	29	93,55	2	6,45	6	19,35	15	48,39	8	25,81	0	0	2	6,45
231	NGNA2211	010100264401	Ngữ âm thực hành 2	Diệp Bình Nguyên	Trắc nghiệm	34	33	97,06	1	2,94	33	97,06	1	2,94	16	47,06	11	32,35	6	17,65	0	0	1	2,94
232	NGNA2211	010100264402	Ngữ âm thực hành 2	Diệp Bình Nguyên	Trắc nghiệm	32	32	100	0	0	32	100	0	0	20	62,5	9	28,13	3	9,38	0	0	0	0
233	NGNA2311	010100247001	Ngữ pháp 1	Phạm Thị Bích Ngân	Trắc nghiệm	72	70	97,22	2	2,78	70	97,22	2	2,78	1	1,39	19	26,39	31	43,06	19	26,39	2	2,78
234	CDT0121	010100174501	Nguyên lý máy	Nguyễn Minh Thư, Phạm Thành Công	Trắc nghiệm	57	55	96,49	2	3,51	54	94,74	3	5,26	0	0	2	3,51	27	47,37	25	43,86	3	5,26
235	CNDT2311	010100170101	Nhập môn Công nghệ kỹ thuật	Trần Hoài Tâm	Trắc nghiệm	71	69	97,18	2	2,82	68	95,77	3	4,23	10	14,08	40	56,34	18	25,35	0	0	3	4,23
236	CNCD2311	010100170102	Nhập môn Công nghệ kỹ thuật	Cao Sang, Nguyễn Đình Tứ	Trắc nghiệm	67	65	97,01	2	2,99	65	97,01	2	2,99	1	1,49	9	13,43	33	49,25	22	32,84	2	2,99
237	HTTT0120	010100089701	Nhập môn công nghệ phần mềm	Đinh Thành Nhân	Trắc nghiệm	66	63	95,45	3	4,55	63	95,45	3	4,55	8	12,12	25	37,88	29	43,94	1	1,52	3	4,55
238	KHMT0121	010100089702	Nhập môn công nghệ phần mềm	Đinh Thành Nhân	Trắc nghiệm	58	56	96,55	2	3,45	55	94,83	3	5,17	19	32,76	22	37,93	13	22,41	1	1,72	3	5,17

STT	Lớp học	Mã lớp học phần	Tên học phần	Giảng viên	Hình thức thi	Tổng số đăng ký	SL được dự thi	(%) được dự thi	SL không được dự thi	(%) không được dự thi	SL đạt	(%) đạt	SL không đạt	(%) không đạt	Giỏi		Khá		Trung bình		Trung bình yếu		Yếu	
															SL	(%)	SL	(%)	SL	(%)	SL	(%)	SL	(%)
239	KTPM2311	010100089703	Nhập môn công nghệ phần mềm	Đinh Thành Nhân	Trắc nghiệm	77	77	100	0	0	77	100	0	0	24	31,17	34	44,16	19	24,68	0	0	0	0
240	CNTT2311	010100239601	Nhập môn Công nghệ thông tin	Hồng Thanh Luận	Trắc nghiệm	105	104	99,05	1	0,95	100	95,24	5	4,76	8	7,62	78	74,29	14	13,33	0	0	5	4,76
241	KHMT2311	010100239501	Nhập môn khoa học máy tính	Đặng Thị Dung	Trắc nghiệm	69	68	98,55	1	1,45	67	97,1	2	2,9	22	31,88	33	47,83	12	17,39	0	0	2	2,9
242	CNDD2311	010100057301	Nhập môn kỹ thuật điện	Dương Ngọc Đoàn, Huỳnh Phát Triển	Trắc nghiệm	88	87	98,86	1	1,14	86	97,73	2	2,27	2	2,27	35	39,77	46	52,27	3	3,41	2	2,27
243	LUAT2311	010100287001	Nhật ngữ căn bản 1	Võ Minh Đức	Trắc nghiệm	41	39	95,12	2	4,88	33	80,49	8	19,51	6	14,63	7	17,07	8	19,51	12	29,27	8	19,51
244	LUAT2311	010100287011	Nhật ngữ căn bản 1	Võ Minh Đức	Trắc nghiệm	39	39	100	0	0	36	92,31	3	7,69	1	2,56	7	17,95	19	48,72	9	23,08	3	7,69
245	NNA0121	010100290001	Nhật ngữ căn bản 2	Võ Minh Đức	Trắc nghiệm	61	61	100	0	0	61	100	0	0	12	19,67	32	52,46	17	27,87	0	0	0	0
246	CDT0120	010100174901	Nhiệt động lực học và truyền nhiệt	Nguyễn Thị Thúy Hồng	Trắc nghiệm	30	29	96,67	1	3,33	28	93,33	2	6,67	0	0	5	16,67	19	63,33	4	13,33	2	6,67
247	CNHH2311	010100246201	Những nguyên lý hóa học cơ bản	Vi Nhã Trân	Trắc nghiệm	47	41	87,23	6	12,77	40	85,11	7	14,89	1	2,13	9	19,15	19	40,43	11	23,4	7	14,89
248	KHMT0121	010100091401	Phần mềm mã nguồn mở	Nguyễn Trung Kiên	Trắc nghiệm	59	58	98,31	1	1,69	57	96,61	2	3,39	5	8,47	20	33,9	21	35,59	11	18,64	2	3,39
249	CNTT0121	010100229801	Phân tích và trực quan dữ liệu	Nguyễn Tấn Phú	Trắc nghiệm	84	82	97,62	2	2,38	82	97,62	2	2,38	0	0	20	23,81	58	69,05	4	4,76	2	2,38
250	KHDL0121	010100229802	Phân tích và trực quan dữ liệu	Trần Vũ Kiệt	Trắc nghiệm	59	56	94,92	3	5,08	56	94,92	3	5,08	15	25,42	23	38,98	16	27,12	2	3,39	3	5,08
251	CNHH2211	010100053301	Pháp luật đại cương	Ngô Thị Mỹ Hạnh	Trắc nghiệm	53	52	98,11	1	1,89	52	98,11	1	1,89	9	16,98	27	50,94	13	24,53	3	5,66	1	1,89
252	CNTP2311	010100053302	Pháp luật đại cương	Nguyễn Văn Tố Hữu	Trắc nghiệm	123	121	98,37	2	1,63	120	97,56	3	2,44	32	26,02	54	43,9	31	25,2	3	2,44	3	2,44
253	NGNA2311	010100053303	Pháp luật đại cương	Nguyễn Đoàn Kim Thoại	Trắc nghiệm	123	120	97,56	3	2,44	119	96,75	4	3,25	40	32,52	67	54,47	12	9,76	0	0	4	3,25
254	QLCN2311	010100053304	Pháp luật đại cương	Lê Hồng Tuyên	Trắc nghiệm	127	124	97,64	3	2,36	121	95,28	6	4,72	0	0	61	48,03	60	47,24	0	0	6	4,72
255	QTKD2311	010100053307	Pháp luật đại cương	Trần Thị Như Tâm	Trắc nghiệm	125	123	98,4	2	1,6	116	92,8	9	7,2	0	0	26	20,8	45	36	45	36	9	7,2
256	KETO2311	010100053309	Pháp luật đại cương	Nguyễn Văn Tố Hữu	Trắc nghiệm	133	130	97,74	3	2,26	127	95,49	6	4,51	37	27,82	64	48,12	20	15,04	6	4,51	6	4,51
257	CNTT0120	010100253301	Phát triển ứng dụng IoT	Nguyễn Đình Tứ	Trắc nghiệm	46	45	97,83	1	2,17	45	97,83	1	2,17	0	0	16	34,78	21	45,65	8	17,39	1	2,17
258	CNTT0220	010100253302	Phát triển ứng dụng IoT	Nguyễn Đình Tứ	Trắc nghiệm	51	48	94,12	3	5,88	48	94,12	3	5,88	1	1,96	23	45,1	24	47,06	0	0	3	5,88
259	CNTP0121	010100073201	Phương pháp nghiên cứu khoa học	Trần Thanh Tuấn	Trắc nghiệm	78	76	97,44	2	2,56	76	97,44	2	2,56	25	32,05	46	58,97	5	6,41	0	0	2	2,56
260	CNSH0121	010100073202	Phương pháp nghiên cứu khoa học	Đinh Hoàng Lan Chi	Trắc nghiệm	62	62	100	0	0	62	100	0	0	0	0	6	9,68	37	59,68	19	30,65	0	0
261	QTKD0121	010100244602	Phương pháp nghiên cứu khoa học cho khối ngành quản lý	Nguyễn Thị Ly Phương	Trắc nghiệm	83	83	100	0	0	83	100	0	0	2	2,41	17	20,48	54	65,06	10	12,05	0	0
262	CNKT0121	010100244603	Phương pháp nghiên cứu khoa học cho khối ngành quản lý	Nguyễn Thị Ly Phương	Trắc nghiệm	74	72	97,3	2	2,7	68	91,89	6	8,11	0	0	7	9,46	32	43,24	29	39,19	6	8,11
263	TCNH0121	010100244604	Phương pháp nghiên cứu khoa học cho khối ngành quản lý	Nguyễn Thị Ly Phương	Trắc nghiệm	66	62	93,94	4	6,06	59	89,39	7	10,61	0	0	2	3,03	27	40,91	30	45,45	7	10,61
264	CNKT0121	010100268801	Phương pháp tư duy và kỹ năng giải quyết vấn đề	Thiều Bích Ngọc	Trắc nghiệm	74	74	100	0	0	73	98,65	1	1,35	9	12,16	57	77,03	7	9,46	0	0	1	1,35
265	KTHC2211	010100073801	Quản lý bảo trì công nghiệp	Nguyễn Thị Ngọc Thứ	Trắc nghiệm	56	51	91,07	5	8,93	51	91,07	5	8,93	8	14,29	17	30,36	19	33,93	7	12,5	5	8,93
266	HTCN0120	010100245301	Quản lý chất lượng hệ thống	Đinh Thị Kiều Oanh	Trắc nghiệm	57	54	94,74	3	5,26	53	92,98	4	7,02	7	12,28	24	42,11	18	31,58	4	7,02	4	7,02
267	CNTP0120	010100086101	Quản lý chất lượng thực phẩm	Đoàn Phương Linh	Trắc nghiệm	58	54	93,1	4	6,9	54	93,1	4	6,9	15	25,86	22	37,93	16	27,59	1	1,72	4	6,9
268	CNTP0220	010100086102	Quản lý chất lượng thực phẩm	Đoàn Phương Linh	Trắc nghiệm	47	46	97,87	1	2,13	46	97,87	1	2,13	13	27,66	26	55,32	6	12,77	1	2,13	1	2,13
269	HTCN0121	010100073901	Quản lý chuỗi cung ứng và hậu cần	La Bảo Trúc Ly	Trắc nghiệm	62	61	98,39	1	1,61	56	90,32	6	9,68	0	0	2	3,23	33	53,23	21	33,87	6	9,68
270	QLCN0121	010100073902	Quản lý chuỗi cung ứng và hậu cần	La Bảo Trúc Ly	Trắc nghiệm	73	72	98,63	1	1,37	72	98,63	1	1,37	1	1,37	8	10,96	40	54,79	23	31,51	1	1,37
271	HTCN0120	010100074101	Quản lý công nghệ	Nguyễn Thị Diễm Phúc	Trắc nghiệm	53	53	100	0	0	52	98,11	1	1,89	6	11,32	29	54,72	16	30,19	1	1,89	1	1,89

STT	Lớp học	Mã lớp học phần	Tên học phần	Giảng viên	Hình thức thi	Tổng số đăng ký	SL được dự thi	(%) được dự thi	SL không được dự thi	(%) không được dự thi	SL đạt	(%) đạt	SL không đạt	(%) không đạt	Giỏi		Khá		Trung bình		Trung bình yếu		Yếu	
															SL	(%)	SL	(%)	SL	(%)	SL	(%)	SL	(%)
272	QLCN0120	010100074102	Quản lý công nghệ	Nguyễn Thị Diễm Phúc	Trắc nghiệm	73	70	95,89	3	4,11	70	95,89	3	4,11	4	5,48	51	69,86	13	17,81	2	2,74	3	4,11
273	CNXD0120	010100182301	Quản lý dự án xây dựng	Lê Thị Ánh Hồng	Trắc nghiệm	62	53	85,48	9	14,52	52	83,87	10	16,13	23	37,1	29	46,77	0	0	0	0	10	16,13
274	LOGISTICS0120	010100235601	Quản lý khai thác cảng	Hứa Hồng Thắm	Trắc nghiệm	60	60	100	0	0	60	100	0	0	1	1,67	35	58,33	20	33,33	4	6,67	0	0
275	LQCC2211	010100072601	Quản lý sản xuất	Nguyễn Thị Diễm Phúc	Trắc nghiệm	83	82	98,8	1	1,2	82	98,8	1	1,2	30	36,14	37	44,58	14	16,87	1	1,2	1	1,2
276	QLCN2211	010100072602	Quản lý sản xuất	Phạm Thị Bé Năm	Trắc nghiệm	67	64	95,52	3	4,48	64	95,52	3	4,48	16	23,88	27	40,3	21	31,34	0	0	3	4,48
277	QLCN0120	010100075901	Quản lý sản xuất theo Lean &JIT	Phạm Thị Bé Năm	Trắc nghiệm	71	69	97,18	2	2,82	69	97,18	2	2,82	6	8,45	37	52,11	24	33,8	2	2,82	2	2,82
278	HTCN0121	010100074601	Quản lý vật tư - tồn kho	Nguyễn Thị Mộng Ngân	Trắc nghiệm	66	65	98,48	1	1,52	63	95,45	3	4,55	5	7,58	32	48,48	23	34,85	3	4,55	3	4,55
279	QTKD0121	010100148401	Quản trị doanh nghiệp	Huỳnh Thị Cẩm Bình	Trắc nghiệm	85	85	100	0	0	85	100	0	0	28	32,94	49	57,65	8	9,41	0	0	0	0
280	QLCN2311	010100073401	Quản trị học đại cương	Huỳnh Thị Cẩm Bình	Trắc nghiệm	68	67	98,53	1	1,47	66	97,06	2	2,94	4	5,88	35	51,47	27	39,71	0	0	2	2,94
281	KTHC2311	010100073402	Quản trị học đại cương	Huỳnh Thanh Nhã	Trắc nghiệm	60	50	83,33	10	16,67	48	80	12	20	0	0	6	10	28	46,67	14	23,33	12	20
282	LQCC2311	010100073403	Quản trị học đại cương	Lưu Phạm Anh Thi	Trắc nghiệm	93	92	98,92	1	1,08	91	97,85	2	2,15	30	32,26	35	37,63	19	20,43	7	7,53	2	2,15
283	QTKD2311	010100073404	Quản trị học đại cương	Huỳnh Thị Cẩm Bình	Trắc nghiệm	94	94	100	0	0	94	100	0	0	26	27,66	57	60,64	10	10,64	1	1,06	0	0
284	TCNH2311	010100073405	Quản trị học đại cương	Lưu Phạm Anh Thi	Trắc nghiệm	80	79	98,75	1	1,25	79	98,75	1	1,25	22	27,5	33	41,25	19	23,75	5	6,25	1	1,25
285	KETO2311	010100073406	Quản trị học đại cương	Lưu Phạm Anh Thi	Trắc nghiệm	83	81	97,59	2	2,41	80	96,39	3	3,61	18	21,69	33	39,76	26	31,33	3	3,61	3	3,61
286	QLXD2211	010100212801	Quản trị học xây dựng	Nguyễn Minh Tân	Trắc nghiệm	57	56	98,25	1	1,75	55	96,49	2	3,51	5	8,77	12	21,05	19	33,33	19	33,33	2	3,51
287	LOGISTICS0121	010100234402	Quản trị Logistics	Đinh Viết Tuyết Hiền	Trắc nghiệm	80	76	95	4	5	76	95	4	5	13	16,25	52	65	11	13,75	0	0	4	5
288	QLCN0121	010100142401	Quản trị marketing	Nguyễn Lê Hoa Tuyết	Trắc nghiệm	73	73	100	0	0	73	100	0	0	14	19,18	24	32,88	24	32,88	11	15,07	0	0
289	QTKD0121	010100142402	Quản trị marketing	Nguyễn Lê Hoa Tuyết	Trắc nghiệm	84	84	100	0	0	84	100	0	0	17	20,24	37	44,05	24	28,57	6	7,14	0	0
290	HTCN0120	010100074301	Quản trị nhân sự	La Hồng Liên	Trắc nghiệm	75	71	94,67	4	5,33	71	94,67	4	5,33	25	33,33	37	49,33	9	12	0	0	4	5,33
291	QLCN0120	010100162001	Quản trị rủi ro	Huỳnh Thị Cẩm Bình	Trắc nghiệm	69	69	100	0	0	69	100	0	0	22	31,88	38	55,07	8	11,59	1	1,45	0	0
292	HTCN0120	010100075001	Quy hoạch công nghiệp	Đinh Thị Kiều Oanh	Trắc nghiệm	54	52	96,3	2	3,7	51	94,44	3	5,56	14	25,93	21	38,89	14	25,93	2	3,7	3	5,56
293	CNSH0120	010100199301	Sản xuất sạch hơn	Đoàn Thị Kiều Tiên	Trắc nghiệm	48	48	100	0	0	48	100	0	0	20	41,67	25	52,08	3	6,25	0	0	0	0
294	CNTP0120	010100199302	Sản xuất sạch hơn	Đoàn Thị Kiều Tiên	Trắc nghiệm	58	58	100	0	0	58	100	0	0	13	22,41	34	58,62	9	15,52	2	3,45	0	0
295	CNTP0220	010100199303	Sản xuất sạch hơn	Đoàn Thị Kiều Tiên	Trắc nghiệm	46	46	100	0	0	46	100	0	0	12	26,09	26	56,52	7	15,22	1	2,17	0	0
296	CNSH2211	010100219101	Sinh hóa	Đinh Hoàng Lan Chi, Lê Vũ Lan Phương	Trắc nghiệm	53	50	94,34	3	5,66	50	94,34	3	5,66	0	0	20	37,74	27	50,94	3	5,66	3	5,66
297	CNSH2311	010100214001	Sinh học đại cương A1	Nguyễn Ngọc Trang Thủy, Trần Hoàng Hiệp	Trắc nghiệm	58	54	93,1	4	6,9	50	86,21	8	13,79	0	0	15	25,86	23	39,66	12	20,69	8	13,79
298	CNSH0120	010100220701	Sinh học phân tử	Lê Vũ Lan Phương, Ngô Thị Cẩm Tú, Nguyễn Phúc Huy	Trắc nghiệm	48	48	100	0	0	48	100	0	0	26	54,17	22	45,83	0	0	0	0	0	0
299	CNSH0121	010100222401	Sinh lý động vật	Nguyễn Thị Hồng Xuyên	Trắc nghiệm	60	60	100	0	0	37	61,67	23	38,33	0	0	0	0	11	18,33	26	43,33	23	38,33
300	CNSH0121	010100222301	Sinh lý thực vật	Nguyễn Phúc Huy	Trắc nghiệm	60	60	100	0	0	60	100	0	0	8	13,33	37	61,67	11	18,33	4	6,67	0	0
301	CNSH0121	010100222701	Sinh thái học	Nguyễn Phúc Huy	Trắc nghiệm	60	60	100	0	0	60	100	0	0	5	8,33	49	81,67	6	10	0	0	0	0
302	QLCN0121	010100075802	Tài chính doanh nghiệp	Lê Thị Thanh Hiếu	Trắc nghiệm	72	71	98,61	1	1,39	71	98,61	1	1,39	1	1,39	16	22,22	48	66,67	6	8,33	1	1,39
303	QTKD0121	010100237001	Thanh toán quốc tế	Thiều Bích Ngọc	Trắc nghiệm	84	84	100	0	0	84	100	0	0	3	3,57	29	34,52	44	52,38	8	9,52	0	0

STT	Lớp học	Mã lớp học phần	Tên học phần	Giảng viên	Hình thức thi	Tổng số đăng ký	SL được dự thi	(%) được dự thi	SL không được dự thi	(%) không được dự thi	SL đạt	(%) đạt	SL không đạt	(%) không đạt	Giỏi		Khá		Trung bình		Trung bình yếu		Yếu	
															SL	(%)	SL	(%)	SL	(%)	SL	(%)	SL	(%)
304	TCNH0121	010100237002	Thanh toán quốc tế	Nguyễn Thị Ly Phương	Trắc nghiệm	61	55	90,16	6	9,84	52	85,25	9	14,75	0	0	6	9,84	35	57,38	11	18,03	9	14,75
305	CDT0120	010100119001	Thiết bị và hệ thống tự động	Đường Khánh Sơn, Trần Thị Thanh Thảo	Trắc nghiệm	70	64	91,43	6	8,57	63	90	7	10	7	10	34	48,57	17	24,29	5	7,14	7	10
306	HTTT0120	010100229601	Thu thập và tiền xử lý dữ liệu	Nguyễn Tấn Phú	Trắc nghiệm	61	56	91,8	5	8,2	55	90,16	6	9,84	0	0	1	1,64	13	21,31	41	67,21	6	9,84
307	KHDL2211	010100229602	Thu thập và tiền xử lý dữ liệu	Nguyễn Tấn Phú	Trắc nghiệm	58	56	96,55	2	3,45	54	93,1	4	6,9	0	0	2	3,45	28	48,28	24	41,38	4	6,9
308	QLCN0121	010100075301	Thuế	Nguyễn Thị Thu An	Trắc nghiệm	76	76	100	0	0	75	98,68	1	1,32	26	34,21	39	51,32	10	13,16	0	0	1	1,32
309	KHMT0120	010100093101	Thương mại điện tử	Lâm Thanh Toản	Trắc nghiệm	45	42	93,33	3	6,67	42	93,33	3	6,67	0	0	8	17,78	28	62,22	6	13,33	3	6,67
310	QTKD0121	010100233901	Thương mại điện tử	Phạm Thị Bé Năm	Trắc nghiệm	84	83	98,81	1	1,19	83	98,81	1	1,19	9	10,71	66	78,57	8	9,52	0	0	1	1,19
311	TCNH2211	010100272101	Tiền tệ - Ngân hàng	Thiều Bích Ngọc	Trắc nghiệm	82	82	100	0	0	81	98,78	1	1,22	21	25,61	44	53,66	15	18,29	1	1,22	1	1,22
312	DIEN0120	010100252601	Tiếng Anh chuyên ngành Kỹ thuật điện, điện tử	Trần Trung Khánh	Trắc nghiệm	51	51	100	0	0	51	100	0	0	2	3,92	18	35,29	30	58,82	1	1,96	0	0
313	DIEN0220	010100252602	Tiếng Anh chuyên ngành Kỹ thuật điện, điện tử	Trần Trung Khánh	Trắc nghiệm	46	46	100	0	0	46	100	0	0	0	0	12	26,09	30	65,22	4	8,7	0	0
314	LOGISTICS0121	010100234602	Tiếng Anh chuyên ngành Logistics	Trần Thiện Quỳnh Trân	Trắc nghiệm	61	60	98,36	1	1,64	59	96,72	2	3,28	3	4,92	34	55,74	19	31,15	3	4,92	2	3,28
315	LUAT2211	010100209601	Tin học căn bản	NGUYỄN DUY KHƯƠNG, Trương Minh Nhật Quang	Trắc nghiệm	42	41	97,62	1	2,38	39	92,86	3	7,14	18	42,86	16	38,1	3	7,14	2	4,76	3	7,14
316	NGNA2211	010100209602	Tin học căn bản	LÊ HOÀNG MINH	Trắc nghiệm	67	65	97,01	2	2,99	65	97,01	2	2,99	4	5,97	33	49,25	27	40,3	1	1,49	2	2,99
317	KTHC2211	010100209603	Tin học căn bản	Lưu Phạm Anh Thi	Trắc nghiệm	52	49	94,23	3	5,77	45	86,54	7	13,46	8	15,38	21	40,38	10	19,23	6	11,54	7	13,46
318	LQCC2211	010100209604	Tin học căn bản	Huỳnh Cảnh Thanh Thanh	Trắc nghiệm	76	75	98,68	1	1,32	75	98,68	1	1,32	58	76,32	17	22,37	0	0	0	0	1	1,32
319	QLCN2211	010100209605	Tin học căn bản	Lưu Phạm Anh Thi	Trắc nghiệm	66	65	98,48	1	1,52	65	98,48	1	1,52	29	43,94	30	45,45	6	9,09	0	0	1	1,52
320	QTKD2211	010100209606	Tin học căn bản	Huỳnh Cảnh Thanh Thanh	Trắc nghiệm	87	87	100	0	0	87	100	0	0	39	44,83	40	45,98	8	9,2	0	0	0	0
321	TCNH2211	010100209607	Tin học căn bản	Huỳnh Cảnh Thanh Thanh	Trắc nghiệm	82	82	100	0	0	81	98,78	1	1,22	45	54,88	29	35,37	7	8,54	0	0	1	1,22
322	KETO2211	010100209608	Tin học căn bản	Huỳnh Cảnh Thanh Thanh	Trắc nghiệm	66	65	98,48	1	1,52	65	98,48	1	1,52	24	36,36	34	51,52	7	10,61	0	0	1	1,52
323	CNCĐ2211	010100209609	Tin học căn bản	Đỗ Vinh Quang, Nguyễn Thị Thúy Hồng, Trương Minh Nhật Quang	Trắc nghiệm	59	59	100	0	0	58	98,31	1	1,69	42	71,19	16	27,12	0	0	0	0	1	1,69
324	HTTT2311	010100057201	Tin học đại cương	Trần Thị Thùy Dương	Trắc nghiệm	72	71	98,61	1	1,39	69	95,83	3	4,17	2	2,78	25	34,72	33	45,83	9	12,5	3	4,17
325	KHDL0120	010100253901	Tính toán lượng tử	Nguyễn Trung Kiên	Trắc nghiệm	40	40	100	0	0	40	100	0	0	0	0	7	17,5	23	57,5	10	25	0	0
326	CNTT0120	010100229701	Tính toán song song và phân tán	Lê Anh Nhã Uyên	Trắc nghiệm	44	43	97,73	1	2,27	43	97,73	1	2,27	2	4,55	16	36,36	20	45,45	5	11,36	1	2,27
327	CNTT0220	010100229702	Tính toán song song và phân tán	Lê Anh Nhã Uyên	Trắc nghiệm	51	49	96,08	2	3,92	49	96,08	2	3,92	3	5,88	10	19,61	20	39,22	16	31,37	2	3,92
328	KHMT0120	010100229703	Tính toán song song và phân tán	Lê Anh Nhã Uyên	Trắc nghiệm	53	43	81,13	10	18,87	41	77,36	12	22,64	4	7,55	10	18,87	18	33,96	9	16,98	12	22,64
329	CNHH2211	010100117701	Toán kỹ thuật	Huỳnh Nguyễn Xuân Cần	Trắc nghiệm	42	39	92,86	3	7,14	39	92,86	3	7,14	0	0	10	23,81	19	45,24	10	23,81	3	7,14
330	CNĐĐ2211	010100117702	Toán kỹ thuật	Huỳnh Nguyễn Xuân Cần	Trắc nghiệm	73	67	91,78	6	8,22	67	91,78	6	8,22	4	5,48	22	30,14	27	36,99	14	19,18	6	8,22
331	KTNL2211	010100117703	Toán kỹ thuật	Huỳnh Nguyễn Xuân Cần	Trắc nghiệm	56	52	92,86	4	7,14	43	76,79	13	23,21	0	0	7	12,5	16	28,57	20	35,71	13	23,21
332	HTTT0121	010100089601	Trí tuệ nhân tạo	Lâm Thanh Toản	Trắc nghiệm	65	62	95,38	3	4,62	62	95,38	3	4,62	0	0	3	4,62	29	44,62	30	46,15	3	4,62
333	KTPM0120	010100089602	Trí tuệ nhân tạo	Lâm Thanh Toản	Trắc nghiệm	44	42	95,45	2	4,55	42	95,45	2	4,55	0	0	3	6,82	25	56,82	14	31,82	2	4,55
334	KTPM0220	010100089603	Trí tuệ nhân tạo	Lâm Thanh Toản	Trắc nghiệm	50	50	100	0	0	50	100	0	0	0	0	3	6	31	62	16	32	0	0
335	CNXD2311	010100233315	Triết học Mác - Lênin	LÊ NGỌC TRIẾT	Trắc nghiệm	131	130	99,24	1	0,76	125	95,42	6	4,58	9	6,87	73	55,73	43	32,82	0	0	6	4,58
336	QTKD2311	010100233320	Triết học Mác - Lênin	LÊ NGỌC TRIẾT	Trắc nghiệm	141	141	100	0	0	139	98,58	2	1,42	47	33,33	87	61,7	5	3,55	0	0	2	1,42
337	KETO2311	010100233322	Triết học Mác - Lênin	LÊ NGỌC TRIẾT	Trắc nghiệm	139	137	98,56	2	1,44	132	94,96	7	5,04	46	33,09	69	49,64	16	11,51	1	0,72	7	5,04
338	QLCN0120	010100257101	Tự động hóa quá trình sản xuất	Nguyễn Lê Thế Duy	Trắc nghiệm	70	70	100	0	0	70	100	0	0	60	85,71	9	12,86	1	1,43	0	0	0	0

STT	Lớp học	Mã lớp học phần	Tên học phần	Giảng viên	Hình thức thi	Tổng số đăng ký	SL được dự thi	(%) được dự thi	SL không được dự thi	(%) không được dự thi	SL đạt	(%) đạt	SL không đạt	(%) không đạt	Giỏi		Khá		Trung bình		Trung bình yếu		Yếu	
															SL	(%)	SL	(%)	SL	(%)	SL	(%)	SL	(%)
339	QTKD2211	010100268101	Văn hóa doanh nghiệp	Bùi Thái Bình	Trắc nghiệm	87	87	100	0	0	87	100	0	0	15	17,24	46	52,87	26	29,89	0	0	0	0
340	CNTP2311	010100053801	Vật lý 1	Trần Thị Như Băng	Trắc nghiệm	82	81	98,78	1	1,22	80	97,56	2	2,44	5	6,1	26	31,71	34	41,46	15	18,29	2	2,44
341	CNHH2311	010100053802	Vật lý 1	Lương Văn Thông	Trắc nghiệm	47	45	95,74	2	4,26	35	74,47	12	25,53	1	2,13	6	12,77	13	27,66	15	31,91	12	25,53
342	CNDD2311	010100053803	Vật lý 1	Lương Văn Thông	Trắc nghiệm	89	87	97,75	2	2,25	85	95,51	4	4,49	3	3,37	14	15,73	37	41,57	31	34,83	4	4,49
343	KTNL2311	010100053804	Vật lý 1	Trần Thị Như Băng	Trắc nghiệm	59	58	98,31	1	1,69	52	88,14	7	11,86	0	0	7	11,86	12	20,34	33	55,93	7	11,86
344	CNDT2311	010100053805	Vật lý 1	Nguyễn Trúc Anh	Trắc nghiệm	71	69	97,18	2	2,82	68	95,77	3	4,23	1	1,41	17	23,94	33	46,48	17	23,94	3	4,23
345	CNCD2311	010100053806	Vật lý 1	Trần Thị Như Băng	Trắc nghiệm	67	66	98,51	1	1,49	63	94,03	4	5,97	1	1,49	12	17,91	20	29,85	30	44,78	4	5,97
346	CNXD2311	010100053807	Vật lý 1	Nguyễn Trúc Anh	Trắc nghiệm	74	71	95,95	3	4,05	67	90,54	7	9,46	0	0	2	2,7	40	54,05	25	33,78	7	9,46
347	QLXD2311	010100053808	Vật lý 1	Nguyễn Trúc Anh	Trắc nghiệm	65	63	96,92	2	3,08	49	75,38	16	24,62	0	0	5	7,69	11	16,92	33	50,77	16	24,62
348	ĐKTĐ0121	010100080501	Vi điều khiển	Phạm Thế Thịnh	Trắc nghiệm	63	63	100	0	0	60	95,24	3	4,76	11	17,46	49	77,78	0	0	0	0	3	4,76
349	CDT0121	010100080502	Vi điều khiển	Đường Khánh Sơn	Trắc nghiệm	58	54	93,1	4	6,9	54	93,1	4	6,9	2	3,45	38	65,52	14	24,14	0	0	4	6,9
350	CNSH2211	010100084301	Vi sinh đại cương	Nguyễn Thị Hồng Xuyên	Trắc nghiệm	52	49	94,23	3	5,77	48	92,31	4	7,69	0	0	3	5,77	26	50	19	36,54	4	7,69
351	CNTP2211	010100084302	Vi sinh đại cương	Nguyễn Thị Hồng Xuyên	Trắc nghiệm	41	40	97,56	1	2,44	40	97,56	1	2,44	0	0	3	7,32	24	58,54	13	31,71	1	2,44
352	CNTP2211	010100084303	Vi sinh đại cương	Trần Diễm Phượng	Trắc nghiệm	41	41	100	0	0	40	97,56	1	2,44	1	2,44	23	56,1	16	39,02	0	0	1	2,44
353	CNSH2211	010100077301	Xác suất và thống kê	Nguyễn Phan Tú	Trắc nghiệm	67	66	98,51	1	1,49	63	94,03	4	5,97	1	1,49	31	46,27	28	41,79	3	4,48	4	5,97
354	CNĐT2211	010100077302	Xác suất và thống kê	Dương Hùng Mạnh	Trắc nghiệm	64	63	98,44	1	1,56	63	98,44	1	1,56	0	0	11	17,19	38	59,38	14	21,88	1	1,56
355	CNCĐ2211	010100077303	Xác suất và thống kê	Phạm Thanh Dược	Trắc nghiệm	63	60	95,24	3	4,76	60	95,24	3	4,76	2	3,17	28	44,44	28	44,44	2	3,17	3	4,76
356	HTTT2211	010100077304	Xác suất và thống kê	Huỳnh Tài Tiến	Trắc nghiệm	65	65	100	0	0	65	100	0	0	1	1,54	19	29,23	42	64,62	3	4,62	0	0
357	HTTT0120	010100092001	Xây dựng và triển khai ứng dụng thương mại điện tử	Đặng Trung Tín	Trắc nghiệm	61	55	90,16	6	9,84	55	90,16	6	9,84	9	14,75	35	57,38	11	18,03	0	0	6	9,84
358	KHDL0120	010100092701	Xử lý ảnh và thị giác máy tính	Trần Vũ Kiệt	Trắc nghiệm	36	36	100	0	0	35	97,22	1	2,78	6	16,67	18	50	10	27,78	1	2,78	1	2,78
						[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	1062	4,84
1	DIEN0120	010100252501	Thực tập cơ sở sản xuất	0	Thực tập	48	47	97,92	1	2,08	45	93,75	3	6,25	45	93,75	0	0	0	0	0	0	3	6,25
2	DIEN0220	010100252502	Thực tập cơ sở sản xuất	0	Thực tập	48	46	95,83	2	4,17	46	95,83	2	4,17	46	95,83	0	0	0	0	0	0	2	4,17
3	CNXD0120	010100186401	Thực tập kỹ thuật	0	Thực tập	57	56	98,25	1	1,75	56	98,25	1	1,75	46	80,7	5	8,77	5	8,77	0	0	1	1,75
4	CNXD0120	010100249501	Thực tập ngành nghề	0	Thực tập	58	57	98,28	1	1,72	57	98,28	1	1,72	43	74,14	14	24,14	0	0	0	0	1	1,72
5	QLXD0120	010100249502	Thực tập ngành nghề	0	Thực tập	45	44	97,78	1	2,22	44	97,78	1	2,22	32	71,11	12	26,67	0	0	0	0	1	2,22
6	HTCN0119	010100254801	Thực tập ngành nghề - KTHTCN	0	Thực tập	58	56	96,55	2	3,45	56	96,55	2	3,45	15	25,86	38	65,52	3	5,17	0	0	2	3,45
7	LOGISTICS0120	010100256201	Thực tập ngành nghề - Logistics và QLCCU	0	Thực tập	60	60	100	0	0	58	96,67	2	3,33	28	46,67	21	35	8	13,33	1	1,67	2	3,33
8	QLCN0120	010100256501	Thực tập ngành nghề - QLCN	0	Thực tập	68	68	100	0	0	68	100	0	0	31	45,59	37	54,41	0	0	0	0	0	0
9	QLXD0120	010100257201	Thực tập thực tế : Đồ án Kinh tế xây dựng	0	Thực tập	53	53	100	0	0	48	90,57	5	9,43	6	11,32	20	37,74	16	30,19	6	11,32	5	9,43
10	CNTP0120	010100251301	Thực tập thực tế Chuyên đề công nghệ thực phẩm	0	Thực tập	60	58	96,67	2	3,33	58	96,67	2	3,33	30	50	25	41,67	2	3,33	1	1,67	2	3,33
11	CNTP0220	010100251302	Thực tập thực tế Chuyên đề công nghệ thực phẩm	0	Thực tập	43	41	95,35	2	4,65	41	95,35	2	4,65	25	58,14	14	32,56	2	4,65	0	0	2	4,65
12	QLCN0121	010100245401	Thực tập thực tế chuyên đề marketing công nghiệp	0	Thực tập	73	73	100	0	0	71	97,26	2	2,74	15	20,55	50	68,49	4	5,48	2	2,74	2	2,74

STT	Lớp học	Mã lớp học phần	Tên học phần	Giảng viên	Hình thức thi	Tổng số đăng ký	SL được dự thi	(%) được dự thi	SL không được dự thi	(%) không được dự thi	SL đạt	(%) đạt	SL không đạt	(%) không đạt	Giỏi		Khá		Trung bình		Trung bình yếu		Yếu	
															SL	(%)	SL	(%)	SL	(%)	SL	(%)	SL	(%)
13	QLCN0120	010100256401	Thực tập thực tế chuyên đề tài chính	0	Thực tập	71	71	100	0	0	68	95,77	3	4,23	13	18,31	41	57,75	9	12,68	5	7,04	3	4,23
14	HTCN0120	010100254701	Thực tập thực tế đồ án mô hình hóa & mô phỏng các hệ thống công nghiệp	0	Thực tập	55	54	98,18	1	1,82	53	96,36	2	3,64	3	5,45	46	83,64	4	7,27	0	0	2	3,64
15	LOGISTICS0120	010100255901	Thực tập thực tế Đồ án Quản lý chuỗi cung ứng	0	Thực tập	61	60	98,36	1	1,64	58	95,08	3	4,92	21	34,43	31	50,82	6	9,84	0	0	3	4,92
16	HTCN0121	010100244701	Thực tập thực tế đồ án quản lý dự án công nghiệp	0	Thực tập	65	64	98,46	1	1,54	59	90,77	6	9,23	17	26,15	31	47,69	10	15,38	1	1,54	6	9,23
17	CDT0120	010100247601	Thực tập thực tế: Đồ án cơ sở thiết kế máy	0	Thực tập	59	59	100	0	0	51	86,44	8	13,56	18	30,51	31	52,54	2	3,39	0	0	8	13,56
18	CDT0120	010100291901	Thực tập thực tế: Đồ án công nghệ CAD, CAM, CNC	0	Thực tập	31	31	100	0	0	28	90,32	3	9,68	14	45,16	9	29,03	5	16,13	0	0	3	9,68
19	CNXD0120	010100249401	Thực tập thực tế: Đồ án Kết cấu thép	0	Thực tập	58	57	98,28	1	1,72	47	81,03	11	18,97	15	25,86	17	29,31	5	8,62	10	17,24	11	18,97
20	ĐKTĐ0121	010100243701	Thực tập thực tế: Đồ án kỹ thuật điện tử	0	Thực tập	65	65	100	0	0	61	93,85	4	6,15	36	55,38	22	33,85	3	4,62	0	0	4	6,15
21	ĐKTĐ0120	010100248001	Thực tập thực tế: Đồ án kỹ thuật điều khiển	0	Thực tập	66	65	98,48	1	1,52	54	81,82	12	18,18	19	28,79	32	48,48	1	1,52	2	3,03	12	18,18
22	CDT0120	010100248002	Thực tập thực tế: Đồ án kỹ thuật điều khiển	0	Thực tập	55	55	100	0	0	48	87,27	7	12,73	27	49,09	20	36,36	0	0	1	1,82	7	12,73
23	CNXD0121	010100243801	Thực tập thực tế: Đồ án nền móng công trình	0	Thực tập	67	67	100	0	0	66	98,51	1	1,49	15	22,39	42	62,69	9	13,43	0	0	1	1,49
24	CDT0120	010100248101	Thực tập thực tế: Đồ án Thiết kế hệ thống Cơ điện tử	0	Thực tập	34	34	100	0	0	26	76,47	8	23,53	15	44,12	8	23,53	2	5,88	1	2,94	8	23,53
25	DIEN0117	010100211501	Thực tập tốt nghiệp Điện, điện tử	0	Thực tập	1	1	100	0	0	1	100	0	0	1	100	0	0	0	0	0	0	0	0
26	CNHH0121	010100279201	TT QTTB - KTHH	0	Thực tập	43	43	100	0	0	42	97,67	1	2,33	30	69,77	12	27,91	0	0	0	0	1	2,33
27	DIEN0120	010100244401	TT thực tế: đồ án 3	0	Thực tập	48	48	100	0	0	42	87,5	6	12,5	25	52,08	13	27,08	2	4,17	2	4,17	6	12,5
28	DIEN0220	010100244402	TT thực tế: đồ án 3	0	Thực tập	45	45	100	0	0	43	95,56	2	4,44	19	42,22	16	35,56	5	11,11	3	6,67	2	4,44
						[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]
1	CNXD2211	010100193601	Thí nghiệm vật liệu xây dựng	Lê Thị Ánh Hồng, Lưu Ngọc Cường	Thực hành	61	61	100	0	0	61	100	0	0	44	72,13	6	9,84	11	18,03	0	0	0	0
2	QLXD0121	010100193602	Thí nghiệm vật liệu xây dựng	Đỗ Hưng Thời, Lê Thị Ánh Hồng	Thực hành	56	53	94,64	3	5,36	53	94,64	3	5,36	38	67,86	4	7,14	11	19,64	0	0	3	5,36
3	QLXD2211	010100193401	Thực hành vẽ kỹ thuật xây dựng	Hồ Quang Vinh	Thực hành	60	59	98,33	1	1,67	49	81,67	11	18,33	18	30	11	18,33	12	20	8	13,33	11	18,33
4	CNXD2211	010100185401	Thực tập địa chất công trình	Nguyễn Thị Yến Nhi, Trần Thị Phương	Thực hành	60	60	100	0	0	60	100	0	0	13	21,67	47	78,33	0	0	0	0	0	0
5	ĐKTĐ0120	010100082101	Thực tập điện công nghiệp	Trần Trung Khánh	Thực hành	65	65	100	0	0	62	95,38	3	4,62	20	30,77	36	55,38	6	9,23	0	0	3	4,62
6	CNXD2211	010100185201	Thực tập sức bền vật liệu	Lê Hoàng, Lưu Ngọc Cường	Thực hành	65	64	98,46	1	1,54	64	98,46	1	1,54	50	76,92	14	21,54	0	0	0	0	1	1,54
7	QLXD0121	010100193501	Thực tập trắc địa	Bùi Đăng Khoa	Thực hành	56	55	98,21	1	1,79	52	92,86	4	7,14	21	37,5	29	51,79	1	1,79	1	1,79	4	7,14
8	ĐKTĐ0120	010100212701	Thực tập tự động hóa	0	Thực hành	60	60	100	0	0	25	41,67	35	58,33	3	5	15	25	5	8,33	2	3,33	35	58,33
9	CNHH2211	010100278101	TT Hóa hữu cơ	Trần Thanh Tuấn	Thực hành	40	40	100	0	0	39	97,5	1	2,5	7	17,5	23	57,5	9	22,5	0	0	1	2,5
10	CNHH0121	010100278501	TT Hóa lý	Trần Thanh Tuấn	Thực hành	43	43	100	0	0	43	100	0	0	14	32,56	19	44,19	8	18,6	2	4,65	0	0
11	CNHH2311	010100054001	TT Vật lý 1	Trần Thị Như Băng	Thực hành	14	11	78,57	3	21,43	10	71,43	4	28,57	4	28,57	5	35,71	1	7,14	0	0	4	28,57
12	CNDD2311	010100054002	TT Vật lý 1	Trần Thị Như Băng	Thực hành	22	21	95,45	1	4,55	21	95,45	1	4,55	8	36,36	10	45,45	3	13,64	0	0	1	4,55
13	KTNL2311	010100054003	TT Vật lý 1	Trần Thị Như Băng	Thực hành	27	26	96,3	1	3,7	21	77,78	6	22,22	8	29,63	9	33,33	4	14,81	0	0	6	22,22
14	CNDT2311	010100054004	TT Vật lý 1	Nguyễn Trúc Anh	Thực hành	38	38	100	0	0	37	97,37	1	2,63	3	7,89	9	23,68	5	13,16	20	52,63	1	2,63
15	CNCD2311	010100054005	TT Vật lý 1	Nguyễn Trúc Anh	Thực hành	34	34	100	0	0	31	91,18	3	8,82	6	17,65	5	14,71	3	8,82	17	50	3	8,82
16	CNHH2311	010100054006	TT Vật lý 1	Trần Thị Như Băng	Thực hành	33	33	100	0	0	31	93,94	2	6,06	18	54,55	7	21,21	6	18,18	0	0	2	6,06
17	CNDD2311	010100054007	TT Vật lý 1	Diệp Long	Thực hành	33	33	100	0	0	33	100	0	0	20	60,61	12	36,36	1	3,03	0	0	0	0

STT	Lớp học	Mã lớp học phần	Tên học phần	Giảng viên	Hình thức thi	Tổng số đăng ký	SL được dự thi	(%) được dự thi	SL không được dự thi	(%) không được dự thi	SL đạt	(%) đạt	SL không đạt	(%) không đạt	Giỏi		Khá		Trung bình		Trung bình yếu		Yếu	
															SL	(%)	SL	(%)	SL	(%)	SL	(%)	SL	(%)
18	CNDD2311	010100054008	TT Vật lý 1	Trần Thị Như Băng	Thực hành	33	33	100	0	0	33	100	0	0	18	54,55	11	33,33	4	12,12	0	0	0	0
19	KTNL2311	010100054009	TT Vật lý 1	Diệp Long	Thực hành	30	30	100	0	0	30	100	0	0	13	43,33	15	50	2	6,67	0	0	0	0
20	CNDT2311	010100054010	TT Vật lý 1	Nguyễn Trúc Anh	Thực hành	33	32	96,97	1	3,03	31	93,94	2	6,06	8	24,24	7	21,21	4	12,12	12	36,36	2	6,06
21	CNCD2311	010100054011	TT Vật lý 1	Nguyễn Trúc Anh	Thực hành	34	32	94,12	2	5,88	26	76,47	8	23,53	1	2,94	3	8,82	8	23,53	14	41,18	8	23,53
22	CNTP0120	010100139601	TT. Công nghệ chế biến thực phẩm	0	Thực hành	59	57	96,61	2	3,39	57	96,61	2	3,39	33	55,93	24	40,68	0	0	0	0	2	3,39
23	CNTP0220	010100139602	TT. Công nghệ chế biến thực phẩm	0	Thực hành	45	45	100	0	0	44	97,78	1	2,22	32	71,11	12	26,67	0	0	0	0	1	2,22
24	CNSH2311	010100072301	TT. Hóa học 2	Nguyễn Thị Yến Nhi	Thực hành	24	23	95,83	1	4,17	20	83,33	4	16,67	6	25	9	37,5	5	20,83	0	0	4	16,67
25	CNSH2311	010100072302	TT. Hóa học 2	Nguyễn Thị Yến Nhi	Thực hành	35	34	97,14	1	2,86	34	97,14	1	2,86	3	8,57	12	34,29	14	40	5	14,29	1	2,86
26	CNSH2211	010100083201	TT. Hóa phân tích	Nguyễn Thị Yến Nhi	Thực hành	52	51	98,08	1	1,92	51	98,08	1	1,92	1	1,92	17	32,69	30	57,69	3	5,77	1	1,92
27	CNTP2211	010100083202	TT. Hóa phân tích	Nguyễn Thị Yến Nhi	Thực hành	41	41	100	0	0	41	100	0	0	21	51,22	19	46,34	1	2,44	0	0	0	0
28	CNTP2211	010100083203	TT. Hóa phân tích	Nguyễn Thị Yến Nhi	Thực hành	42	41	97,62	1	2,38	40	95,24	2	4,76	25	59,52	14	33,33	1	2,38	0	0	2	4,76
						[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]
1	QLXD0120	010100237101	Bảo trì và sửa chữa công trình	Lê Huỳnh Nhật Đăng, Lê Thị Ánh Hồng	Tự luận	50	50	100	0	0	46	92	4	8	3	6	12	24	18	36	13	26	4	8
2	NNA0121	010100265201	Biên dịch thực hành	Ngô Uyên Phương	Tự luận	62	60	96,77	2	3,23	60	96,77	2	3,23	12	19,35	36	58,06	11	17,74	1	1,61	2	3,23
3	CNHH2211	010100278201	Cân bằng vật chất và năng lượng	Lê Sĩ Thiện	Tự luận	66	64	96,97	2	3,03	5	7,58	61	92,42	0	0	0	0	1	1,52	4	6,06	61	92,42
4	CNXD0120	010100187001	Cấp thoát nước	Trần Thị Phương	Tự luận	56	56	100	0	0	56	100	0	0	8	14,29	25	44,64	22	39,29	1	1,79	0	0
5	QLXD0119	010100181701	Cơ học kết cấu	Phan Nhật Tân	Tự luận	9	7	77,78	2	22,22	7	77,78	2	22,22	1	11,11	0	0	4	44,44	2	22,22	2	22,22
6	CNHH0121	010100279601	Cơ học ứng dụng	Trần Thị Thùy Linh	Tự luận	47	45	95,74	2	4,26	38	80,85	9	19,15	9	19,15	7	14,89	4	8,51	18	38,3	9	19,15
7	DIEN0121	010100078601	Cơ sở điều khiển tự động	Đỗ Vinh Quang	Tự luận	72	69	95,83	3	4,17	56	77,78	16	22,22	0	0	5	6,94	28	38,89	23	31,94	16	22,22
8	CDT0120	010100120801	Công nghệ thủy lực và khí nén	Phó Hoàng Linh, Trần Sĩ Lâm	Tự luận	61	61	100	0	0	61	100	0	0	12	19,67	29	47,54	14	22,95	6	9,84	0	0
9	LUAT0121	010100259901	Công pháp quốc tế	Trần Thị Như Tâm	Tự luận	60	48	80	12	20	42	70	18	30	0	0	1	1,67	16	26,67	25	41,67	18	30
10	DIEN0121	010100080301	Cung cấp điện	Nguyễn Văn Khẩn	Tự luận	83	83	100	0	0	82	98,8	1	1,2	18	21,69	32	38,55	31	37,35	1	1,2	1	1,2
11	CNXD0120	010100186801	Đàn hồi ứng dụng và phương pháp phần tử hữu hạn	Lê Hoàng	Tự luận	70	66	94,29	4	5,71	56	80	14	20	1	1,43	15	21,43	18	25,71	22	31,43	14	20
12	ĐKTĐ0120	010100146301	Điều khiển giám sát và thu thập dữ liệu	Hồ Thế Anh	Tự luận	62	61	98,39	1	1,61	54	87,1	8	12,9	0	0	15	24,19	30	48,39	9	14,52	8	12,9
13	CDT0120	010100146302	Điều khiển giám sát và thu thập dữ liệu	Hồ Thế Anh	Tự luận	33	33	100	0	0	31	93,94	2	6,06	0	0	9	27,27	17	51,52	5	15,15	2	6,06
14	QLXD0120	010100182001	Dự toán xây dựng	Đỗ Hưng Thời, Lưu Ngọc Cường	Tự luận	57	50	87,72	7	12,28	48	84,21	9	15,79	3	5,26	10	17,54	12	21,05	23	40,35	9	15,79
15	CNTT2211	010100231801	Giải thuật	Nguyễn Nhựt Quỳnh	Tự luận	77	76	98,7	1	1,3	76	98,7	1	1,3	26	33,77	29	37,66	17	22,08	4	5,19	1	1,3
16	KHDL2211	010100231802	Giải thuật	Nguyễn Nhựt Quỳnh	Tự luận	58	57	98,28	1	1,72	57	98,28	1	1,72	11	18,97	21	36,21	17	29,31	8	13,79	1	1,72
17	KHMT2211	010100231803	Giải thuật	Nguyễn Nhựt Quỳnh	Tự luận	62	60	96,77	2	3,23	60	96,77	2	3,23	29	46,77	21	33,87	8	12,9	2	3,23	2	3,23
18	DIEN0120	010100079601	Hệ thống điện	Tô Ái Nhân	Tự luận	48	46	95,83	2	4,17	44	91,67	4	8,33	19	39,58	12	25	6	12,5	7	14,58	4	8,33
19	DIEN0220	010100079602	Hệ thống điện	Tô Ái Nhân	Tự luận	46	44	95,65	2	4,35	42	91,3	4	8,7	11	23,91	20	43,48	7	15,22	4	8,7	4	8,7
20	DIEN0120	010100081501	Hệ thống điều khiển số	Dương Ngọc Đoàn	Tự luận	47	46	97,87	1	2,13	43	91,49	4	8,51	6	12,77	6	12,77	7	14,89	24	51,06	4	8,51

STT	Lớp học	Mã lớp học phần	Tên học phần	Giảng viên	Hình thức thi	Tổng số đăng ký	SL được dự thi	(%) được dự thi	SL không được dự thi	(%) không được dự thi	SL đạt	(%) đạt	SL không đạt	(%) không đạt	Giỏi		Khá		Trung bình		Trung bình yếu		Yếu	
															SL	(%)	SL	(%)	SL	(%)	SL	(%)	SL	(%)
21	DIEN0220	010100081502	Hệ thống điều khiển số	Dương Ngọc Đoàn	Tự luận	46	46	100	0	0	44	95,65	2	4,35	5	10,87	14	30,43	14	30,43	11	23,91	2	4,35
22	KTNL0121	010100275501	Hệ thống năng lượng	Nguyễn Văn Khẩn	Tự luận	56	56	100	0	0	55	98,21	1	1,79	9	16,07	38	67,86	8	14,29	0	0	1	1,79
23	DIEN0121	010100078401	Hình hoạ và vẽ kỹ thuật điện	Lê Quốc Khương, Trần Trung Khánh	Tự luận	84	84	100	0	0	74	88,1	10	11,9	8	9,52	24	28,57	23	27,38	19	22,62	10	11,9
24	KTNL0121	010100078402	Hình hoạ và vẽ kỹ thuật điện	Lê Quốc Khương, Trần Trung Khánh	Tự luận	67	56	83,58	11	16,42	43	64,18	24	35,82	8	11,94	8	11,94	16	23,88	11	16,42	24	35,82
25	TCNH0121	010100271201	Kế toán ngân hàng	Trần Quốc Dũng	Tự luận	59	53	89,83	6	10,17	47	79,66	12	20,34	1	1,69	5	8,47	15	25,42	26	44,07	12	20,34
26	CNKT0121	010100269901	Kế toán tài chính 2	Lưu Phạm Anh Thi	Tự luận	74	70	94,59	4	5,41	66	89,19	8	10,81	1	1,35	12	16,22	37	50	16	21,62	8	10,81
27	CNXD0121	010100185701	Kết cấu bê tông cốt thép 1	Phan Nhật Tân	Tự luận	66	64	96,97	2	3,03	64	96,97	2	3,03	24	36,36	34	51,52	6	9,09	0	0	2	3,03
28	CNXD0121	010100185501	Kết cấu thép 1	Lê Hoàng	Tự luận	67	63	94,03	4	5,97	60	89,55	7	10,45	8	11,94	11	16,42	14	20,9	27	40,3	7	10,45
29	QLXD0120	010100185502	Kết cấu thép 1	Nguyễn Thanh Tuấn	Tự luận	53	49	92,45	4	7,55	45	84,91	8	15,09	1	1,89	11	20,75	18	33,96	15	28,3	8	15,09
30	QLXD2211	010100073603	Kinh tế học đại cương	Nguyễn Minh Tân	Tự luận	59	58	98,31	1	1,69	46	77,97	13	22,03	8	13,56	15	25,42	11	18,64	12	20,34	13	22,03
31	KETO2211	010100267802	Kinh tế vi mô	Ngô Anh Tuấn	Tự luận	82	77	93,9	5	6,1	74	90,24	8	9,76	10	12,2	12	14,63	34	41,46	18	21,95	8	9,76
32	DIEN0120	010100081001	Kỹ thuật chiếu sáng	Hồ Việt Thống	Tự luận	47	46	97,87	1	2,13	46	97,87	1	2,13	0	0	17	36,17	17	36,17	12	25,53	1	2,13
33	DIEN0220	010100081002	Kỹ thuật chiếu sáng	Trần Hữu Tính	Tự luận	49	49	100	0	0	46	93,88	3	6,12	1	2,04	11	22,45	13	26,53	21	42,86	3	6,12
34	KTNL0121	010100078701	Kỹ thuật đo điện và xử lý số liệu đo	Huỳnh Văn Phú, Trần Hữu Tính	Tự luận	58	55	94,83	3	5,17	46	79,31	12	20,69	1	1,72	5	8,62	13	22,41	27	46,55	12	20,69
35	CNXD0120	010100194101	Kỹ thuật thi công	Bùi Đăng Khoa, Lưu Ngọc Cường	Tự luận	60	57	95	3	5	57	95	3	5	4	6,67	24	40	27	45	2	3,33	3	5
36	QLXD0120	010100194102	Kỹ thuật thi công	Bùi Đăng Khoa, Lê Hữu Quốc Phong	Tự luận	52	50	96,15	2	3,85	49	94,23	3	5,77	1	1,92	7	13,46	29	55,77	12	23,08	3	5,77
37	LUAT2311	010100247201	Lịch sử các học thuyết pháp lý	Nguyễn Văn Tố Hữu	Tự luận	87	86	98,85	1	1,15	85	97,7	2	2,3	4	4,6	47	54,02	27	31,03	7	8,05	2	2,3
38	LUAT0121	010100258401	Luật đất đai	Nguyễn Thị Cẩm Nhung	Tự luận	61	61	100	0	0	58	95,08	3	4,92	23	37,7	23	37,7	12	19,67	0	0	3	4,92
39	LUAT2311	010100247401	Luật hành chính	Trần Thị Như Tâm	Tự luận	94	93	98,94	1	1,06	76	80,85	18	19,15	2	2,13	7	7,45	29	30,85	38	40,43	18	19,15
40	LUAT2211	010100259301	Luật hình sự 2	Lý Thị Tú Uyên	Tự luận	59	59	100	0	0	59	100	0	0	38	64,41	19	32,2	2	3,39	0	0	0	0
41	LUAT2211	010100258301	Luật lao động	Nguyễn Văn Tố Hữu	Tự luận	61	57	93,44	4	6,56	57	93,44	4	6,56	1	1,64	20	32,79	31	50,82	5	8,2	4	6,56
42	LUAT0121	010100258501	Luật môi trường	Nguyễn Văn Tố Hữu	Tự luận	61	60	98,36	1	1,64	57	93,44	4	6,56	4	6,56	15	24,59	27	44,26	11	18,03	4	6,56
43	LUAT0121	010100291801	Luật Ngân hàng	Lý Thị Tú Uyên	Tự luận	59	59	100	0	0	57	96,61	2	3,39	9	15,25	17	28,81	15	25,42	16	27,12	2	3,39
44	CNĐĐ2211	010100077801	Mạch điện	Vũ Văn Quang	Tự luận	75	74	98,67	1	1,33	63	84	12	16	7	9,33	15	20	23	30,67	18	24	12	16
45	CNĐT2211	010100077802	Mạch điện	Vũ Văn Quang	Tự luận	62	62	100	0	0	58	93,55	4	6,45	10	16,13	11	17,74	19	30,65	18	29,03	4	6,45
46	CNTT0121	010100285601	Máy học ứng dụng	Lê Anh Nhã Uyên, NGUYỄN DUY KHƯƠNG	Tự luận	82	81	98,78	1	1,22	80	97,56	2	2,44	6	7,32	25	30,49	29	35,37	20	24,39	2	2,44
47	CNXD0121	010100182201	Nền móng công trình	Hồ Quang Vinh, Nguyễn Tấn Hưng	Tự luận	69	69	100	0	0	69	100	0	0	10	14,49	35	50,72	23	33,33	1	1,45	0	0
48	QTKD2211	010100268001	Nguyên lý thống kê kinh tế	Nguyễn Thị Ngọc Anh	Tự luận	88	88	100	0	0	85	96,59	3	3,41	6	6,82	25	28,41	36	40,91	18	20,45	3	3,41
49	TCNH2211	010100268002	Nguyên lý thống kê kinh tế	Trần Quốc Dũng	Tự luận	84	82	97,62	2	2,38	70	83,33	14	16,67	6	7,14	18	21,43	22	26,19	24	28,57	14	16,67
50	KETO2211	010100268003	Nguyên lý thống kê kinh tế	Trần Quốc Dũng	Tự luận	82	79	96,34	3	3,66	67	81,71	15	18,29	6	7,32	11	13,41	22	26,83	28	34,15	15	18,29
51	CNXD0120	010100187501	Nhà nhiều tầng	Phan Nhật Tân	Tự luận	59	57	96,61	2	3,39	56	94,92	3	5,08	19	32,2	15	25,42	19	32,2	3	5,08	3	5,08
52	KHDL2311	010100229101	Nhập môn khoa học dữ liệu	Nguyễn Nhựt Quỳnh	Tự luận	60	59	98,33	1	1,67	57	95	3	5	21	35	29	48,33	7	11,67	0	0	3	5
53	CNXD2311	010100239301	Nhập môn ngành Xây dựng	Nguyễn Thị Yến Nhi	Tự luận	69	67	97,1	2	2,9	66	95,65	3	4,35	27	39,13	37	53,62	2	2,9	0	0	3	4,35
54	QLXD2311	010100239302	Nhập môn ngành Xây dựng	Trần Thị Phương	Tự luận	66	66	100	0	0	64	96,97	2	3,03	34	51,52	25	37,88	5	7,58	0	0	2	3,03
55	CNXD0121	010100073203	Phương pháp nghiên cứu khoa học	Nguyễn Tấn Hưng	Tự luận	67	67	100	0	0	67	100	0	0	11	16,42	56	83,58	0	0	0	0	0	0
56	QLXD0121	010100073204	Phương pháp nghiên cứu khoa học	Nguyễn Tấn Hưng	Tự luận	55	55	100	0	0	54	98,18	1	1,82	0	0	50	90,91	4	7,27	0	0	1	1,82
57	QLCN0121	010100244601	Phương pháp nghiên cứu khoa học cho khối ngành quản lý	Nguyễn Thị Ngọc Anh	Tự luận	75	75	100	0	0	75	100	0	0	13	17,33	27	36	28	37,33	7	9,33	0	0

STT	Lớp học	Mã lớp học phần	Tên học phần	Giảng viên	Hình thức thi	Tổng số đăng ký	SL được dự thi	(%) được dự thi	SL không được dự thi	(%) không được dự thi	SL đạt	(%) đạt	SL không đạt	(%) không đạt	Giỏi		Khá		Trung bình		Trung bình yếu		Yếu	
															SL	(%)	SL	(%)	SL	(%)	SL	(%)	SL	(%)
58	HTTT0121	010100240701	Phương pháp nghiên cứu trong công nghệ thông tin	Hà Lê Ngọc Dung	Tự luận	75	75	100	0	0	71	94,67	4	5,33	24	32	33	44	11	14,67	3	4	4	5,33
59	KHMT0121	010100240702	Phương pháp nghiên cứu trong công nghệ thông tin	Hà Lê Ngọc Dung	Tự luận	72	71	98,61	1	1,39	70	97,22	2	2,78	36	50	23	31,94	7	9,72	4	5,56	2	2,78
60	KTPM0121	010100240703	Phương pháp nghiên cứu trong công nghệ thông tin	Hà Lê Ngọc Dung	Tự luận	79	79	100	0	0	77	97,47	2	2,53	28	35,44	36	45,57	10	12,66	3	3,8	2	2,53
61	CNHH2211	010100278801	Quá trình và thiết bị cơ học	Trần Thị Thùy Linh	Tự luận	40	39	97,5	1	2,5	39	97,5	1	2,5	2	5	7	17,5	24	60	6	15	1	2,5
62	CNHH0121	010100278601	Quá trình và thiết bị Truyền khối	Lê Sĩ Thiện	Tự luận	43	43	100	0	0	11	25,58	32	74,42	0	0	3	6,98	0	0	8	18,6	32	74,42
63	QLXD0120	010100183501	Quản lý chất lượng xây dựng	Lê Hữu Quốc Phong, Lưu Ngọc Cường	Tự luận	54	49	90,74	5	9,26	46	85,19	8	14,81	6	11,11	15	27,78	17	31,48	8	14,81	8	14,81
64	QLXD0120	010100187201	Quản lý đô thị	Trần Thị Phương	Tự luận	51	49	96,08	2	3,92	48	94,12	3	5,88	28	54,9	10	19,61	10	19,61	0	0	3	5,88
65	QLXD0121	010100182302	Quản lý dự án xây dựng	Lê Hữu Quốc Phong	Tự luận	61	60	98,36	1	1,64	54	88,52	7	11,48	6	9,84	15	24,59	15	24,59	18	29,51	7	11,48
66	QLXD0120	010100183601	Quản lý hợp đồng xây dựng	Lê Hữu Quốc Phong, Nguyễn Minh Tân	Tự luận	51	47	92,16	4	7,84	45	88,24	6	11,76	4	7,84	20	39,22	17	33,33	4	7,84	6	11,76
67	CNTT0120	010100090301	Quản trị dự án công nghệ thông tin	Lê Anh Tuấn	Tự luận	51	49	96,08	2	3,92	49	96,08	2	3,92	28	54,9	14	27,45	4	7,84	3	5,88	2	3,92
68	CNTT0220	010100090302	Quản trị dự án công nghệ thông tin	Lê Anh Tuấn	Tự luận	50	48	96	2	4	45	90	5	10	23	46	10	20	2	4	10	20	5	10
69	KHMT0120	010100090303	Quản trị dự án công nghệ thông tin	Lê Anh Tuấn	Tự luận	46	43	93,48	3	6,52	42	91,3	4	8,7	9	19,57	10	21,74	11	23,91	12	26,09	4	8,7
70	QTKD0121	010100268301	Quản trị tài chính doanh nghiệp	Nguyễn Thị Thu An	Tự luận	83	83	100	0	0	82	98,8	1	1,2	9	10,84	16	19,28	37	44,58	20	24,1	1	1,2
71	ĐKTĐ0120	010100176301	Robot công nghiệp	Huỳnh Minh Vũ	Tự luận	66	65	98,48	1	1,52	23	34,85	43	65,15	0	0	0	0	7	10,61	16	24,24	43	65,15
72	CDT0120	010100176302	Robot công nghiệp	Huỳnh Minh Vũ	Tự luận	58	58	100	0	0	35	60,34	23	39,66	4	6,9	8	13,79	7	12,07	16	27,59	23	39,66
73	CDT0121	010100174401	Sức bền vật liệu	Phạm Thành Công, Trần Ngọc Liên	Tự luận	57	55	96,49	2	3,51	49	85,96	8	14,04	1	1,75	4	7,02	10	17,54	34	59,65	8	14,04
74	CNXD2211	010100177001	Sức bền vật liệu	Đỗ Hưng Thời	Tự luận	63	61	96,83	2	3,17	30	47,62	33	52,38	1	1,59	1	1,59	10	15,87	18	28,57	33	52,38
75	QLXD2211	010100177002	Sức bền vật liệu	Lê Hoàng	Tự luận	60	57	95	3	5	36	60	24	40	3	5	7	11,67	6	10	20	33,33	24	40
76	ĐKTĐ0120	010100290301	Thị giác máy tính	Phạm Thế Thịnh	Tự luận	62	61	98,39	1	1,61	53	85,48	9	14,52	12	19,35	4	6,45	10	16,13	27	43,55	9	14,52
77	ĐKTĐ0120	010100120201	Thiết kế hệ thống điều khiển	Huỳnh Minh Vũ	Tự luận	65	63	96,92	2	3,08	45	69,23	20	30,77	3	4,62	3	4,62	7	10,77	32	49,23	20	30,77
78	HTCN0121	010100075101	Thiết kế vị trí và mặt bằng hệ thống công nghiệp	Nguyễn Thị Ngọc Thứ	Tự luận	64	64	100	0	0	57	89,06	7	10,94	4	6,25	4	6,25	19	29,69	30	46,88	7	10,94
79	CNXD0121	010100183901	Tin học ứng dụng trong xây dựng 1	Đỗ Hưng Thời, Lê Thị Ánh Hồng	Tự luận	64	64	100	0	0	62	96,88	2	3,13	11	17,19	11	17,19	25	39,06	15	23,44	2	3,13
80	QLXD0121	010100183902	Tin học ứng dụng trong xây dựng 1	Lưu Ngọc Cường, Trần Thị Phương	Tự luận	57	56	98,25	1	1,75	54	94,74	3	5,26	18	31,58	35	61,4	1	1,75	0	0	3	5,26
81	CNXD0120	010100187302	Tin học ứng dụng trong xây dựng 2	Hồ Quang Vinh	Tự luận	49	48	97,96	1	2,04	46	93,88	3	6,12	18	36,73	14	28,57	9	18,37	5	10,2	3	6,12
82	CNSH0120	010100221501	Tin sinh học	Ngô Thị Cẩm Tú	Tự luận	48	48	100	0	0	48	100	0	0	0	0	5	10,42	28	58,33	15	31,25	0	0
83	CNĐT2211	010100117704	Toán kỹ thuật	Nguyễn Đình Tứ, Nguyễn Thị Kiều Phượng	Tự luận	62	62	100	0	0	48	77,42	14	22,58	6	9,68	7	11,29	16	25,81	19	30,65	14	22,58
84	KTPM2211	010100088901	Toán rời rạc	Nguyễn Phan Tú	Tự luận	82	82	100	0	0	82	100	0	0	40	48,78	26	31,71	15	18,29	1	1,22	0	0
85	QLXD0121	010100182101	Trắc địa	Nguyễn Thanh Tuấn	Tự luận	60	57	95	3	5	53	88,33	7	11,67	4	6,67	9	15	27	45	13	21,67	7	11,67
86	HTTT2311	010100233304	Triết học Mác - Lênin	Huỳnh Lan Anh	Tự luận	138	135	97,83	3	2,17	134	97,1	4	2,9	10	7,25	67	48,55	54	39,13	3	2,17	4	2,9
87	QLXD2311	010100233316	Triết học Mác - Lênin	Huỳnh Lan Anh	Tự luận	129	127	98,45	2	1,55	126	97,67	3	2,33	4	3,1	39	30,23	61	47,29	22	17,05	3	2,33
88	TCNH2311	010100233321	Triết học Mác - Lênin	Vương Phú Tín	Tự luận	137	136	99,27	1	0,73	135	98,54	2	1,46	6	4,38	84	61,31	44	32,12	1	0,73	2	1,46
89	CNXD2211	010100182401	Vật liệu xây dựng	Lê Hoàng, Lê Thị Ánh Hồng	Tự luận	64	64	100	0	0	60	93,75	4	6,25	2	3,13	6	9,38	26	40,63	26	40,63	4	6,25
90	QLXD0121	010100182402	Vật liệu xây dựng	Lê Hữu Quốc Phong, Nguyễn Thanh Tuấn	Tự luận	59	54	91,53	5	8,47	51	86,44	8	13,56	4	6,78	19	32,2	15	25,42	13	22,03	8	13,56
91	CNCĐ2211	010100174203	Vẽ kỹ thuật	Nguyễn Minh Thư	Tự luận	63	61	96,83	2	3,17	60	95,24	3	4,76	10	15,87	20	31,75	26	41,27	4	6,35	3	4,76
92	NGNA2211	010100264001	Viết 2	Lưu Thu Thủy	Tự luận	66	65	98,48	1	1,52	65	98,48	1	1,52	23	34,85	32	48,48	10	15,15	0	0	1	1,52

STT	Lớp học	Mã lớp học phần	Tên học phần	Giảng viên	Hình thức thi	Tổng số đăng ký	SL được dự thi	(%) được dự thi	SL không được dự thi	(%) không được dự thi	SL đạt	(%) đạt	SL không đạt	(%) không đạt	Giỏi		Khá		Trung bình		Trung bình yếu		Yếu	
															SL	(%)	SL	(%)	SL	(%)	SL	(%)	SL	(%)
93	NNA0121	010100264201	Viết nâng cao	Huỳnh Thị Tuyết Hồng	Tự luận	61	61	100	0	0	61	100	0	0	2	3,28	25	40,98	33	54,1	1	1,64	0	0
94	DIEN0120	010100252301	Xử lý tín hiệu số	Dương Ngọc Đoàn	Tự luận	29	29	100	0	0	29	100	0	0	0	0	4	13,79	19	65,52	6	20,69	0	0
						[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]
1	KETO2211	010100269501	Chuẩn mực kế toán	Lưu Phạm Anh Thi	TN+TL	78	77	98,72	1	1,28	74	94,87	4	5,13	11	14,1	30	38,46	24	30,77	9	11,54	4	5,13
2	CNTP0121	010100086501	Công nghệ chế biến thực phẩm	Trần Thị Minh Thư	TN+TL	72	71	98,61	1	1,39	71	98,61	1	1,39	1	1,39	23	31,94	41	56,94	6	8,33	1	1,39
3	TCNH0121	010100236902	Đàm phán trong kinh doanh	Trần Thị Diệp Anh Thư	TN+TL	67	63	94,03	4	5,97	63	94,03	4	5,97	0	0	19	28,36	40	59,7	4	5,97	4	5,97
4	LOGISTICS0120	010100236903	Đàm phán trong kinh doanh	Trần Thị Diệp Anh Thư	TN+TL	62	62	100	0	0	62	100	0	0	1	1,61	41	66,13	20	32,26	0	0	0	0
5	ĐKTĐ0121	010100078403	Hình hoạ và vẽ kỹ thuật điện	Trần Ngọc Liên	TN+TL	65	61	93,85	4	6,15	61	93,85	4	6,15	4	6,15	27	41,54	21	32,31	9	13,85	4	6,15
6	CNSH0120	010100085301	Hóa học thực phẩm	Nguyễn Xuân Hồng, Trần Thị Minh Thư	TN+TL	52	51	98,08	1	1,92	51	98,08	1	1,92	1	1,92	1	1,92	37	71,15	12	23,08	1	1,92
7	CNTP2211	010100083301	Hóa lý	Trần Thanh Tuấn, Vi Nhã Trân	TN+TL	43	41	95,35	2	4,65	41	95,35	2	4,65	2	4,65	36	83,72	2	4,65	1	2,33	2	4,65
8	CNTP2211	010100083302	Hóa lý	Trần Thanh Tuấn, Vi Nhã Trân	TN+TL	42	41	97,62	1	2,38	41	97,62	1	2,38	3	7,14	30	71,43	8	19,05	0	0	1	2,38
9	CNKT0121	010100271601	Kế toán ngân sách	Trần Thị Diệp Anh Thư	TN+TL	71	70	98,59	1	1,41	66	92,96	5	7,04	6	8,45	10	14,08	27	38,03	23	32,39	5	7,04
10	LQCC2211	010100053502	Kỹ năng giao tiếp	Lê Thị Thơ, Nguyễn Minh Tuấn	TN+TL	80	77	96,25	3	3,75	77	96,25	3	3,75	30	37,5	40	50	7	8,75	0	0	3	3,75
11	CNTP0121	010100085101	Kỹ thuật sấy	Trần Thị Thùy Linh	TN+TL	72	71	98,61	1	1,39	71	98,61	1	1,39	16	22,22	24	33,33	22	30,56	9	12,5	1	1,39
12	DIEN0121	010100118001	Kỹ thuật vật liệu điện	Lê Quốc Khương, Trần Trung Khánh	TN+TL	82	81	98,78	1	1,22	81	98,78	1	1,22	2	2,44	13	15,85	44	53,66	22	26,83	1	1,22
13	KTNL0121	010100118002	Kỹ thuật vật liệu điện	Lê Quốc Khương, Trần Trung Khánh	TN+TL	59	59	100	0	0	49	83,05	10	16,95	1	1,69	2	3,39	17	28,81	29	49,15	10	16,95
14	QLCN0120	010100143201	Lập và thẩm định dự án đầu tư	La Hồng Liên, Phạm Thị Bích Trâm	TN+TL	70	70	100	0	0	67	95,71	3	4,29	21	30	24	34,29	15	21,43	7	10	3	4,29
15	LUAT2211	010100259401	Luật hôn nhân và gia đình	Lê Hồng Tuyên	TN+TL	59	59	100	0	0	59	100	0	0	15	25,42	33	55,93	11	18,64	0	0	0	0
16	CNCĐ2211	010100078201	Mạch điện tử	Dương Ngọc Đoàn	TN+TL	58	58	100	0	0	54	93,1	4	6,9	6	10,34	7	12,07	18	31,03	23	39,66	4	6,9
17	NGNA2211	010100264701	Ngữ pháp 3	Thái Thị Bích Phượng	TN+TL	67	66	98,51	1	1,49	65	97,01	2	2,99	8	11,94	25	37,31	18	26,87	14	20,9	2	2,99
18	KTNL2311	010100246601	Nhập môn kỹ thuật năng lượng	Huỳnh Văn Phú, Trần Hữu Tính	TN+TL	57	57	100	0	0	45	78,95	12	21,05	0	0	3	5,26	24	42,11	18	31,58	12	21,05
19	CNTP0121	010100085701	Phân tích thực phẩm	Lê Thị Mỹ Tiên, Nguyễn Hồng Xuân	TN+TL	72	71	98,61	1	1,39	71	98,61	1	1,39	18	25	52	72,22	1	1,39	0	0	1	1,39
20	LOGISTICS0121	010100234802	Quản lý dự trữ và kho hàng	Hồ Ngọc Kim Uyên, Phạm Thị Bích Trâm	TN+TL	79	76	96,2	3	3,8	75	94,94	4	5,06	17	21,52	54	68,35	4	5,06	0	0	4	5,06
21	LOGISTICS0120	010100235201	Quản lý mua hàng	Hồ Ngọc Kim Uyên, Phạm Thị Bích Trâm	TN+TL	62	62	100	0	0	61	98,39	1	1,61	1	1,61	14	22,58	26	41,94	20	32,26	1	1,61
22	TCNH0121	010100269101	Quản trị chiến lược trong doanh nghiệp	Trần Thị Diệp Anh Thư	TN+TL	63	56	88,89	7	11,11	55	87,3	8	12,7	0	0	33	52,38	21	33,33	1	1,59	8	12,7
23	CNKT0121	010100268302	Quản trị tài chính doanh nghiệp	Trần Thị Diệp Anh Thư	TN+TL	76	72	94,74	4	5,26	72	94,74	4	5,26	30	39,47	15	19,74	19	25	8	10,53	4	5,26
24	HTCN0121	010100075801	Tài chính doanh nghiệp	Trần Thị Diệp Anh Thư	TN+TL	71	71	100	0	0	54	76,06	17	23,94	4	5,63	7	9,86	20	28,17	23	32,39	17	23,94
25	TCNH0121	010100272501	Tài chính doanh nghiệp 2	Trần Thị Diệp Anh Thư	TN+TL	57	56	98,25	1	1,75	52	91,23	5	8,77	1	1,75	6	10,53	18	31,58	27	47,37	5	8,77
26	CNTP0120	010100139701	Thiết kế nhà máy sản xuất thực phẩm	Trần Bá Luân	TN+TL	57	57	100	0	0	57	100	0	0	3	5,26	17	29,82	22	38,6	15	26,32	0	0
27	CNTP0220	010100139702	Thiết kế nhà máy sản xuất thực phẩm	Trần Bá Luân	TN+TL	46	46	100	0	0	46	100	0	0	4	8,7	28	60,87	14	30,43	0	0	0	0
28	KTHC2211	010100174201	Vẽ kỹ thuật	Lê Huyền Quyên	TN+TL	55	47	85,45	8	14,55	43	78,18	12	21,82	10	18,18	14	25,45	9	16,36	10	18,18	12	21,82
29	QLCN2211	010100174202	Vẽ kỹ thuật	Lê Huyền Quyên	TN+TL	65	64	98,46	1	1,54	63	96,92	2	3,08	18	27,69	33	50,77	9	13,85	3	4,62	2	3,08
30	QLXD2211	010100200201	Vẽ kỹ thuật xây dựng	Hồ Quang Vinh	TN+TL	56	56	100	0	0	55	98,21	1	1,79	6	10,71	15	26,79	22	39,29	12	21,43	1	1,79

STT	Lớp học	Mã lớp học phần	Tên học phần	Giảng viên	Hình thức thi	Tổng số đăng ký	SL được dự thi	(%) được dự thi	SL không được dự thi	(%) không được dự thi	SL đạt	(%) đạt	SL không đạt	(%) không đạt	Giỏi		Khá		Trung bình		Trung bình yếu		Yếu	
															SL	(%)	SL	(%)	SL	(%)	SL	(%)	SL	(%)
						[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	113	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	355	16,09	113	5,953
1	CNTT0121	010100285701	Đồ án Công nghệ thông tin 1	0	Đồ án	85	85	100	0	0	83	97,65	2	2,35	74	87,06	9	10,59	0	0	0	0	2	2,35
2	CNTT0120	010100289401	Đồ án Công nghệ thông tin 3	0	Đồ án	46	46	100	0	0	44	95,65	2	4,35	33	71,74	11	23,91	0	0	0	0	2	4,35
3	CNTT0220	010100289402	Đồ án Công nghệ thông tin 3	0	Đồ án	50	50	100	0	0	46	92	4	8	41	82	5	10	0	0	0	0	4	8
4	HTTT0121	010100090601	Đồ án Hệ thống thông tin 1	0	Đồ án	68	68	100	0	0	66	97,06	2	2,94	10	14,71	38	55,88	9	13,24	9	13,24	2	2,94
5	HTTT0120	010100090801	Đồ án Hệ thống thông tin 3	0	Đồ án	55	55	100	0	0	54	98,18	1	1,82	17	30,91	27	49,09	8	14,55	2	3,64	1	1,82
6	HTTT0120	010100090802	Đồ án Hệ thống thông tin 3	0	Đồ án	2	2	100	0	0	0	0	2	100	0	0	0	0	0	0	0	0	2	100
7	KHDL0121	010100230201	Đồ án khoa học dữ liệu 1	0	Đồ án	58	58	100	0	0	57	98,28	1	1,72	27	46,55	29	50	1	1,72	0	0	1	1,72
8	KHDL0120	010100230401	Đồ án khoa học dữ liệu 3	0	Đồ án	31	31	100	0	0	31	100	0	0	23	74,19	8	25,81	0	0	0	0	0	0
9	KHMT0121	010100212301	Đồ án khoa học máy tính 1	0	Đồ án	54	53	98,15	1	1,85	50	92,59	4	7,41	27	50	18	33,33	5	9,26	0	0	4	7,41
10	KHMT0120	010100212501	Đồ án khoa học máy tính 3	0	Đồ án	42	41	97,62	1	2,38	38	90,48	4	9,52	23	54,76	12	28,57	2	4,76	1	2,38	4	9,52
11	DIEN0117	010100200601	Đồ án kỹ thuật điện điện tử 2	0	Đồ án	1	1	100	0	0	1	100	0	0	0	0	1	100	0	0	0	0	0	0
12	KTPM0121	010100147501	Đồ án Kỹ thuật phần mềm 1	0	Đồ án	82	82	100	0	0	80	97,56	2	2,44	57	69,51	23	28,05	0	0	0	0	2	2,44
13	KTPM0120	010100147701	Đồ án Kỹ thuật phần mềm 3	0	Đồ án	47	46	97,87	1	2,13	42	89,36	5	10,64	26	55,32	13	27,66	1	2,13	2	4,26	5	10,64
14	KTPM0220	010100147702	Đồ án Kỹ thuật phần mềm 3	0	Đồ án	49	49	100	0	0	48	97,96	1	2,04	33	67,35	11	22,45	3	6,12	1	2,04	1	2,04
						[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	30	10,95
1	NNA0121	010100264901	Dẫn luận ngôn ngữ	Nguyễn Văn Tám	Báo cáo	64	62	96,88	2	3,13	62	96,88	2	3,13	1	1,56	9	14,06	44	68,75	8	12,5	2	3,13
2	NNA0121	010100266701	Kỹ năng giao tiếp (tiếng Anh)	CHÂU MIÊU THANH, Ramappa Rathod Chandrahas	Báo cáo	33	33	100	0	0	33	100	0	0	13	39,39	20	60,61	0	0	0	0	0	0
3	NNA0121	010100266702	Kỹ năng giao tiếp (tiếng Anh)	CHÂU MIÊU THANH, Ramappa Rathod Chandrahas	Báo cáo	29	29	100	0	0	29	100	0	0	15	51,72	14	48,28	0	0	0	0	0	0
4	HTCN0120	010100239801	Anh văn chuyên ngành công nghiệp	La Bảo Trúc Ly	Báo cáo	57	57	100	0	0	55	96,49	2	3,51	11	19,3	39	68,42	5	8,77	0	0	2	3,51
5	QLCN0120	010100239802	Anh văn chuyên ngành công nghiệp	La Bảo Trúc Ly	Báo cáo	73	70	95,89	3	4,11	70	95,89	3	4,11	27	36,99	41	56,16	2	2,74	0	0	3	4,11
6	ĐKTĐ0120	010100250401	Anh văn chuyên ngành điều khiển	Đỗ Vinh Quang	Báo cáo	59	59	100	0	0	54	91,53	5	8,47	1	1,69	4	6,78	20	33,9	29	49,15	5	8,47
7	CNHH2211	010100233501	Chủ nghĩa xã hội khoa học	Nguyễn Thị Thúy Vân	Báo cáo	125	123	98,4	2	1,6	123	98,4	2	1,6	46	36,8	77	61,6	0	0	0	0	2	1,6
8	CNSH2211	010100233502	Chủ nghĩa xã hội khoa học	Hồ Thị Quốc Hồng	Báo cáo	131	128	97,71	3	2,29	128	97,71	3	2,29	13	9,92	112	85,5	3	2,29	0	0	3	2,29
9	CNTP2211	010100233503	Chủ nghĩa xã hội khoa học	Nguyễn Hoàng Viện	Báo cáo	133	133	100	0	0	132	99,25	1	0,75	48	36,09	84	63,16	0	0	0	0	1	0,75
10	LUAT2211	010100233504	Chủ nghĩa xã hội khoa học	Nguyễn Hoàng Viện	Báo cáo	126	125	99,21	1	0,79	125	99,21	1	0,79	53	42,06	72	57,14	0	0	0	0	1	0,79
11	CNĐĐ2211	010100233506	Chủ nghĩa xã hội khoa học	Nguyễn Hoàng Viện	Báo cáo	132	130	98,48	2	1,52	130	98,48	2	1,52	36	27,27	89	67,42	5	3,79	0	0	2	1,52
12	KTNL2211	010100233507	Chủ nghĩa xã hội khoa học	LÊ THỊ NGẦN	Báo cáo	133	133	100	0	0	131	98,5	2	1,5	64	48,12	57	42,86	4	3,01	6	4,51	2	1,5
13	LQCC2211	010100233509	Chủ nghĩa xã hội khoa học	Nguyễn Thị Thúy Vân	Báo cáo	132	131	99,24	1	0,76	131	99,24	1	0,76	32	24,24	99	75	0	0	0	0	1	0,76
14	QLCN2211	010100233510	Chủ nghĩa xã hội khoa học	LÊ THỊ NGẦN	Báo cáo	133	132	99,25	1	0,75	132	99,25	1	0,75	64	48,12	68	51,13	0	0	0	0	1	0,75
15	TCNH2211	010100233512	Chủ nghĩa xã hội khoa học	Nguyễn Hoàng Viện	Báo cáo	138	133	96,38	5	3,62	132	95,65	6	4,35	57	41,3	75	54,35	0	0	0	0	6	4,35
16	QLXD2211	010100233514	Chủ nghĩa xã hội khoa học	LÊ THỊ NGẦN	Báo cáo	134	133	99,25	1	0,75	133	99,25	1	0,75	68	50,75	62	46,27	3	2,24	0	0	1	0,75
17	CNĐT2211	010100233516	Chủ nghĩa xã hội khoa học	Nguyễn Thị Thúy Vân	Báo cáo	129	129	100	0	0	129	100	0	0	41	31,78	88	68,22	0	0	0	0	0	0
18	CNHH0121	010100279701	Đạo đức trong ngành kỹ thuật	Lê Huyền Quyên	Báo cáo	44	43	97,73	1	2,27	43	97,73	1	2,27	18	40,91	25	56,82	0	0	0	0	1	2,27

STT	Lớp học	Mã lớp học phần	Tên học phần	Giảng viên	Hình thức thi	Tổng số đăng ký	SL được dự thi	(%) được dự thi	SL không được dự thi	(%) không được dự thi	SL đạt	(%) đạt	SL không đạt	(%) không đạt	Giỏi		Khá		Trung bình		Trung bình yếu		Yếu	
															SL	(%)	SL	(%)	SL	(%)	SL	(%)	SL	(%)
19	CNHH0121	010100240401	Đổi mới sáng tạo và khởi nghiệp	Nguyễn Phúc Huy	Báo cáo	74	68	91,89	6	8,11	68	91,89	6	8,11	32	43,24	31	41,89	5	6,76	0	0	6	8,11
20	CNSH0121	010100240402	Đổi mới sáng tạo và khởi nghiệp	Nguyễn Phúc Huy	Báo cáo	64	63	98,44	1	1,56	63	98,44	1	1,56	50	78,13	13	20,31	0	0	0	0	1	1,56
21	CNĐĐ2211	010100240403	Đổi mới sáng tạo và khởi nghiệp	Lương Văn Thông	Báo cáo	74	74	100	0	0	74	100	0	0	10	13,51	50	67,57	14	18,92	0	0	0	0
22	KTNL2211	010100240404	Đổi mới sáng tạo và khởi nghiệp	Lương Văn Thông	Báo cáo	64	62	96,88	2	3,13	62	96,88	2	3,13	13	20,31	27	42,19	22	34,38	0	0	2	3,13
23	QTKD2211	010100240405	Đổi mới sáng tạo và khởi nghiệp	Phạm Thị Bé Năm	Báo cáo	87	87	100	0	0	87	100	0	0	23	26,44	64	73,56	0	0	0	0	0	0
24	KHDL0120	010100240406	Đổi mới sáng tạo và khởi nghiệp	Nguyễn Phúc Huy	Báo cáo	42	42	100	0	0	42	100	0	0	9	21,43	32	76,19	1	2,38	0	0	0	0
25	LOGISTICS0121	010100240407	Đổi mới sáng tạo và khởi nghiệp	Nguyễn Thanh Tú	Báo cáo	77	75	97,4	2	2,6	75	97,4	2	2,6	12	15,58	63	81,82	0	0	0	0	2	2,6
26	NGNA2311	010100240408	Đổi mới sáng tạo và khởi nghiệp	Lương Văn Thông	Báo cáo	72	70	97,22	2	2,78	70	97,22	2	2,78	15	20,83	34	47,22	21	29,17	0	0	2	2,78
27	LOGISTICS0120	010100235401	Giao nhận hàng hóa	Nguyễn Thị Mộng Ngân	Báo cáo	72	72	100	0	0	72	100	0	0	17	23,61	55	76,39	0	0	0	0	0	0
28	CNTP0121	010100233701	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	LÊ THỊ NGÂN	Báo cáo	133	132	99,25	1	0,75	130	97,74	3	2,26	86	64,66	43	32,33	1	0,75	0	0	3	2,26
29	DIEN0121	010100233705	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	Nguyễn Thị Thúy Vân	Báo cáo	141	140	99,29	1	0,71	140	99,29	1	0,71	19	13,48	121	85,82	0	0	0	0	1	0,71
30	QLCN0121	010100233709	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	Hồ Thị Quốc Hồng	Báo cáo	132	131	99,24	1	0,76	131	99,24	1	0,76	15	11,36	112	84,85	4	3,03	0	0	1	0,76
31	QTKD0121	010100233710	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	Hồ Thị Quốc Hồng	Báo cáo	121	119	98,35	2	1,65	118	97,52	3	2,48	0	0	113	93,39	4	3,31	1	0,83	3	2,48
32	CNKT0121	010100233711	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	Hồ Thị Quốc Hồng	Báo cáo	124	123	99,19	1	0,81	123	99,19	1	0,81	17	13,71	103	83,06	2	1,61	1	0,81	1	0,81
33	TCNH0121	010100233712	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	Hồ Thị Quốc Hồng	Báo cáo	128	125	97,66	3	2,34	125	97,66	3	2,34	19	14,84	94	73,44	11	8,59	1	0,78	3	2,34
34	CNXD0121	010100233713	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	Nguyễn Thị Thúy Vân	Báo cáo	128	128	100	0	0	128	100	0	0	12	9,38	114	89,06	2	1,56	0	0	0	0
35	CNTT0121	010100233717	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	Hồ Thị Quốc Hồng	Báo cáo	140	139	99,29	1	0,71	139	99,29	1	0,71	12	8,57	117	83,57	9	6,43	1	0,71	1	0,71
36	QTKD0121	010100233723	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	LÊ THỊ NGÂN	Báo cáo	86	86	100	0	0	86	100	0	0	77	89,53	8	9,3	1	1,16	0	0	0	0
37	CNHH2311	010100246301	Nhập môn Công nghệ kỹ thuật hóa học	Lê Sĩ Thiện	Báo cáo	48	44	91,67	4	8,33	43	89,58	5	10,42	15	31,25	27	56,25	1	2,08	0	0	5	10,42
38	CNHH0121	010100279401	Phương pháp nghiên cứu khoa học trong ngành kỹ thuật	Trần Thanh Tuấn	Báo cáo	47	45	95,74	2	4,26	45	95,74	2	4,26	16	34,04	27	57,45	1	2,13	1	2,13	2	4,26
39	CDT0120	010100146101	Thị giác máy tính	Huỳnh Minh Vũ	Báo cáo	34	34	100	0	0	25	73,53	9	26,47	14	41,18	6	17,65	5	14,71	0	0	9	26,47
40	KTPM2311	010100233305	Triết học Mác - Lênin	Nguyễn Hoàng Viện	Báo cáo	140	137	97,86	3	2,14	137	97,86	3	2,14	46	32,86	90	64,29	1	0,71	0	0	3	2,14
41	KHMT2311	010100233306	Triết học Mác - Lênin	Nguyễn Hoàng Viện	Báo cáo	140	136	97,14	4	2,86	136	97,14	4	2,86	66	47,14	70	50	0	0	0	0	4	2,86
42	CNDD2311	010100233308	Triết học Mác - Lênin	Huỳnh Thị Phương Như	Báo cáo	120	118	98,33	2	1,67	118	98,33	2	1,67	15	12,5	91	75,83	12	10	0	0	2	1,67
43	NGNA2311	010100233311	Triết học Mác - Lênin	Nguyễn Hồ Ái Vy, Nguyễn Hoàng Viện	Báo cáo	132	128	96,97	4	3,03	128	96,97	4	3,03	51	38,64	77	58,33	0	0	0	0	4	3,03
44	LUAT2311	010100233312	Triết học Mác - Lênin	LÊ THỊ NGÂN	Báo cáo	137	136	99,27	1	0,73	134	97,81	3	2,19	103	75,18	31	22,63	0	0	0	0	3	2,19
45	LQCC2311	010100233319	Triết học Mác - Lênin	Hồ Thị Quốc Hồng	Báo cáo	140	137	97,86	3	2,14	135	96,43	5	3,57	66	47,14	65	46,43	4	2,86	0	0	5	3,57
						4502	**4434**	**98,39**	**68**	**1,61**	**4406**	**97,30**	**96**	**2,70**	**1438**	**31,92**	**2713**	**57,66**	**207**	**6,13**	**48**	**1,59**	**96**	**2,70**
	Tổng cộng					[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]

KT. CHỦ TỊCH HĐ THI
PHÓ CHỦ TỊCH

P.HIỆU TRƯỞNG
TS. Trương Minh Nhật Quang

Cần Thơ, ngày 06 tháng 3 năm 2024
Lập biểu

Trần Lê Duy Anh

TRƯỜNG ĐẠI HỌC KT-CN CẦN THƠ
HỘI ĐỒNG THI KẾT THÚC HỌC PHẦN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BÁO CÁO LỚP HỌC PHẦN TỶ LỆ YẾU TỪ 30% TRỞ LÊN

HK 1 (2023-2024)

STT	Lớp học	Mã lớp học phần	Tên học phần	Giảng viên	Hình thức thi	Tổng số đăng ký	SL được dự thi	(%) được dự thi	SL không được dự thi	(%) không được dự thi	SL đạt	(%) đạt	Giỏi		Khá		Trung bình		Trung bình yếu		Yếu	
													SL	(%)	SL	(%)	SL	(%)	SL	(%)	SL	(%)
1	CNHH2211	010100278201	Cân bằng vật chất và năng lượng	Lê Sĩ Thiện	Tự luận	66	64	96,97	2	3,03	5	7,58	0	0	0	0	1	1,52	4	6,06	61	92,42
2	CNHH0121	010100278601	Quá trình và thiết bị Truyền khối	Lê Sĩ Thiện	Tự luận	43	43	100	0	0	11	25,58	0	0	3	6,98	0	0	8	18,6	32	74,42
3	ĐKTĐ0120	010100176301	Robot công nghiệp	Huỳnh Minh Vũ	Tự luận	66	65	98,48	1	1,52	23	34,85	0	0	0	0	7	10,61	16	24,24	43	65,15
4	CNXD2211	010100177001	Sức bền vật liệu	Đỗ Hưng Thời	Tự luận	63	61	96,83	2	3,17	30	47,62	1	1,59	1	1,59	10	15,87	18	28,57	33	52,38
5	QLXD2211	010100177002	Sức bền vật liệu	Lê Hoàng	Tự luận	60	57	95	3	5	36	60	3	5	7	11,67	6	10	20	33,33	24	40
6	CDT0120	010100176302	Robot công nghiệp	Huỳnh Minh Vũ	Tự luận	58	58	100	0	0	35	60,34	4	6,9	8	13,79	7	12,07	16	27,59	23	39,66
7	CNSH0121	010100222401	Sinh lý động vật	Nguyễn Thị Hồng Xuyên	Trắc nghiệm	60	60	100	0	0	37	61,67	0	0	0	0	11	18,33	26	43,33	23	38,33
8	KTNL0121	010100078402	Hình hoạ và vẽ kỹ thuật điện	Lê Quốc Khương, Trần Trung Khánh	Tự luận	67	56	83,58	11	16,42	43	64,18	8	11,94	8	11,94	16	23,88	11	16,42	24	35,82
9	KTNL2211	010100275001	Mạch điện cơ bản	Dương Ngọc Đoàn, Tô Ái Nhân	Trắc nghiệm	57	52	91,23	5	8,77	38	66,67	0	0	2	3,51	17	29,82	19	33,33	19	33,33
10	ĐKTĐ0120	010100120201	Thiết kế hệ thống điều khiển	Huỳnh Minh Vũ	Tự luận	65	63	96,92	2	3,08	45	69,23	3	4,62	3	4,62	7	10,77	32	49,23	20	30,77

KT.CHỦ TỊCH HĐ THI
PHÓ CHỦ TỊCH

P.HIỆU TRƯỞNG
TS. Trương Minh Nhật Quang

Cần Thơ, ngày 06 tháng 3 năm 2024
Lập biểu

Trần Lê Duy Anh

UBND THÀNH PHỐ CẦN THƠ
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KT-CN CẦN THƠ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

PHỔ ĐIỂM CÁC HÌNH THỨC ĐÁNH GIÁ HK1(2023-2024)

1. So chất lượng cùng kỳ năm học 2022-2023

	Số SV yếu	Số SV TB-Yếu	Số SV TB	Số SV Khá	Số SV Giỏi	Tổng
HK1 (2023-2024)	2.169	4.293	10.164	14.989	7.261	38.876
HK1 (2022-2023)	1.453	4.245	9.257	12.513	5.122	32.590

	Tỷ lệ SV yếu	Tỷ lệ SV TB-Yếu	Tỷ lệ SV TB	Tỷ lệ SV Khá	Tỷ lệ SV Giỏi	
HK1 (2023-2024)	5,58%	11,04%	26,14%	38,56%	18,68%	100%
HK1 (2022-2023)	4,46%	13,03%	28,40%	38,40%	15,72%	100%
Tăng ,giảm	**1,12%**	**-1,98%**	**-2,26%**	**0,16%**	**2,96%**	

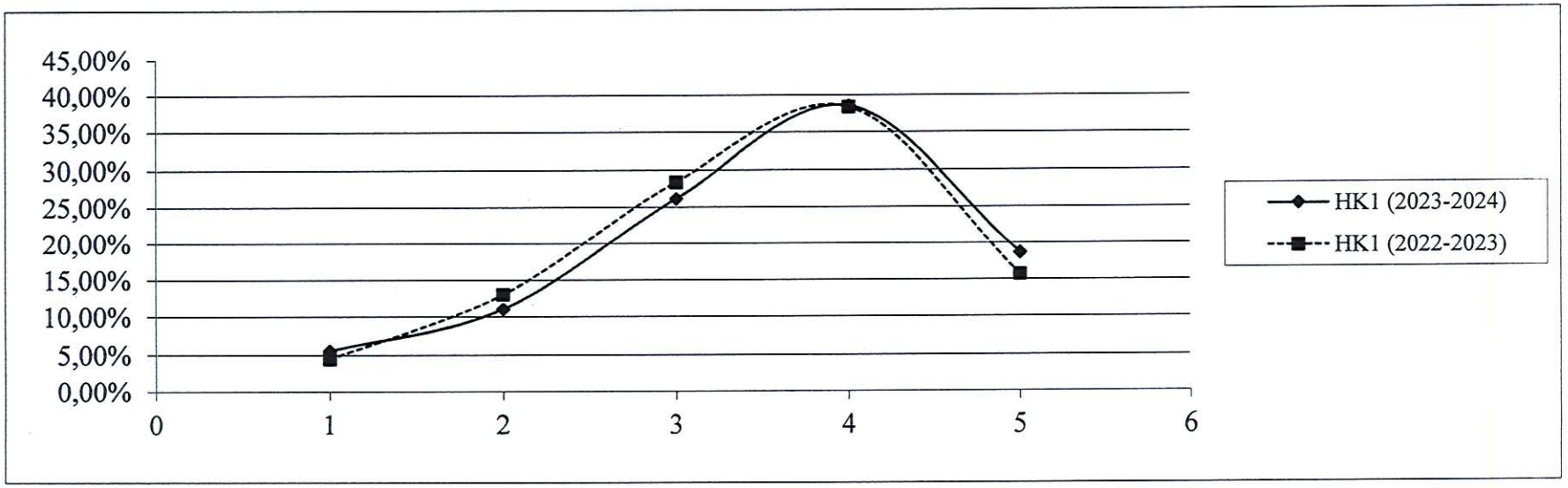

2. Các loại hình đánh giá

H,Thức thi	Số SV yếu	Số SV TB-Yếu	Số SV TB	Số SV Khá	Số SV Giỏi	Tổng
TN	1.062	2.725	7.474	8.658	3.181	23.100
TL	672	1.081	1.615	1.726	905	5.999
TN + TL	113	305	581	676	240	1.915
Tổng	1.847	4.111	9.670	11.060	4.326	31.014

H,Thức thi	Tỷ lệ SV yếu	Tỷ lệ SV TB-Yếu	Tỷ lệ SV TB	Tỷ lệ SV Khá	Tỷ lệ SV Giỏi	Tổng
TN	4,60%	11,80%	32,35%	37,48%	13,77%	100%
TL	11,20%	18,02%	26,92%	28,77%	15,09%	100%
TN + TL	5,90%	15,93%	30,34%	35,30%	12,53%	100%
Tỷ lệ	5,96%	13,26%	31,18%	35,66%	13,95%	100%

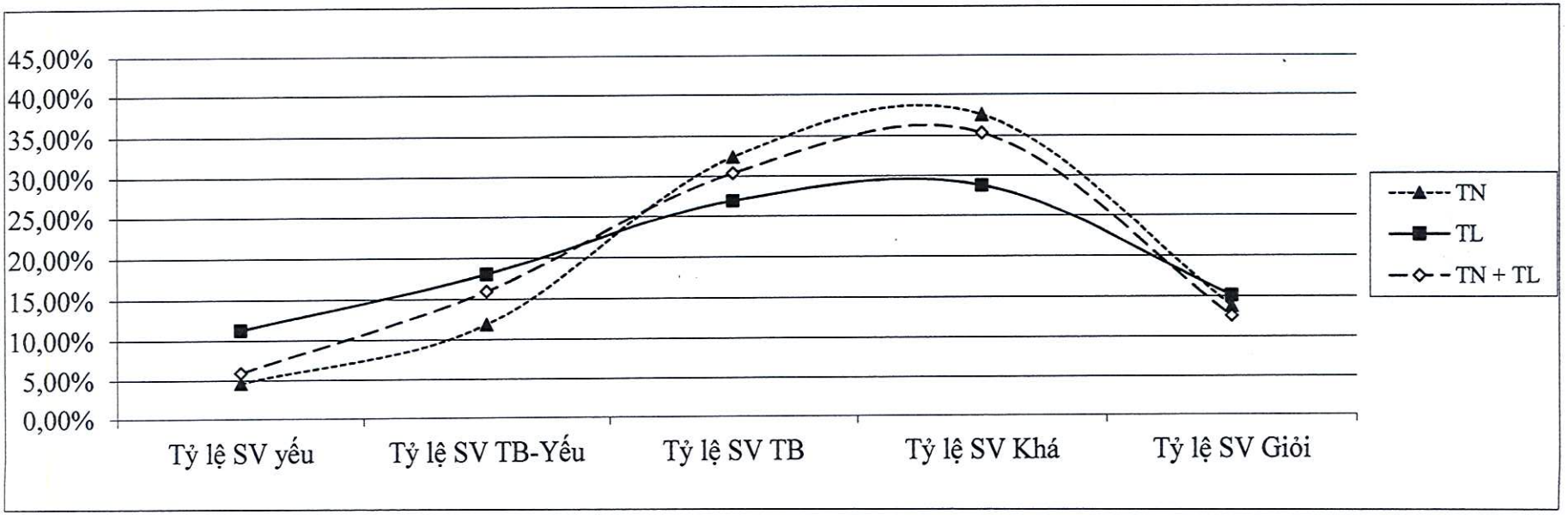

Ghi chú: sinh viên vắng thi 211 lượt SV

Xếp loại	Điểm hệ số 10
Yếu	0,0 đến 3,9
Trung bình - yếu	4,0 đến 5,4
Trung bình	5,5 đến 6,9
Khá	7,0 đến 8,4
Giỏi	8,5 đến 10

HTĐ.GIÁ

TN:	Trắc nghiệm
TL:	Tự luận
TN+TL:	Trắc nghiệm kết hợp tự luận
BC	Báo cáo
ĐA	Đồ án
TH	Thực hành
TT	Thực tập thực tế

	Số SV yếu	Số SV TB-Yếu	Số SV TB	Số SV Khá	Số SV Giỏi	Tổng
BC	96	48	207	2713	1438	4.502
TH	96	84	155	404	456	1.195
ĐA	30	15	29	205	391	670
TT	100	35	103	607	650	1.495

	Tỷ lệ SV yếu	Tỷ lệ SV TB-Yếu	Tỷ lệ SV TB	Tỷ lệ SV Khá	Tỷ lệ SV Giỏi	
BC	2,1%	1,1%	4,6%	60,3%	31,9%	100%
TH	8,0%	7,0%	13,0%	33,8%	38,2%	100%
ĐA	4,5%	2,2%	4,3%	30,6%	58,4%	100%
TT	6,7%	2,3%	6,9%	40,6%	43,5%	100%

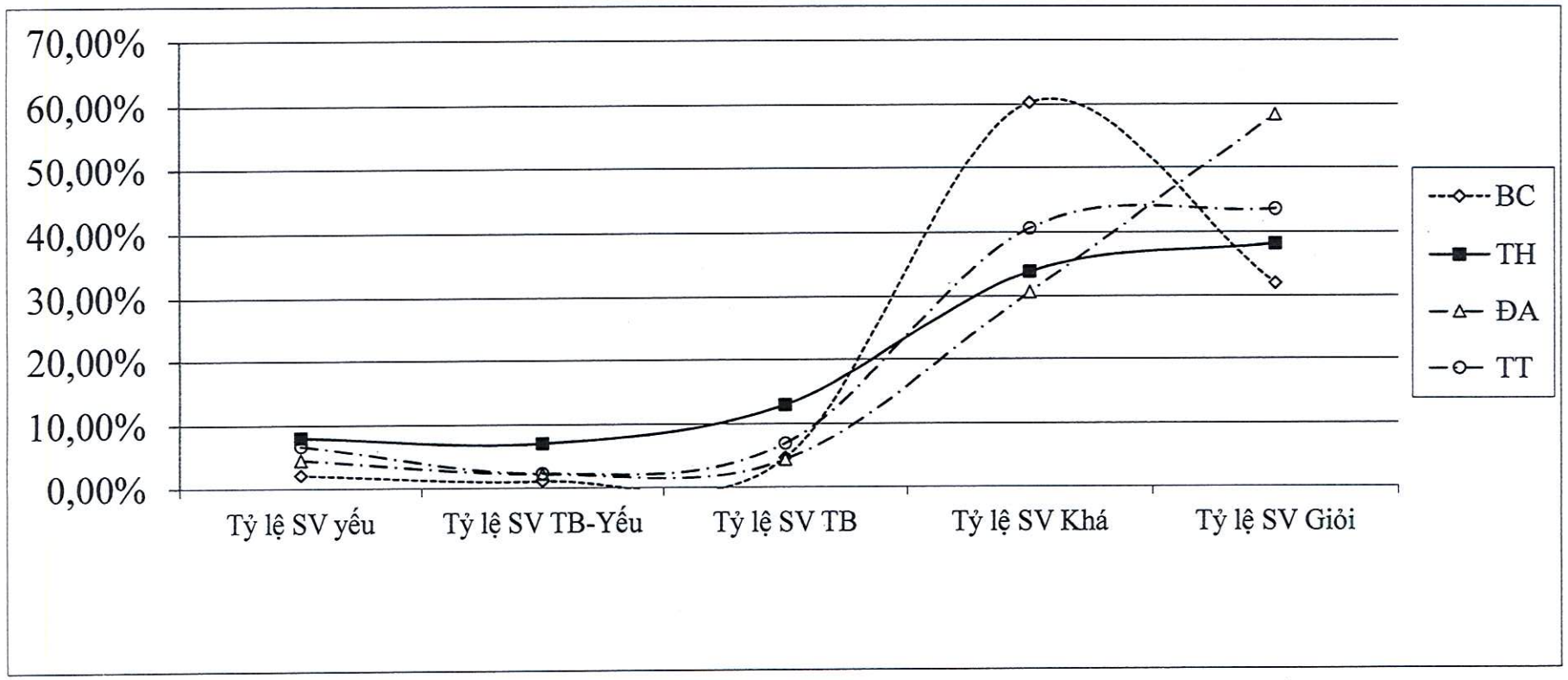

Cần Thơ, ngày 06 tháng 3 năm 2024

Phó Hiệu trưởng	Phó TP. TT-PC-KT-ĐBCL	Lập biểu
Trương Minh Nhật Quang	Lê Trí Ân	Trần Lê Duy Anh